

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM

VŨ THANH MẠI

GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN VÀ NÂNG CAO
HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

Chuyên ngành : KINH TẾ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Mã số : 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC : TS NGUYỄN HỒNG THẮNG

Tp. Hồ Chí Minh - Năm 2007

MỤC LỤC

	Trang
Mở đầu	
Chương I: Cơ sở lý luận về huy động vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.....	1
1.1 Khái niệm về đầu tư và vốn đầu tư	1
1.1.1 Khái niệm về đầu tư và vốn đầu tư.....	1
1.1.1.1 Khái niệm về đầu tư	1
1.1.1.2 Khái niệm về vốn đầu tư	2
1.1.2 Vai trò của đầu tư và vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế	3
1.1.2.1 Vai trò của đầu tư	3
1.1.2.2 Vai trò của vốn đầu tư	4
1.1.3 Phân loại đầu tư	5
1.1.4 Phân loại vốn đầu tư	7
1.2 Cơ sở lý luận hình thành vốn đầu tư	9
1.2.1 Các nguồn hình thành vốn đầu tư	9
1.2.2 Tiết kiệm và đầu tư ở khu vực tư nhân	10
1.2.3 Tiết kiệm và đầu tư của nhà nước.....	12
1.2.4 Huy động vốn qua hệ thống tài chính	14
1.2.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành nguồn vốn đầu tư... 15	
1.2.5.1 Chiến lược phát triển công nghiệp hóa	15
1.2.5.2 Các chính sách về kinh tế.....	17
1.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư	18
1.3.1 Khái niệm.....	18
1.3.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở tầm vĩ mô.....	18
1.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở tầm vi mô.....	19
1.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở góc độ xã hội ..	22
1.4 Kinh nghiệm huy động, sử dụng vốn đầu tư một số nước Châu Á	23

Kết luận chương I	25
Chương II : Thực trạng huy động vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001-2005	26
2.1 Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk.....	26
2.1.1 Tiềm năng và nguồn lực phát triển	26
2.1.1.1 Điều kiện địa lý, tài nguyên thiên nhiên	26
2.1.1.2 Dân số và nguồn lao động	29
2.1.1.3 Những lợi thế so sánh phát triển kinh tế của tỉnh Đắk Lắk	29
2.1.2 Thực trạng một số ngành kinh tế chủ yếu.....	30
2.1.2.1 Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	30
2.1.2.2 Kết cấu hạ tầng kinh tế	32
2.1.3 Cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư của tỉnh.....	34
2.1.4 Thực trạng về tình hình huy động vốn đầu tư giai đoạn 2001 - 2005	35
2.1.4.1 Vốn trên địa bàn	35
2.1.4.1.1 Tổng quan về cơ cấu các nguồn vốn đầu tư	35
2.1.4.1.2 Thực trạng về thu, chi ngân sách trên địa bàn	37
2.1.4.1.3 Thực trạng huy động đóng góp dân cư	40
2.1.4.1.4 Thực trạng huy động doanh nghiệp, tư nhân	41
2.1.4.1.5 Thực trạng huy động qua thị trường tài chính	41
2.1.4.2 Vốn ngoài nước	42
2.2 Thực trạng sử dụng các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn Đắk Lắk	43
2.2.1 Tình hình sử dụng vốn đầu tư	43
2.2.1.1 Tình hình sử dụng vốn đầu tư theo lãnh thổ	43
2.2.1.2 Tình hình sử dụng vốn đầu tư theo cơ cấu ngành kinh tế	45
2.2.2 Tình hình sử dụng vốn đầu tư ở các khu vực	47
2.2.2.1 Vốn đầu tư NSNN	47
2.2.2.2 Vốn đầu tư DNNN	48
2.2.2.3 Vốn đầu tư ngoài quốc doanh	49

2.3 Đánh giá huy động và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư	49
2.3.1 Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của việc huy động vốn đầu tư	49
2.3.1.1 Những kết quả đạt được của việc huy động vốn đầu tư	50
2.3.1.2 Những tồn tại, hạn chế của việc huy động vốn đầu tư	52
2.3.2 Các kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của việc sử dụng vốn đầu tư	54
2.3.2.1 Những kết quả đạt được của việc sử dụng vốn đầu tư	55
2.3.2.2 Những tồn tại, hạn chế của việc sử dụng vốn đầu tư	57
Kết luận chương II	62
Chương III :Các giải pháp huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2006-2010.....	63
3.1 Định hướng phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2006 - 2010 ..	63
3.1.1 Mục tiêu phát triển đến năm 2010	63
3.1.2 Các chỉ tiêu chủ yếu cho phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010	64
3.2 Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2006 - 2010	64
3.3 Các chính sách và giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2006 - 2010	65
3.3.1 Quan điểm chung về huy động vốn đầu tư phát triển	65
3.3.2 Chính sách và giải pháp	67
3.3.2.1 Đối với NSNN	67
3.3.2.2 Đối với DNNN	70
3.3.2.3 Dân cư và tư nhân	70
3.3.2.4 Huy động vốn qua hệ thống Ngân hàng.....	71
3.4 Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư	72
3.4.1 Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch	72
3.4.2 Nâng cao chất lượng quyết định chủ trương đầu tư	73
3.4.3 Nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư	73
3.4.4 Tăng cường công tác quản lý quá trình thực hiện đầu tư	74

3.4.5 Nâng cao chất lượng bộ máy quản lý nhà nước về đầu tư	75
3.5 Các điều kiện cần thiết thực hiện các giải pháp huy động và nâng cao sử dụng vốn đầu tư	76
3.5.1 Hoàn chỉnh hệ thống pháp lý tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi.....	76
3.5.2 Hoàn thiện và phát triển thị trường vốn và lao động	77
3.5.3 Đẩy mạnh và hoàn thành sắp xếp DNNN	77
3.5.4 Đẩy mạnh quá trình cải cách hành chính	78
3.5.5 Tăng cường đào tạo và nâng cao trình độ cán bộ đáp ứng yêu cầu quản lý đầu tư trong thời kỳ hội nhập.....	78
Kết luận chương III	79

KẾT LUẬN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

CNH	: Công nghiệp hóa
CNH-HĐH	: Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	: Chương trình mục tiêu quốc gia
ĐTXDCB	: Đầu tư xây dựng cơ bản
ĐTPT	: Đầu tư phát triển
DNNN	: Doanh nghiệp Nhà nước
DNNQD	: Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
DNTN	: Doanh nghiệp tư nhân
DNTW	: Doanh nghiệp Trung ương
DNĐP	: Doanh nghiệp Địa phương
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
NSĐP	: Ngân sách Địa phương
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
NSTW	: Ngân sách Trung ương
NHTMQD	: Ngân hàng thương mại quốc doanh
NHTMCP	: Ngân hàng thương mại cổ phần
TDNN	: Tín dụng Nhà nước
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TP	: Thành phố
TPCP	: Trái phiếu Chính phủ
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp

Tiếng Anh

FAO	: Food and Agriculture Organization of the United Nations
FDI	: Foreign Direct Investment
GDP	: Gross Domestic Product
GNP	: Gross National Product
ICOR	: Incremental Capital - Output Ratio
UNESCO	: United Nations Educational Scientific and Cultural Organization
NICs	: Newly Industrialized Countries

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài :

Đăk Lăk nằm ở vị trí trung tâm của vùng Tây nguyên, có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng nối liền với các tỉnh trong vùng Tây nguyên và Duyên hải miền Trung; có đường hàng không nối với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Đà Nẵng - Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Những mạng giao thông liên vùng là điều kiện cho Đăk Lăk tăng cường khả năng liên kết, hợp tác với các tỉnh về mở rộng thị trường và hợp tác kinh tế.

Ngoài vị trí thuận lợi về giao lưu kinh tế, Đăk Lăk có vị trí chiến lược về quốc phòng an ninh; bảo vệ môi trường cho vùng Tây nguyên và cho cả nước.

Đăk Lăk là tỉnh có tiềm năng to lớn về đất bazan màu mỡ; khí hậu phù hợp với sự phát triển của các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị cao. Là tỉnh giàu tiềm năng về du lịch, cả du lịch về phong cảnh tự nhiên và văn hóa nhân văn.

Thời gian qua, Đăk Lăk và các tỉnh Vùng Tây nguyên được Nhà nước quan tâm đầu tư thông qua chương trình phát triển vùng Tây nguyên, các chương trình mục tiêu quốc gia góp phần cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng. Nền kinh tế của tỉnh đã có bước phát triển nhất định, song nhìn chung lại thì xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp. Tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế cao. Huy động các nguồn lực cho phát triển kinh tế còn hạn chế, tích lũy nội bộ nền kinh tế thấp; vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chỉ đủ tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, thiếu vốn đầu tư cho phát triển sản xuất; bên cạnh đó hiệu quả sử dụng vốn đầu tư chưa cao, hiện tượng thất thoát lãng phí vốn đầu tư còn nhiều, nhất là ở khu vực Nhà nước gây nhiều bức xúc trong nhân dân.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, việc tìm ra các giải pháp huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển trong khả năng kinh tế còn rất hạn hẹp và làm sao sử dụng có hiệu quả nhất số vốn đầu tư này trên địa bàn Đăk Lăk giai đoạn 2006 -

2010 là tiền đề quan trọng phát triển kinh tế của tỉnh. Luận văn " Giải pháp huy động vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho đầu tư phát triển trên địa bàn Đắk Lắk giai đoạn 2006 - 2010" được hình thành và đưa ra giải pháp giải quyết các yêu cầu thực tiễn đòi hỏi nêu trên.

2.Mục tiêu nghiên cứu :

Nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế; kinh nghiệm của một số nước trong việc huy động và sử dụng vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn đầu thời kỳ công nghiệp hóa; các tiêu chuẩn đáng giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Trên cơ sở lý luận, đi sâu phân tích và đánh giá hiện trạng huy động vốn đầu tư và sử dụng vốn đầu tư trên địa bàn Đắk Lắk giai đoạn 2001 - 2005, từ đó tác giả đề ra các giải pháp cụ thể, đồng bộ và có hệ thống phù hợp thực tiễn địa bàn Đắk Lắk giai đoạn 2006 - 2010.

3.Đối tượng và phạm vi nghiên cứu :

+ *Phạm vi nghiên cứu* : Giới hạn nghiên cứu công tác huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư trong nước trên địa bàn Đắk Lắk thời gian 2001 - 2005 và các năm tiếp theo giai đoạn 2006 - 2010.

+ *Đối tượng nghiên cứu* : Vốn đầu tư được hiểu là nguồn lực tài chính của mỗi cá nhân, doanh nghiệp, Nhà nước được sử dụng cho đầu tư phát triển.

Luận văn không giải quyết hết các nội dung liên quan đến hoạt động đầu tư, các kiến thức chuyên sâu kỹ thuật làm căn cứ tiêu chuẩn xác định hình thành dự án đầu tư, tiêu chí xác định cơ cấu vốn cho mỗi dự án.

4.Phương pháp nghiên cứu :

Luận văn chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu duy vật biện chứng kết hợp với các phương pháp khác : Phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích; diễn dịch quy nạp để đánh giá nhận xét hiện thực khách quan để đưa ra các giải pháp có tính khả thi, phù hợp thực tiễn trong giải quyết các vấn đề đặt ra.

5.Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài :

+ Khái quát được những vấn đề lý luận về đầu tư, cơ sở hình thành nguồn vốn đầu tư, những tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

+ Nêu được kinh nghiệm các nước Châu Á trong việc huy động và sử dụng vốn đầu tư sao cho có hiệu quả.

+ Đề xuất các giải pháp về huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư giới hạn trong phạm vi địa bàn Đắk Lắk giai đoạn 2006 - 2010.

6.Kết cấu luận văn :

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận văn bao gồm 3 chương như sau :

CHƯƠNG I : Cơ sở lý luận về huy động vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

CHƯƠNG II : Thực trạng huy động vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Đắk Lắk giai đoạn 2001- 2005

CHƯƠNG III : Các giải pháp huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2006 - 2010

Chương I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ

1.1 Khái niệm về đầu tư và vốn đầu tư :

1.1.1 *Khái niệm về đầu tư và vốn đầu tư :*

1.1.1.1 *Khái niệm về đầu tư :*

Thuật ngữ "đầu tư" có thể được hiểu là việc các cá nhân hoặc tổ chức (doanh nghiệp, Nhà nước) bỏ ra một khoản vốn (tiền, vật chất, sức lao động, trí tuệ) ở hiện tại cho một hoạt động nào đó nhằm mang lại các kết quả có lợi trong tương lai. Các kết quả biểu hiện cụ thể của hoạt động này là có thể thu lợi nhuận hoặc những lợi ích nhằm thỏa mãn yêu cầu của chính bản thân con người và xã hội.

Đối với quốc gia, đầu tư là quá trình bỏ vốn vào các lĩnh vực của nền kinh tế nhằm tạo ra các cơ sở vật chất, kỹ thuật mới hoặc duy trì sự hoạt động của các cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện có để thu được các hiệu quả nhất định vì mục tiêu phát triển của quốc gia. Đối với các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư là hoạt động bỏ vốn ra để sản xuất kinh doanh với mong đợi sẽ nhận được một khoản lợi nhuận từ hoạt động này. Các đặc điểm của hoạt động đầu tư đứng trên góc độ quốc gia hay cá nhân, doanh nghiệp là :

- Hoạt động đầu tư đòi hỏi phải sử dụng một số vốn và số vốn này nằm khê đọng trong suốt quá trình thực hiện đầu tư. Khi nhà đầu tư (chủ sở hữu vốn) quyết định đầu tư, nhà đầu tư phải tính toán, cân nhắc rất kỹ và ước đoán được kết quả, hiệu quả cuối cùng.

- Hoạt động đầu tư là hoạt động có tính chất lâu dài thể hiện ở thời gian đầu tư dài, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố thị trường như rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính, rủi ro tỷ giá hối đoái, sự biến động của giá cả, các yếu tố không ổn định khác về tự nhiên, xã hội, chính trị,... Nhà đầu tư tự quyết định việc đầu tư, tự chịu trách nhiệm về hậu quả đầu tư của họ.

- Hoạt động đầu tư để làm cái gì, vào địa bàn hay lãnh thổ nào? Là do lợi ích quyết định, do thị trường và chính sách khuyến khích của Nhà nước chi phối, đầu tư phải đảm bảo lợi ích quốc gia và lợi ích của nhà đầu tư, các thành quả hoạt động đầu tư sẽ hoạt động tại nơi mà nó được tạo dựng.

- Hoạt động đầu tư phải đạt được mục đích nhất định, suy cho cùng phải vì mục đích phát triển và đời sống của con người khá giả lên, có như vậy thì con người mới đem vốn để đầu tư, còn khi hoạt động đầu tư làm tổn hại lợi ích của con người thì phải phê phán, ngăn chặn không cho đầu tư.

Khái niệm đầu tư:

+ Quan điểm xã hội (quốc gia) : Đầu tư là hoạt động bỏ vốn phát triển, chấp nhận những rủi ro nhất định để thu được các mục tiêu nhất định (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v...) vì sự phát triển của quốc gia.

+ Quan điểm của doanh nghiệp : Đầu tư là hoạt động bỏ vốn kinh doanh, trên cơ sở chấp nhận rủi ro (rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính, các yếu tố thị trường,...) để thu được lợi nhuận từ hoạt động này.

1.1.1.2 Khái niệm về vốn đầu tư :

Mọi hoạt động đầu tư đều liên quan đến vốn (nguồn lực tài chính). Đối với các cá nhân, doanh nghiệp thì vốn đầu tư là vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với quốc gia vốn đầu tư để xây dựng và phát triển CSHT. Vốn đầu tư có được do tích lũy hoặc đi vay từ các tổ chức trong và ngoài nước của các cá nhân, tổ chức. Vốn đầu tư được hiểu bao gồm các loại sau :

- Vốn bằng tiền bao gồm đồng Việt nam, ngoại tệ và các loại tài sản có giá trị như tiền (vàng, bạc, đá quý,...).

- Vốn bằng tài sản hữu hình như đất đai, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu sản xuất,...

- Vốn bằng tài sản vô hình như công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ (thương hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, các quyền chuyển nhượng,...).

- Vốn bằng tài sản đầu tư vào hoạt động tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, các khoản nợ, các giấy tờ có giá khác,...

Khi phân tích vốn đầu tư cho hoạt động đầu tư, phải phân tích, đánh giá trên các khía cạnh : *Thứ nhất*, vốn đầu tư của toàn xã hội đã hoặc sẽ thực hiện; số vốn này được các cá nhân, tổ chức có được do tích lũy đem đầu tư cho mục đích thu lợi nhuận đối với cá nhân, doanh nghiệp hoặc mục đích phát triển đối với quốc gia; khi đánh giá phân tích chỉ tiêu vốn đầu tư phải phân tích về quy mô vốn đầu tư (nhiều, ít), tỷ lệ đầu tư (cao, thấp) trên GDP để xem xét mối quan hệ giữa đầu tư và quy mô kinh tế. *Thứ hai*, vốn đầu tư có quan hệ hữu cơ với hoạt động của hệ thống tài chính để đảm bảo vốn cho đầu tư. Huy động vốn đầu tư qua thị trường tài chính ngày càng đa dạng với sự tham gia của nhiều nhà đầu tư như các quỹ đầu tư, các định chế tài chính trung gian, kênh này là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư, qua kênh này sẽ phân bổ có hiệu quả việc sử dụng vốn đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, như vậy để tăng cường huy động vốn cho hoạt động ĐTPT, hệ thống các tổ chức tín dụng phải hoàn thiện và hoạt động tốt, thị trường vốn - thị trường chứng khoán phải phát triển. Trong điều kiện hiện nay với sự ra đời ngày càng nhiều doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân, thì vấn đề tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của loại hình doanh nghiệp này trở nên cần thiết và quan trọng.

1.1.2 Vai trò của đầu tư và vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế :

1.1.2.1 Vai trò của đầu tư :

Mục tiêu cuối cùng của hoạt động kinh tế của một quốc gia là cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà nhân dân mong muốn; Thước đo toàn diện nhất về tổng sản lượng của các hàng hóa và dịch vụ trong một quốc gia là tổng sản phẩm quốc nội GDP, nó là tổng giá trị bằng tiền của tiêu dùng (C), tổng đầu tư (I), mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (X) được sản xuất trong một quốc gia trong một năm, xác định theo công thức $GDP = C + I + G + X$.

Theo P.A Samuelson và W.D Nordhaus, tăng trưởng kinh tế là sự mở rộng GDP hay sản lượng tiềm năng của một nước.

Đầu tư có hai vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

Thứ nhất, đầu tư là một khoản lớn, những thay đổi lớn trong đầu tư có ảnh hưởng nhiều đến tổng cầu, đến lượt mình tổng cầu lại tác động tới sản lượng công ăn việc làm và kèm theo là sự biến động của giá cả.

Thứ hai, đầu tư tạo ra tích lũy vốn. Đầu tư làm tăng lên quỹ nhà xưởng và máy móc thiết bị, thúc đẩy sản lượng tiềm năng của quốc gia và kích thích tăng trưởng trong dài hạn.

Vì vậy, đầu tư đóng vai trò kép, đó là tác động tới sản lượng trong ngắn hạn thông qua ảnh hưởng của nó tới tổng cầu và tác động tới tăng trưởng trong dài hạn thông qua việc hình thành vốn đối với sản lượng tiềm năng và tổng cung.

1.1.2.2 Vai trò của vốn đầu tư :

Theo mô hình tăng trưởng kinh tế Harrod – Domar do Roy Harrod ở Anh và Evsay Domar ở Mỹ đưa ra vào những năm 40 của thế kỷ 20 để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và hệ số gia tăng vốn đầu ra ICOR (Incremental Capital - Output Ratio) là $g = i/k$ (1.1), trong đó :

- + g biểu thị tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (GDP)
- + i biểu thị tỷ lệ đầu tư của nền kinh tế (hay tỷ lệ tích lũy trong GDP được dùng cho đầu tư).
- + k biểu thị tỷ số gia tăng giữa vốn và đầu ra (ICOR)

Theo công thức (1.1) nếu cố định ICOR ở mức chấp nhận được, thì tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế tỷ lệ thuận với tỷ lệ tích lũy của nền kinh tế, điều này có nghĩa là đầu tư vốn càng nhiều thì phần tăng thêm của GDP càng lớn. Do vậy khi số vốn đầu tư không thay đổi, nếu ICOR càng nhỏ thì về lý thuyết GDP có thể tăng lên, còn nếu sai lầm trong chiến lược phát triển kinh tế thì sẽ dẫn đến sai lầm trong cơ cấu đầu tư, sử dụng vốn đầu tư lãng phí, kém hiệu quả sẽ làm tăng hệ số ICOR kéo theo giảm sút tỷ lệ đầu tư, hệ quả làm giảm tốc độ tăng trưởng và khả năng tích lũy của nền kinh tế. Thông qua mô hình này cho ta thấy rõ tỷ lệ tích lũy của nền kinh tế càng cao, thì người ta sẽ đầu tư càng nhiều vốn hơn vào hoạt động kinh tế và sẽ tăng sản lượng quốc gia GDP hay tăng trưởng kinh tế, đây là điều mong đợi của mọi quốc gia đang phát triển.

1.1.3 Phân loại đầu tư :

- *Theo chức năng quản trị vốn đầu tư* : Theo chức năng này, đầu tư có thể chia làm hai loại là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

+ Đầu tư trực tiếp là loại hình đầu tư mà trong đó người có vốn đầu tư trực tiếp và tham gia quản trị vốn đã bỏ ra, thực chất trong loại đầu tư này, người bỏ vốn và nhà quản trị sử dụng vốn là một chủ thể, họ chịu hoàn toàn trách nhiệm về quyết định và kết quả đầu tư của mình. Nhà đầu tư có thể là người trong nước hoặc người nước ngoài.

+ Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà người có vốn đầu tư không trực tiếp tham gia quản trị vốn bỏ ra, họ là những nhà đầu tư tài chính, họ có thể bằng cách mua cổ phiếu thông qua thị trường chứng khoán nhằm thu được lợi nhuận, còn gánh chịu rủi ro có thể có do nhà sản xuất kinh doanh - người phát hành bán cổ phiếu gánh chịu. Việc thực hiện đầu tư gián tiếp có thể là người trong nước hoặc người nước ngoài.

- *Theo tính chất chủ sở hữu vốn đầu tư* : Theo loại này có thể phân làm hai loại là đầu tư bởi một chủ thể và đầu tư bởi nhiều chủ thể.

+ Đầu tư bởi một chủ thể (100% vốn của một nhà đầu tư). Người đầu tư bỏ 100% vốn để đầu tư, tự chịu trách nhiệm về quyết định và kết quả đầu tư của mình.

+ Đầu tư bởi nhiều chủ thể hay nhiều người có vốn hùn nhau lại để đầu tư, họ cùng chịu trách nhiệm về quyết định và kết quả đầu tư của mình.

- *Theo xuất xứ của nguồn vốn có tính quốc gia* : Theo xuất xứ nguồn vốn, đầu tư chia làm hai loại là đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

+ Đầu tư trong nước được thực hiện bởi các nhà đầu tư trong nước, họ sử dụng nguồn vốn trong nước để đầu tư, đây là hình thức đầu tư quan trọng nhất đối với mọi quốc gia.

+ Đầu tư nước ngoài được nhà đầu tư là người nước ngoài đem vốn để đầu tư vào một nước nào đó nhằm tìm kiếm lợi nhuận, lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư kinh doanh nhà đầu tư có thể chuyển về nước sau đó.

- *Theo tính chất sử dụng vốn đầu tư* : Đầu tư chia làm hai loại là đầu tư phát triển và đầu tư dịch chuyển.

+ Đầu tư phát triển là phương thức đầu tư trực tiếp mà việc bỏ vốn đầu tư nhằm gia tăng giá trị tài sản, thực chất việc đầu tư này để tạo ra những năng lực mới hoặc cải tạo, mở rộng, nâng cấp năng lực hiện có phục vụ cho mục tiêu phát triển. Đầu tư phát triển có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế, là phương thức căn bản để tái sản xuất mở rộng, tăng thu nhập quốc dân, tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

+ Đầu tư dịch chuyển là phương thức đầu tư trực tiếp mà trong đó việc bỏ vốn nhằm dịch chuyển quyền sở hữu giá trị tài sản, trong phương thức đầu tư này không có sự gia tăng giá trị tài sản. Đầu tư dịch chuyển có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán nhằm hỗ trợ cho đầu tư phát triển.

- *Theo tính chất đầu tư* : Đầu tư có thể chia làm hai loại là đầu tư mới và đầu tư chiều sâu.

+ Đầu tư mới là hoạt động bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhằm hình thành các công trình, sản phẩm mới, loại đầu tư này đòi hỏi phải có một khối lượng vốn khá lớn, trình độ công nghệ và quản lý mới, có ý nghĩa quyết định đến sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế.

+ Đầu tư chiều sâu là hoạt động bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhằm cải tạo, mở rộng nâng cấp, hiện đại hóa, đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất, dịch vụ trên cơ sở các công trình có sẵn.

- *Theo cơ cấu ngành* : Đầu tư có thể phân thành bốn loại

+ Đầu tư phát triển công nghiệp là hoạt động đầu tư nhằm tạo ra các sản phẩm là tư liệu sản xuất hoặc tư liệu tiêu dùng phục vụ cho chính nó hoặc cho các ngành khác.

+ Đầu tư phát triển nông - lâm - ngư nghiệp là hoạt động đầu tư nhằm tạo ra các sản phẩm dùng làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, sản phẩm xuất khẩu.

+ Đầu tư phát triển dịch vụ - thương mại là hoạt động đầu tư nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ phục vụ cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của đời sống con người.

+ Đầu tư phát triển CSHT là hoạt động đầu tư nhằm hoàn chỉnh và nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng kỹ thuật gồm giao thông - vận tải, thông tin - liên lạc, cung cấp điện, nước,... và kết cấu hạ tầng xã hội như bệnh viện, trường học, nhà trẻ, cơ sở văn hóa, thể thao giải trí,... Hoạt động đầu tư này có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển, chủ yếu do Nhà nước đầu tư để tạo tiền đề phát triển các lĩnh vực kinh tế khác.

1.1.4 Phân loại vốn đầu tư :

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành nên vốn đầu tư của nền kinh tế, vốn đầu tư có thể chia thành hai dòng chính, đó là vốn đầu tư có nguồn gốc trong nước và vốn đầu tư có nguồn gốc từ nước ngoài.

- *Vốn đầu tư có nguồn gốc trong nước* : Vốn này được hình thành từ nguồn tích lũy nội bộ của nền kinh tế quốc dân, có ý nghĩa quyết định trong việc đảm bảo phát triển kinh tế ổn định cho một quốc gia, bao gồm các nhóm sau :

+ Vốn NSNN (gồm NSTW và NSDP) được sử dụng để đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, không có khả năng thu hồi vốn và được quản lý, sử dụng theo phân cấp NSNN về chi ĐTPT; hỗ trợ các dự án của các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực cần có sự tham gia của Nhà nước; chi cho công tác điều tra, khảo sát, lập các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ, quy hoạch đô thị và nông thôn; cho vay của Chính phủ để đầu tư phát triển; vốn khấu hao cơ bản và các khoản thu của Nhà nước để lại cho doanh nghiệp đầu tư.

+ Vốn TDNN cho ĐTPT được sử dụng dưới hình thức tín dụng, trong xu thế hội nhập, thương mại hóa hiện nay, vốn TDNN có thể mở rộng về cả lượng vốn đầu tư và tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội, đa dạng hóa hình thức cho vay để thỏa mãn nhu cầu đầu tư của xã hội.

+ Vốn đầu tư của DNNN được hình thành từ lợi nhuận để lại của doanh nghiệp để bổ sung vào vốn kinh doanh. Hiện nay do xu thế đa dạng hóa hình thức

sở hữu, DNNN mặc dù vẫn ở thế chủ đạo, nhất là ở những ngành trọng yếu, nhưng có thể giảm bớt về số lượng, tỷ trọng. Trong môi trường cạnh tranh hiện nay sẽ sàng lọc và giảm bớt những DNNN làm ăn kém hiệu quả, như vậy xu hướng chung tỷ trọng vốn đầu tư DNNN giảm sút.

+ Vốn đầu tư vay của ngân hàng và các TCTD (vốn tín dụng) : Vốn này chủ yếu được sử dụng thông qua hoạt động tín dụng, bao gồm vốn của các ngân hàng thương mại, các định chế tài chính trung gian. Vốn đầu tư thông qua kênh này ngày càng tăng về qui mô cũng như tỷ trọng trong cơ cấu vốn đầu tư, đáp ứng được yêu cầu đổi mới kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

+ Vốn đầu tư tư nhân được sử dụng đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài sở hữu Nhà nước, trong xu thế phát triển hiện nay với sự ra đời ngày càng nhiều doanh nghiệp dân doanh, vốn đầu tư thành phần này sẽ tăng về qui mô và tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế.

- *Vốn đầu tư có nguồn gốc từ nước ngoài* : Vốn này được hình thành không phải bằng nguồn tích lũy nội bộ của nền kinh tế quốc dân, mà được hình thành thông qua thu hút đầu tư trực tiếp hoặc dưới dạng viện trợ, vay của các Chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế bao gồm :

+ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang các nước khác nhằm mục đích thu lợi nhuận, vốn này được đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. FDI cung cấp vốn bổ sung bù đắp sự thiếu hụt vốn trong nước, thông qua FDI chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý cho nước tiếp nhận đầu tư, làm cho hoạt động đầu tư trong nước phát triển. Đối với nước tiếp nhận FDI không phải lo trả nợ, có nguồn thu cho NSNN thông qua đánh thuế, tuy nhiên nếu cho đầu tư tràn lan không theo quy hoạch thì tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, cạn kiệt và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

+ Vốn đầu tư gián tiếp là vốn của các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ thực hiện dưới dạng viện trợ không hoàn lại, tín dụng dài hạn

ưu đãi với lãi suất thấp hoặc vay tín dụng, vốn này thường có qui mô lớn, có tác dụng nhanh và mạnh đối với giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của nước tiếp nhận, nhưng nó thường gắn với các điều kiện như nhập công nghệ, mua máy móc thiết bị, nguyên liệu của nước cho vay vốn, tổ chức cho vay vốn, tuy nhiên nếu sử dụng vốn này không hiệu quả dễ dẫn đến nợ nần chồng chất.

+ Vốn đầu tư từ kiều hối là vốn của cư dân nước sở tại làm ăn, cư trú và sinh sống ở nước ngoài chuyển về nước, vốn này ngoài việc cải thiện đời sống, còn được dùng để đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước, bù đắp thâm hụt cán cân thương mại và là nguồn cung ngoại tệ đáng kể cho thị trường ngoại hối.

1.2 Cơ sở lý luận hình thành vốn đầu tư :

1.2.1 Các nguồn hình thành vốn đầu tư :

Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô, đối với một quốc gia để tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào hoạt động đầu tư, để có vốn tài trợ cho hoạt động đầu tư trong dài hạn chủ yếu do tiết kiệm trong nước quyết định.

- Đối với một quốc gia không có hoạt động ngoại thương (nền kinh tế đóng) thì : $GDP = GNP = C + I + G$

Trong đó GDP là tổng sản phẩm quốc nội; GNP là tổng sản phẩm quốc gia; C là tiêu dùng; I là đầu tư; G là chi tiêu của Chính phủ.

Tiết kiệm của nền kinh tế quốc dân là S tính theo luồng thu nhập: $S = Y - C - G$, mà $Y = C + I + G$, do đó $I = Y - C - G$, vậy $I = S$ hay Đầu tư = Tiết kiệm.

Như vậy trong nền kinh tế đóng, nguồn vốn tài trợ cho hoạt động đầu tư chủ yếu từ nguồn tích lũy nội bộ của nền kinh tế, là một phần của tổng sản phẩm quốc nội không đưa vào tiêu dùng tức là bằng thu nhập trừ đi tiêu dùng. Như vậy, xét về tổng thể chỉ có thể tăng đầu tư qua mở rộng lượng vốn tích lũy quốc gia (bao gồm tiết kiệm của cá nhân, doanh nghiệp và Nhà nước).

- Đối với một quốc gia có hoạt động ngoại thương (nền kinh tế mở) :

$Y = C + I + G + X$ (X là xuất khẩu ròng, $X = EX - IM$ chênh lệch xuất và nhập khẩu các hàng hóa dịch vụ), vì vậy $X = Y - (C + I + G)$ hay $Y - (C+G) = I +$

X, mà $S = Y - C - G$, vậy $S = I + X$ hoặc $I = S + (IM - EX)$ hay Đầu tư = Tiết kiệm trong nước + Tiết kiệm ngoài nước

+ Nếu $IM - EX < 0$ (nhập khẩu < xuất khẩu) thì tiết kiệm trong nước lớn hơn đầu tư trong nước, để sử dụng hết tiết kiệm thì phải đầu tư ra nước ngoài.

+ Nếu $IM - EX > 0$ (nhập khẩu > xuất khẩu) thì tiết kiệm trong nước nhỏ hơn đầu tư trong nước, vốn tiết kiệm trong nước không đủ đầu tư trong nước, phải sử dụng tiết kiệm từ nước ngoài.

Như vậy trong nền kinh tế mở, dòng lưu chuyển vốn tạo ra sự sai biệt giữa tiết kiệm quốc gia và đầu tư nội địa thực tế, tiết kiệm không nhất thiết phải dùng cho đầu tư nội địa, mà nó có thể đầu tư ở nước ngoài. Trong thế giới hiện nay, vốn đầu tư có thể tự do dịch chuyển, tiết kiệm của mỗi quốc gia sẽ đổ vào bất cứ nơi nào trên thế giới mà nó mang lại mức sinh lợi cao nhất.

Quá trình tích lũy vốn được chia thành 3 khâu đó là tiết kiệm; huy động tiết kiệm vào hệ thống tài chính; đầu tư.

+ Tiết kiệm nói lên tiềm năng của sự gia tăng vốn, tiết kiệm ở dưới dạng cất trữ thì tiềm năng về sự gia tăng vốn đầu tư không thực hiện được, tiềm năng này chỉ chuyển hóa thành vốn đầu tư khi được đem huy động vào hệ thống tài chính hoặc trực tiếp đem đầu tư.

+ Huy động tiết kiệm vốn qua hệ thống tài chính là một kênh dẫn vốn quan trọng để thu hút tiết kiệm của các cá nhân, tổ chức không trực tiếp đưa vốn vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Đầu tư sẽ làm tăng vốn cho nền kinh tế, là một trong các yếu tố quyết định đến tăng GDP tiềm năng hay tăng trưởng kinh tế.

Như vậy để đưa ra các giải pháp hình thành nên các nguồn vốn cho đầu tư phải đề cập đến cả ba khâu là nâng cao tiết kiệm tức là nâng cao tiềm năng, chuyển tiềm năng thành vốn đầu tư một cách tối đa và mang lại hiệu quả qua các kênh đầu tư trực tiếp và gián tiếp.

1.2.2 Tiết kiệm và đầu tư ở khu vực tư nhân :

- Tiết kiệm chính là phần còn lại của thu nhập sau khi chi cho tiêu dùng, nguồn tiết kiệm của tư nhân phụ thuộc rất nhiều vào mức độ tiêu dùng của chính họ cũng như chịu ảnh hưởng lớn từ chính sách thuế của Chính phủ, chính sách thuế càng nới lỏng, tức là càng giảm thuế cho dân thì khả năng tiết kiệm của dân cư càng lớn. Nguồn tiết kiệm của khu vực tư nhân tồn tại dưới các hình thức :

+ Từ các khoản tiền gửi tiết kiệm, tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu.

+ Tiền mặt (tiền Việt nam và ngoại tệ) cất giữ trong nhà, các khoản thu nhập trực tiếp do sản xuất sau khi đã trừ chi phí, các khoản tiền do thân nhân ở nước ngoài gửi về sau khi đã trả nợ, chi tiêu, đã chuyển sang kim loại quý và đất đai.

+ Kim loại quý (vàng bạc, kim cương); bất động sản (Nhà, đất); các khoản để giành khác.

Trong các khoản tiết kiệm này thì : + Tiền gửi tiết kiệm, tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu,... được coi là là nguồn vốn đã được huy động;

+ Tiền mặt, kim loại quý cất giữ có thể sẵn sàng huy động thành nguồn vốn đầu tư phát triển;

+ Bất động sản (nhà, đất không tính nhà và đất đang ở mà chỉ tính phần để dành của hộ dân cư) được tính vào tiềm năng nguồn vốn, song khả năng huy động vốn từ nguồn này là khó khăn, chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định và không lớn, để huy động được nguồn này phải có chính hấp dẫn mới có thể huy động được.

Như vậy để đánh giá khả năng huy động được vốn trong khu vực dân cư, chưa xét đến khả năng có huy động được hay không được, mà chủ yếu xét đến khả năng các nguồn tiết kiệm có thể huy động để đầu tư, trên cơ sở nguồn vốn có khả năng huy động cho đầu tư thì phải xác định mức độ về quy mô tiền tiết kiệm để xác định khả năng đầu tư hoặc huy động gián tiếp để chuyển chúng thành vốn đầu tư.

- Trong điều kiện hiện nay, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển thì việc nâng cao vai trò vốn đầu tư tư nhân là xu hướng tất yếu, nguồn vốn này sẽ giải quyết những khó khăn xảy ra khi nguồn vốn của khu vực Nhà nước giảm bớt vai trò. Để huy động được tối đa nguồn vốn này phụ thuộc rất lớn vào cơ chế, chính sách của Nhà nước đối với thành phần kinh tế này. Đầu tư trực tiếp của khu vực tư

nhân vào hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là thu lợi nhuận, doanh nghiệp tư nhân sẽ quyết định đầu tư trực tiếp dựa vào các yếu tố sau :

+ Lãi suất thực : Lãi suất thực phản ánh giá của đồng vốn, lãi suất thực càng cao thì vốn càng đắt, nếu các điều kiện khác không đổi thì sẽ giảm nhu cầu đầu tư.

+ Lượng lao động và vốn vật chất hiện có : Nhu cầu đầu tư tỷ lệ thuận với số lượng lao động hiện có (số vốn trên/ trên lao động) và tỷ lệ nghịch với vốn vật chất hiện có của doanh nghiệp nếu các điều kiện khác không đổi.

+ Các cơ hội đầu tư nhiều (nhu cầu đa dạng hóa sản phẩm, các chính sách khuyến khích đầu tư) thì lợi nhuận sản xuất thu được sẽ tăng, nhu cầu vốn đầu tư để mở rộng cơ sở sản xuất hiện có sẽ tăng.

+ Môi trường kinh tế vĩ mô, môi trường kinh doanh ổn định sẽ giảm khả năng rủi ro cho các nhà đầu tư, có tác động khuyến khích đầu tư.

1.2.3 Tiết kiệm và đầu tư của Nhà nước:

- Với vai trò và chức năng kinh tế của Nhà nước, Nhà nước sử dụng NSNN để đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu đã sử dụng nguồn vốn từ NSNN đầu tư vào các ngành, lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội, phần chi này được gọi là chi ĐTPT, là quá trình mà Nhà nước sử dụng một phần vốn tiền tệ đã được tạo lập thông qua hoạt động thu ngân sách hoặc đi vay để đầu tư xây dựng CSHT kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển sản xuất, dự trữ vật tư hàng hóa của Nhà nước nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế, thực hiện các khoản chi này thông qua phương thức cấp phát, tín dụng của Nhà nước, bổ sung vốn lưu động cho các DNNN.

Tiết kiệm của Nhà nước = Tổng thu ngân sách - Tổng chi thường xuyên

Phần tiết kiệm này dùng cho tích lũy và đầu tư, đây là nguồn chủ yếu hình thành và tạo lập nên nguồn vốn đầu tư NSNN, nguồn tích lũy này phụ thuộc rất nhiều vào khả năng thu NSNN, nguồn thu NSNN phụ thuộc trực tiếp vào quy mô của nền kinh tế, số lượng và lợi nhuận của các doanh nghiệp và chính sách thuế của Nhà nước. Đối với mỗi quốc gia tùy điều kiện kinh tế, khả năng tổ chức và quản lý của Nhà nước mà cơ cấu chi thường xuyên và chi ĐTPT khác nhau trong từng giai

đoạn. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước bao gồm nguồn NSNN; nguồn TDNN cho đầu tư; nguồn đầu tư của DNNN.

- Nguồn NSNN được tạo lập từ phần tích lũy trong nước thông qua hoạt động thu thuế và lệ phí; các khoản viện trợ theo dự án của các tổ chức quốc tế; vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của tổ chức quốc tế hỗ trợ; vốn thu hồi nợ ngân sách đã cho vay các năm trước; thu từ bán tài nguyên quốc gia, bán hoặc cho thuê tài sản công; các nguồn huy động khác do Nhà nước quy định. Nguồn này chủ yếu dùng để tài trợ cho dự án đầu tư thuộc hạ tầng kinh tế - xã hội và DNNN (cấp vốn đầu tư và vốn lưu động). Nguồn này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu đầu tư của toàn xã hội, Nhà nước có thể tăng cường nguồn này bằng cách tăng thu NSNN hoặc giảm chi thường xuyên từ NSNN, hoặc vay trong và ngoài nước. Trong thời gian tới đối với nước ta nguồn này phải đóng vai trò như vốn “mồi” cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chưa đủ hấp dẫn doanh nghiệp tư nhân đầu tư.

- Nguồn TDNN : Đây là vốn do Nhà nước huy động cho đầu tư, nhưng không cân đối vào NSNN để đầu tư cho nền kinh tế dưới hai hình thức :

+ *Hình thức thứ nhất* : Nhà nước trực tiếp đi vay bằng cách phát hành TPCP để đầu tư theo dự án.

+ *Hình thức thứ hai* : Nhà nước đi vay về cho vay lại để đầu tư vào các công trình dự án thuộc diện ưu tiên, khuyến khích đầu tư với điều kiện thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển.

Nguồn này được đầu tư để hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, đầu tư phát triển theo yêu cầu của quốc gia, các doanh nghiệp được đảm bảo cung cấp vốn đầy đủ, việc đầu tư qua nguồn này nhằm nâng cao trách nhiệm người sử dụng vốn có hiệu quả và tiết kiệm.

- Nguồn đầu tư DNNN : Nguồn vốn đầu tư DNNN chủ yếu dùng để bổ sung vào vốn lưu động của doanh nghiệp, nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ lợi nhuận giữ lại và khấu hao của doanh nghiệp, ngoài ra doanh nghiệp còn huy động vốn bổ sung qua việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh

nghiệp. Nguồn vốn đầu tư của DNNN do tự tích lũy và tái đầu tư lại phụ thuộc rất nhiều cơ chế, chính sách của Chính phủ tạo lập môi trường kinh doanh cho DNNN.

+ Để tăng vốn cho ĐTPT, tăng hiệu quả đầu tư thì Nhà nước không nên đầu tư tràn lan, chỉ tập trung đầu tư vào một số ngành then chốt, đầu tư vào CSHT. Đối với số doanh nghiệp còn lại tiến hành cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước để rút bớt phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tập trung nguồn vốn đầu tư cho các lĩnh vực cần thiết khác, cũng như đầu tư cho phát triển công nghệ, nguồn nhân lực.

1.2.4 Huy động vốn qua hệ thống tài chính :

Phần vốn tiết kiệm được của dân cư chỉ được dùng một phần cho đầu tư, do người dân vẫn còn thói quen gửi tiết kiệm hay đầu tư vào vàng, USD, bất động sản, chưa trực tiếp đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh. Thực tế phần lớn vốn tiết kiệm nằm ở dưới dạng nhàn rỗi, thậm chí một lượng không nhỏ vốn nhàn rỗi ở dưới trạng thái chết trong xã hội. Để tận dụng, huy động được nguồn vốn này cho đầu tư cần phải có môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, có cơ chế huy động thích hợp qua hệ thống tài chính.

+ Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định : Tăng trưởng kinh tế; kiểm soát lạm phát; các chính sách về tiền tệ (lãi suất, tỷ giá hối đoái), sự ổn định giá trị đồng nội tệ, nếu đồng nội tệ mạnh thì đây là yếu tố quan trọng để thu hút vốn đầu tư qua hệ thống tài chính cả trong và ngoài nước, trái lại khi giá trị đồng tiền không ổn định, mất giá liên tục không thu hút được vốn nhàn rỗi; thông tin kinh tế chính xác chính là các tiền đề củng cố niềm tin của công chúng trong huy động vốn nhàn rỗi qua hệ thống tài chính.

+ Những cải cách về thể chế, hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường tài chính (thị trường vốn, thị trường chứng khoán) hoạt động thuận lợi và từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, cung cấp được đa dạng các dịch vụ với chất lượng cao, thích hợp cho mọi đối tượng dân cư, nhằm tạo cho người dân thói quen sử dụng các dịch vụ này, thay vì cất trữ vàng, USD, bất động sản người dân sẽ gửi tiền

vào các hệ thống này, thúc đẩy chu chuyển vốn trong xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

1.2.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành nguồn vốn đầu tư :

1.2.5.1 Chiến lược công nghiệp hóa : CNH là con đường tất yếu để phát triển kinh tế của các quốc gia. Theo quan điểm của các nhà kinh tế Việt nam, CNH là, “quá trình tác động của công nghiệp với công nghệ ngày càng hiện đại vào các hoạt động kinh tế và đời sống xã hội, làm biến đổi toàn diện nền kinh tế, đưa nền kinh tế từ nông nghiệp lạc hậu tới công nghiệp hiện đại” [8, 369].

Chiến lược CNH bao hàm hai nội dung cơ bản :

Thứ nhất, CNH là quá trình phát triển công nghiệp và tác động vào tất cả các ngành, lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội của quốc gia, làm biến đổi toàn diện nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng từ nông nghiệp sang công nghiệp hiện đại.

Thứ hai, CNH là quá trình ứng dụng công nghệ mới, ngày càng hiện đại hơn vào hoạt động kinh tế nhằm cải biến phương thức lao động thủ công lạc hậu sang phương thức sản xuất tiên tiến hiện đại, tạo ra năng suất lao động ngày càng cao. Như vậy có thể nói rằng CNH là sự chuyển dịch cơ cấu công nghệ sản xuất, đồng thời CNH là quá trình mở rộng quan hệ kinh tế, thúc đẩy và mở rộng phân công lao động quốc tế.

Trong lịch sử phát triển kinh tế của các quốc gia, mỗi quốc gia xác định đường lối CNH khác nhau, tùy theo đặc điểm riêng của mỗi quốc gia, tổng kết lại có bốn mô hình CNH đó là :

+ Mô hình CNH kiểu “cổ điển”, đặc trưng mô hình này là sản phẩm các ngành công nghiệp chủ yếu hướng vào nội địa, chuyển từ kinh tế tự nhiên sang kinh tế thị trường tự do;

+ Mô hình CNH hướng nội (thay thế nhập khẩu), mô hình này được coi là chiến lược của các nước đang phát triển sau thế chiến thứ hai với nội dung cơ bản phát triển mạnh sản xuất hàng hóa, đặc biệt là hàng tiêu dùng để thay thế nhập khẩu từ các nước tư bản phát triển;

+ Mô hình CNH hướng ngoại (hướng về xuất khẩu), mô hình này chủ yếu tập trung vào các ngành sản xuất sản phẩm phục vụ xuất khẩu trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh trong nước, các nước áp dụng mô hình này quan tâm phát triển các ngành thâm dụng lao động như may mặc, lắp ráp cơ khí, lắp ráp điện tử...

+ Mô hình CNH hỗn hợp (phát triển tổng hợp và cân đối), mô hình này được xây dựng trên cơ sở mô hình CNH hướng nội và CNH hướng ngoại, vừa coi trọng phát triển sản xuất các sản phẩm trong nước có hiệu quả cao, với việc phát huy lợi thế so sánh để phát triển mạnh sản xuất các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, lấy nhu cầu của thị trường quốc tế làm mục tiêu phát triển các ngành trong nước.

Điều kiện để tiến hành CNH cần phải có các điều kiện :

- + Phải có vốn và tạo ra nguồn vốn lớn;
- + Có công nghệ và thị trường công nghệ;
- + Phải có khoa học kỹ thuật phát triển và có con người nắm vững trình độ khoa học, kỹ thuật công nghệ mới, có trình độ quản lý phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mới.

Trong CNH vốn là yếu tố số một để phát triển sản xuất, để tạo vốn phục vụ cho CNH, các nguồn chính để tăng nhanh khả năng huy động vốn là tỷ lệ xuất khẩu tăng nhanh, tiết kiệm trong nước cao, dòng vốn FDI chảy vào trong nước và các khoản vay khác. Quá trình thực hiện CNH đòi hỏi một lượng vốn lớn, vào thời kỳ đầu CNH hầu hết các quốc gia đang phát triển đều ở tình trạng của thời kỳ tích lũy nguyên thủy và rất thiếu vốn, vấn đề tạo vốn được coi là vấn đề lớn nhất trong việc huy động các nguồn lực, chỉ có tạo ra được nguồn vốn tiến hành đầu tư mới có thể phát triển kinh tế, tạo điều kiện cho nền kinh tế cất cánh. Trong hai nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn trong nước được xác định giữ vai trò quyết định cho sự phát triển, nguồn vốn nước ngoài được xác định rất quan trọng tạo ra cú hích phá vỡ vòng luẩn quẩn về thiếu vốn cho sản xuất. Nguồn vốn nước ngoài thường chỉ được đầu tư vào những vùng, lĩnh vực hấp dẫn và tạo ra lợi nhuận cao, góp phần tăng tỷ lệ xuất khẩu thu ngoại tệ đầu tư lại cho sản xuất. Để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế trên tất cả các vùng của quốc gia chỉ có thể đầu tư bằng nguồn vốn trong nước, vì vậy

Chính phủ bằng các chính sách, công cụ khác nhau như : Chính sách lãi suất; xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư, phát hành TPCP; hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, hệ thống thanh toán để tăng cường huy động vốn, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, tạo mới các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt như tài khoản cá nhân, thẻ tín dụng, thẻ rút tiền tự động; hoàn thiện và phát triển thị trường chứng khoán để phát hành và giao dịch cổ phiếu, trái phiếu; cổ phần hoá DNNN thu hút vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh; mục tiêu cuối cùng của việc sử dụng các chính sách, công cụ này là huy động tối đa nguồn vốn đầu tư trong nước, nhất là nguồn nhân rỗi từ dân cư với cường độ, qui mô khác nhau tùy theo mức độ, nhu cầu vốn trong từng thời kỳ của quá trình CNH. Như vậy có thể nói CNH tác động rất mạnh đến quá trình hình thành nguồn vốn đầu tư.

1.2.5.2 Các chính sách về kinh tế :

Phát triển kinh tế của một quốc gia còn phụ thuộc vào chiến lược và định hướng phát triển theo từng giai đoạn của quốc gia đó. Để thực hiện được các mục tiêu này, các quốc gia cụ thể hoá bằng việc đưa ra những chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác nhau. Trong đó các chính kinh tế có tầm quan trọng hàng đầu, vì nó đóng vai trò tạo ra cơ sở thực hiện các chính sách khác. Các chính sách kinh tế là những chính sách điều tiết các mối quan hệ kinh tế, tạo ra động lực phát triển kinh tế, bao gồm hệ thống nhiều nhóm chính sách như : Nhóm chính sách điều tiết vĩ mô như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ - tín dụng; chính sách phân phối; chính sách phát triển ngành, vùng; chính sách kinh tế đối ngoại; chính sách cạnh tranh; chính sách phát triển thị trường;... Mục tiêu chung của các chính sách kinh tế :

- *Thứ nhất*, Tăng trưởng kinh tế, ổn định giá cả, giá trị tiền tệ, mức độ đảm bảo công ăn việc làm, cân bằng cán cân thanh toán.

- *Thứ hai*, Mục tiêu xã hội là công bằng, an toàn, tiến bộ xã hội

- *Thứ ba*, Mục tiêu cơ cấu như cải thiện ngành, lãnh thổ, cơ cấu kết cấu hạ tầng, cơ cấu các thành phần kinh tế.

Để đảm bảo việc thực thi các chính sách phải có nguồn vốn nhất định dùng tạo lập cơ sở vật chất, trang thiết bị, chi phí quản lý hoặc các chi phí khác, nguồn

vốn này do Nhà nước tài trợ; các tổ chức, cá nhân đóng góp; huy động trong dân cư hoặc do nước ngoài tài trợ. Trong quá trình thực hiện cần khai thác triệt để các nguồn vốn đầu tư, nhất là các nguồn ngoài NSNN. Ngày nay Chính phủ các nước trên thế giới chú trọng khai thác các nguồn lực trong dân nhằm giảm bớt gánh nặng NSNN, nâng cao trách nhiệm cộng đồng xã hội của dân cư. Đối với việc thực hiện các chính sách phát triển ngành, vùng ảnh hưởng cơ cấu lại vốn đầu tư theo chiều hướng tăng hiệu quả sử dụng vốn hoặc hỗ trợ phát triển về kinh tế, xã hội các vùng, điều chỉnh và tác động việc huy động vốn đáp ứng nhu cầu về vốn cho thực thi các chính sách kinh tế trên bình diện quốc gia. Như vậy các chính sách kinh tế là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành nguồn vốn đầu tư.

1.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư :

1.3.1 Khái niệm : Hiệu quả vốn đầu tư biểu hiện mối tương quan so sánh giữa các lợi ích thu được với khối lượng vốn đầu tư đã bỏ ra nhằm thu được các lợi ích đó. Với cùng mức vốn bỏ ra, khoản đầu tư nào đem lại lợi ích lớn hơn thì hiệu quả lớn hơn và ngược lại, với cùng lợi ích thu được thì khoản đầu tư nào được thực hiện với số vốn thấp hơn thì có hiệu quả cao hơn.

- *Hiệu quả ở cấp vĩ mô*, là hiệu quả được xem xét trên phạm vi một ngành, một địa phương hay trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

- *Hiệu quả ở cấp vi mô*, là hiệu quả được xem xét cho từng dự án đầu tư hay từng doanh nghiệp.

1.3.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở tầm vĩ mô :

+ *Hiệu suất vốn đầu tư* : Hiệu suất vốn đầu tư biểu hiện quan hệ so sánh mức tăng trưởng của **GDP** và vốn đầu tư **I** trong kỳ, được xác định :

$$H = \Delta \text{GDP} / I \quad (1.2)$$

Trong đó : + **H** hiệu suất vốn đầu tư trong kỳ.

+ ΔGDP mức tăng **GDP** trong kỳ.

Chỉ tiêu hiệu suất vốn đầu tư **H** phản ánh tổng hợp hiệu quả vốn đầu tư, chỉ tiêu này có hạn chế trong cùng một thời kỳ thì ΔGDP và **I** không có mối quan hệ trực tiếp.

Thời kỳ càng ngắn càng thấy rõ vì đầu tư chưa mang lại hiệu quả ngay. Nhằm hạn chế nhược điểm này, dùng chỉ tiêu :

$$K = \text{GDP} / I_{(t-1)} \quad (1.3)$$

Trong đó GDP được tính cho năm sau, $I_{(t-1)}$ là tổng vốn đầu tư năm trước.

+ *Hệ số gia tăng vốn - sản lượng (ICOR)* : Hệ số gia tăng vốn sản lượng (Incremental Capital – Output Ratio) – ICOR là chỉ tiêu xác định hiệu quả quan trọng cho biết trong từng thời kỳ cụ thể muốn tăng 1 đồng GDP thì cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư. Do vậy ICOR còn được sử dụng để xác định nhu cầu vốn đầu tư.

$$\text{ICOR} = I / \Delta \text{GDP} \quad (1.4)$$

Trong đó : ΔGDP là phần GDP tăng thêm trong một thời gian nhất định (tối thiểu cũng phải một năm) do đầu tư mới tạo ra. I là tổng vốn đầu tư mới đã thực hiện trong thời gian đó. Từ (1.4) nếu cố định chỉ số ICOR, theo lý thuyết ΔGDP tỷ lệ thuận với tổng mức đầu tư mới, tức là đầu tư càng nhiều thì phần GDP tăng thêm có khả năng càng lớn. ICOR tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng kinh tế, với cùng tỷ lệ đầu tư trong GDP, nước nào có hệ số ICOR thấp hơn sẽ đạt mức tăng trưởng cao hơn và ngược lại. Như vậy hệ số ICOR càng thấp thì hiệu quả đầu tư càng cao.

Trên thực tế, tính toán ICOR cho một thời gian dài sẽ chính xác hơn là tính ICOR cho một giai đoạn ngắn, bởi vì trong thời gian ngắn thì có một lượng đầu tư mới chưa phát huy tác dụng, tức là tác động của đầu tư tới tăng trưởng có một độ trễ nhất định.

+ *Tỷ số giá trị xuất khẩu/vốn đầu tư thực hiện* : Chỉ tiêu này được đo bằng tổng giá trị xuất khẩu và vốn đầu tư thực hiện trong kỳ, chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá khả năng tạo xuất khẩu của vốn đầu tư, chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn đầu tư sẽ tạo ra bao nhiêu giá trị xuất khẩu. Mối tương quan giữa tăng trưởng chung và tăng trưởng xuất khẩu được dùng để đánh giá trong định hướng xuất khẩu của ngành, hay nền kinh tế.

1.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở tầm vi mô :

+ *Chỉ tiêu giá trị hiện tại ròng NPV (Net present value)* : Giá trị hiện tại ròng là giá trị hiện hành của tổng lãi ròng đã bỏ vốn ra khi thực hiện dự án, được xác

định bằng hiệu số của tổng giá trị thu nhập ròng trừ đi tổng vốn đầu tư ban đầu, NPV tính theo công thức :

$$NPV = \sum_{t=1}^m \frac{R_t}{(1+i)^t} - \sum_{k=1}^n I_k (1+i)^{n+1-k} \quad (1.5)$$

Trong đó : + R_t là thu nhập ròng thu được vào năm thứ t ($t=1,2,3,\dots,m$); i là lãi suất chiết khấu % năm; m là số năm khai thác dự án; I_k là vốn đầu tư năm thứ k ($k=1,2,3,\dots,n$); n là số năm đầu tư xây dựng dự án.

+ Giá trị hiện tại ròng là chỉ tiêu xác định hiệu quả được các nhà đầu tư rất quan tâm. Nếu $NPV > 0$ thì dự án đầu tư có hiệu quả và chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả vốn càng cao, khi $NPV \leq 0$ thì dự án không đạt được hiệu quả tài chính, cần phải điều chỉnh dự án. Lãi suất chiết khấu i tính theo công thức :

$$(i\%) = [(C_e \times i_e + C_s \times i_s + C_f \times i_f) / I] * 100\% \quad (1.6)$$

Trong đó : + C_e, C_s, C_f là vốn vay dài hạn, vốn vay ngắn hạn và vốn cổ phần; i_e, i_s, i_f lãi suất vay dài hạn, ngắn hạn, cổ phần.; I là tổng vốn đầu tư của dự án.

+ Nhược điểm của chỉ số NPV không đánh giá được các dự án có số vốn đầu tư lớn thì thường mang về NPV cao hơn so với các dự án có số vốn đầu tư thấp, điều đó không có nghĩa là dự án lớn thì hiệu quả hơn dự án nhỏ.

+ *Tỷ suất sinh lợi nội bộ (Internal Rate of Return) – IRR* : Tỷ suất sinh lợi nội bộ của dự án IRR (% năm) là mức lãi suất chiết khấu mà ứng với nó hiện giá thu nhập ròng đúng bằng vốn đầu tư ban đầu, tức là $NPV = 0$.

Tỷ suất sinh lợi nội bộ IRR tính theo công thức :

$$I = R_1/(1+r) + R_2/(1+r)^2 + \dots + R_t/(1+r)^t \quad (1.7)$$

Trong đó R_t thu nhập ròng thu được vào năm thứ t , I tổng vốn đầu tư của dự án, lãi suất chiết khấu $i\%$ đã được thay bằng bằng r lãi suất chiết khấu mà ứng với nó $NPV = 0$, $IRR = r$; Như vậy : + Nếu $IRR > r$ dự án có hiệu quả tài chính; + Nếu $IRR = r =$ lãi suất cho vay thì dự án mới đủ tiền trả lãi vay, nhà đầu tư chưa thu được lợi nhuận; + Nếu $IRR < r$ dự án không có hiệu quả tài chính.

Chỉ số IRR là chỉ số thông dụng về tài chính của dự án, chỉ tiêu này cho nhà đầu tư biết có thể so sánh ngay với lãi suất hiện hành và đưa ra kết luận liệu dự án có khả năng trả nợ vay với lãi suất hiện hành hay không.

+ Tỷ số lợi ích / chi phí (Benefit Cost Ratio) BCR : Tỷ số này tính theo công thức :

$$BCR = \frac{\text{Tổng giá trị hiện tại thu nhập}}{\text{Tổng giá trị hiện tại của chi phí}} \quad (1.8)$$

Với: + Tổng giá trị hiện tại thu nhập = $B_1/(1+i) + B_2/(1+i)^2 + \dots + B_n/(1+i)^n$

+ Tổng giá trị hiện tại chi phí = $C_1/(1+i) + C_2/(1+i)^2 + \dots + C_n/(1+i)^n$

Trong đó B_t ($t=1,2,\dots,n$) thu nhập tại thời kỳ t ; C_t ($t=1,2,\dots,n$) chi phí tại thời kỳ t , i là lãi suất chiết khấu của dự án % năm. Nếu : + $BCR > 1$ tức Thu nhập > Chi phí thì dự án có hiệu quả tài chính; + $BCR = 1$ tức Thu nhập = Chi phí thì dự án không có lãi; + $BCR < 1$ tức Thu nhập < Chi phí thì dự án không có hiệu quả tài chính.

Chỉ số BCR này tính được khả năng sinh lời của dự án trên mỗi đồng vốn đầu tư, khắc phục được nhược điểm của chỉ số NPV, nhưng có nhược điểm không cho biết tổng số lãi thu được, do trong thực tế có dự án có chỉ số BCR lớn nhưng tổng lãi ròng vẫn nhỏ.

+ Thời gian hoàn vốn : Là khoảng thời gian khai thác dự án, thường tính bằng năm mà các khoản thu nhập có thể bù đắp đủ toàn bộ vốn đầu tư của dự án. Thời gian hoàn vốn dự án đầu tư xác định theo phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư không chiết khấu hoặc theo thời gian hoàn vốn đầu tư có chiết khấu.

+ Công thức tính theo phương pháp thời gian hoàn vốn không chiết khấu:

$$\sum_{j=1}^n (P_j + D_j) = I \quad (1.9)$$

Trong đó : I là tổng vốn đầu tư cho dự án; P_j lợi nhuận sau thuế hàng năm của dự án; D_j giá trị khấu hao hàng năm của dự án, $j = 1, 2, \dots, n$ thứ tự năm thực hiện dự án.

+ Công thức tính theo phương pháp thời gian hoàn vốn có chiết khấu:

$$\sum_{j=1}^m \frac{P_j+D_j}{(1+i)^j} = \sum_{k=1}^n I_k(1+i)^{n+1-k} \quad (1.10)$$

Trong đó : m là thời gian hoàn vốn; I_k là vốn đầu tư năm thứ k ($k=1,2,3,\dots,n$); n là số năm đầu tư xây dựng dự án, i là lãi suất chiết khấu % năm.

1.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở góc độ xã hội :

+ *Giải quyết lao động, việc làm và thất nghiệp* : Chỉ tiêu này cho biết hoạt động đầu tư ngoài việc góp phần tăng trưởng kinh tế còn tạo được bao nhiêu chỗ làm mới, giảm tỷ lệ thất nghiệp tương ứng ở khu vực thành thị và giảm thời gian lao động nông nhàn ở khu vực nông thôn. Thất nghiệp và sự phát triển gắn liền với nhau, nếu một quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp thấp thì xã hội sẽ ổn định và kinh tế sẽ phát triển; ngược lại thì đất nước đó sẽ lâm vào tình trạng suy thoái, trì trệ. Thông qua hoạt động đầu tư sẽ tạo ra nhiều chỗ làm việc mới cho người lao động có nhu cầu việc làm ở khu vực thành thị và giảm thời gian nông nhàn ở khu vực nông thôn, góp phần vào việc giải quyết công ăn việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp và đem lại thu nhập cho người lao động. Điều này rất có ý nghĩa với một quốc gia đông dân và lực lượng lao động như nước ta.

+ *Tăng phúc lợi, giảm đói nghèo cho người dân* : Hoạt động đầu tư góp phần tăng trưởng kinh tế và đi kèm xóa đói giảm nghèo. Hoạt động đầu tư tạo ra các cơ sở vật chất kỹ thuật mới hoặc duy trì sự hoạt động của cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện có, đặc biệt hoạt động đầu tư của Chính phủ trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, hệ thống thủy lợi, điện, nước,... sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho người dân ở nơi mà dự án được thực hiện như phát triển thương mại và giao lưu hàng hóa; một nguồn tài trợ thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh ở các vùng nông thôn, vùng khó khăn; tăng phúc lợi xã hội cho người dân trong việc hưởng thụ các dịch vụ công cộng ở các vùng khó khăn, góp phần giảm tỷ lệ nghèo đói trong phạm vi quốc gia hoặc các vùng của quốc gia đó.

+ *Tiến bộ xã hội* : Tiến bộ xã hội thể hiện rõ nét trên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế. Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo đo lường bằng các chỉ tiêu về cơ

sở vật chất; Số lượng học sinh và số giáo viên ở các cấp tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học; Số năm đi học trung bình; Tỷ lệ người lớn biết chữ gia tăng trong lĩnh vực giáo dục. Trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân đo lường bằng sự nâng cao về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cán bộ ngành y; nâng cao chăm sóc sức khỏe cho người dân đo lường bằng tuổi thọ tính từ thời điểm mới sinh; tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em... Những thành quả này chính là những kết quả do hoạt động đầu tư mang lại.

+ *Các chỉ tiêu xã hội khác* : Hoạt động đầu tư tác động trên phạm vi rộng, đến nhiều người và nhiều cộng đồng trong phạm vi một quốc gia như góp phần vào giảm tệ nạn xã hội, giảm tai nạn giao thông, bảo vệ môi trường và tăng cường sự ổn định chính trị, xã hội. Hoạt động đầu tư cung cấp các tiện ích thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người, đây là những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân mà nó có ảnh hưởng thuận lợi hoặc khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội của một vùng hay quốc gia.

1.4 Kinh nghiệm huy động, sử dụng vốn đầu tư một số nước Châu Á :

Các nước Châu Á (Nhật bản, Hàn quốc, Đài loan, Malaysia), các nước được coi điển hình thành công về phát triển kinh tế trong các thập kỷ vừa qua. Trong tiến trình thực hiện CNH các nước này đã đưa ra những chính sách linh hoạt cho từng thời kỳ, sử dụng các công cụ điều tiết vĩ mô nhằm mục tiêu huy động được tối đa các nguồn lực tài chính phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế, mặc dù chính sách của mỗi nước về tiết kiệm, tích lũy vốn, huy động các nguồn vốn và sử dụng vốn đầu tư phát triển có đặc điểm khác nhau, không theo khuôn mẫu nào, tựu trung lại có các đặc điểm chung là : *Thứ nhất*, tuân thủ các qui luật của kinh tế thị trường trong phát triển kinh tế và sử dụng các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô của Nhà nước để khuyến khích huy động hoặc kiểm soát các nguồn vốn đầu tư. *Thứ hai*, khai thác và tận dụng tối đa các lợi thế so sánh của nước mình, đưa ra các chính sách linh hoạt trong việc khai thác, sử dụng các nguồn lực do thiên nhiên ban tặng, các điều kiện tự nhiên, địa lý, tâm lý người dân của dân tộc mình và các chính sách riêng thích hợp cho huy động và sử dụng vốn đầu tư.

Các đặc điểm riêng về chính sách huy động, sử dụng vốn đầu tư cụ thể ở các nước này là :

- Gia tăng về vốn đầu tư nhanh chóng, duy trì được tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm xã hội (GDP) ở mức cao, cụ thể trường hợp Nhật bản, những năm 50 của thế kỷ XX thập kỷ trước là 24,8%, năm 1968 là 29,2% lớn gấp hai lần so với Mỹ và gần bằng hai lần so với Anh.

- Đối với Hàn quốc : + Chính phủ sử dụng công cụ thuế và tăng cường tiết kiệm của Chính phủ, mặc dù rất thành công trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhưng Hàn quốc tập trung khai thác nguồn vốn trong nước, năm 1962 tích lũy trong nước tăng 11%, năm 1971 tăng 54%. Chính phủ sử dụng công cụ thuế như là công cụ kích thích đầu tư, bằng cách đưa ra những ưu đãi về thuế đối với những ngành sản xuất hàng xuất khẩu, cụ thể là miễn thuế kinh doanh, thuế hàng hóa, thuế dầu mỡ, thậm chí còn trợ cấp cho các ngành khó khăn. Mặt khác, Chính phủ ban hành nhiều khoản thuế đánh vào tiêu dùng các hàng hóa xa xỉ, các dịch vụ giải trí, thuế cao đối với thu nhập từ hoạt động buôn bán bất động sản, mục tiêu hạn chế tiêu dùng và tăng khả năng tiết kiệm của người dân, tăng khả năng thu ngân sách.

+ Chính phủ thực hiện chính sách lãi suất thấp so với lãi suất trên thị trường tăng nhu cầu vay vốn ngân hàng, sử dụng công cụ lãi suất thấp để ưu đãi tài trợ cho các ngành công nghiệp ưu thế, khuyến khích nhập kỹ thuật công nghệ mới, ưu đãi thực hiện chiến lược tăng trưởng và xuất khẩu, đồng thời kiểm soát chặt chẽ khu vực kinh tế tư nhân.

+ Chính phủ khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp phát huy lợi thế so sánh của quốc gia sử dụng nhiều nguyên liệu nội địa.

- Đối với Đài loan, Chính quyền : + Đảm bảo hoặc tài trợ cho các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực mà khu vực tư nhân không có khả năng thực hiện. Ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động trong nước, thiên về công nghiệp nhẹ và hướng về xuất khẩu.

+ Thành lập các chương trình bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ, hỗ trợ các doanh nghiệp khó khăn trong vay vốn, tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, cũng như chia sẻ rủi ro kinh doanh.

+ Hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp chiến lược 50% số vốn để trợ giúp đào tạo kiến thức quản lý tài chính; kiểm tra chất lượng sản phẩm; tiếp thị; quản lý doanh nghiệp; đối với việc nhập khẩu trang thiết bị máy móc phục vụ mục đích nghiên cứu, cải tiến công nghệ, phát triển nguồn lực được ưu đãi miễn, giảm thuế nhập khẩu..

- Trong những năm 80 thế kỷ XX thập kỷ trước, Malaysia tập trung nhiều vốn đầu tư vào các ngành sử dụng nhiều vốn và kỹ thuật cao, khuyến khích đầu tư cho xuất khẩu, các hoạt động đầu tư mới hoặc mở rộng doanh nghiệp thuộc lĩnh vực xuất khẩu, chế tạo, nông nghiệp và du lịch, ưu đãi những doanh nghiệp đi tiên phong đầu tư vào các lĩnh vực này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 : Đầu tư là hoạt động bỏ vốn ở hiện tại cho một hoạt động nào đó trên cơ sở chấp nhận những rủi ro nhất định nhằm mang lại các kết quả có lợi trong tương lai. Mọi hoạt động đầu tư đều liên quan đến vốn hay nguồn lực tài chính. Vốn đầu tư có được do thực hiện qua quá trình tiết kiệm, tích lũy trong và ngoài nước. Quy mô vốn cho đầu tư của mỗi quốc gia phụ thuộc khả năng của nền kinh tế, chiến lược CNH - HĐH, chính sách kinh tế của quốc gia đó. Đầu tư có vai trò quan trọng làm tăng tổng cầu và tăng vốn cho sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm, cải thiện cuộc sống con người. Trên cơ sở lý thuyết, những bài học kinh nghiệm thành công về huy động và sử dụng nguồn lực tài chính phát triển kinh tế của các nước Châu Á, tỉnh Đắk Lắk trong điều kiện các nguồn lực tài chính còn hạn hẹp, đề ra hướng đi hợp lý, ban hành các chính sách phát triển kinh tế linh hoạt, sáng tạo để huy động các nguồn vốn đầu tư, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả số vốn đầu tư còn hạn chế này tạo ra sức bật, tạo đà phát triển kinh tế của tỉnh nhanh và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực : giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Chương II

THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2001 – 2005

2.1 Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk :

2.1.1 Tiềm năng và nguồn lực phát triển :

2.1.1.1 Điều kiện địa lý, tài nguyên thiên nhiên :

- *Vị trí địa lý* : + Đắk Lắk là một trong 5 tỉnh thuộc vùng Tây nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng), nằm ở khu vực trung tâm của vùng. Phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai, phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây Nam giáp tỉnh Đắk Nông, phía Đông giáp tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, phía Tây giáp với Vương quốc Campuchia. Tỉnh hiện có 13 đơn vị hành chính, gồm 01 thành phố cấp 2 và 12 huyện : Thành phố Buôn Ma Thuột (trung tâm tỉnh lỵ), các huyện Ea H'leo, Ea Sup, Krông Năng, Krông Búc, Buôn Đôn, Cư M'Gar, Ea Ka, M'Đrăc, Krông Pách, Krông Bông, Krông Ana, Lắk với tổng số 170 xã, phường, thị trấn (xã 144; phường 13; thị trấn 13), diện tích tự nhiên 13.125 km², dân số năm 2005 là 1.715 nghìn người, chiếm 24% diện tích và 36,3% dân số của vùng Tây nguyên, mật độ dân số trung bình 131 người/km².

+ Đắk Lắk có các tuyến quốc lộ quan trọng chạy qua, như quốc lộ 14 nối liền các tỉnh trong vùng Tây nguyên; quốc lộ 26 nối Đắk Lắk với TP. Nha Trang (Khánh Hòa); quốc lộ 27 đi TP. Đà Lạt (Lâm Đồng), đây là hai trung tâm du lịch lớn của cả nước. Hàng không có sân bay Buôn Ma Thuột đủ khả năng phục vụ các chuyến bay trong nước và khu vực ASEAN. Đường sắt trong tương lai có tuyến đường sắt Đắk Lắk - Phú Yên. Với những mạng giao thông liên vùng tạo điều kiện cho Đắk Lắk mở rộng giao lưu với các tỉnh vùng Tây nguyên, Duyên hải miền Trung, miền Đông

Nam bộ, tăng cường khả năng liên kết, hợp tác với các tỉnh để mở rộng thị trường và hợp tác quốc tế, là nền tảng cơ bản cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Đăk Lăk có vị trí chiến lược về quốc phòng – an ninh, bảo vệ cho vùng Tây nguyên và cả nước.

- *Địa hình và khí hậu* : + Phần lớn diện tích Đăk Lăk nằm trên cao nguyên có địa hình bằng phẳng, đại diện 2 cao nguyên lớn : Cao nguyên Buôn Ma Thuột, ở trung tâm tỉnh, độ cao trung bình 450 - 500 m, diện tích 371 km² chiếm 28,4% diện tích toàn tỉnh và cao nguyên M'Đrăc ở phía đông tỉnh tiếp giáp với Khánh hòa, độ cao trung bình 400 – 500 m; phần diện tích còn lại nằm trên địa hình vùng núi cao (1000 - 1500m) ở phía Đông nam, vùng núi thấp (600 - 700 m) ở phía Tây bắc, bán bình nguyên (độ cao 180m) ở phía Tây khá bằng phẳng và vùng bằng trũng ở phía Đông - Nam (độ cao 400 – 500 m).

+ Khí hậu Đăk Lăk mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm và chịu ảnh hưởng gió mùa Tây nam khô nóng, có 2 mùa rõ rệt mùa khô và mùa mưa. nhiệt độ trung bình năm 23 - 24^oC, cao nhất 37^oC vào tháng 4, thấp nhất 14^oC vào tháng 12, lượng mưa bình quân 1.600 - 2000 mm, tổng lượng nước đổ đến Đăk Lăk 20,5 tỷ m³, độ ẩm trung bình 81 - 83%, tổng số giờ nắng trong năm 2000 - 2300 giờ, tổng nhiệt độ 8.000^oC, là vùng có nhiệt độ, độ ẩm và tổng nhiệt độ cao trong năm.

+ Đăk Lăk có địa hình chia cắt thành nhiều vùng, phức tạp và đa dạng cùng với sự khác biệt khí hậu, tạo ra nhiều vùng sinh thái khác nhau, điều kiện để đa dạng hóa nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển sản xuất nông nghiệp với năng suất, chất lượng cao các sản phẩm đặc trưng : Cà phê, cao su, hồ tiêu, bông và nhiều cây lương thực, thực phẩm có giá trị khác.

- *Tài nguyên nước và thủy văn* : Đăk Lăk có nhiều sông suối, phân bố đều trên địa bàn, mật độ sông suối là 0,8km/km², có hai hệ thống sông chính : Hệ thống sông Sêrêpôc chiều dài sông chính 315 km, phần diện tích lưu vực nằm trên lãnh thổ Đăk Lăk 4200 km², lưu vực hầu hết rừng núi, thượng lưu hẹp và dốc, bề rộng dòng sông lớn dần từ thượng lưu xuống hạ lưu; Hệ thống sông Ba diện tích lưu vực 13.900

km², nằm về phía Đông bắc tỉnh, bắt nguồn từ dãy núi cao, chảy qua các vùng có lượng mưa lớn và phong phú.

Hệ thống sông suối ở Đắk Lắk có trữ lượng thủy điện lớn, riêng hệ thống sông Sêrêpôc có trữ năng khoảng 2.636 triệu KW. Tổng công suất lắp đặt thủy điện của tỉnh hiện có 14.280 KW, năm 2005 thủy điện cung cấp 22% sản lượng điện trong tổng sản lượng điện thương phẩm từ 300 - 400 triệu KWh. Ngoài ra hệ thống sông Ba thuận tiện xây dựng thủy điện nhỏ và vừa công suất 15 - 1.500 KW với tổng công suất lắp đặt 182 MW, sản lượng điện hàng năm 800 triệu KWh/năm.

+ Hệ thống hồ, đập chứa nước phân bố đều khắp địa bàn tỉnh, toàn tỉnh có 441 hồ chứa, diện tích mặt hồ 8.930 ha, dung tích khoảng 421 triệu m³, phục vụ sinh hoạt, tưới tiêu, tham quan du lịch, nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường.

- *Tài nguyên đất* : Kết quả phân loại đất Đắk Lắk : Đất nông nghiệp chiếm 82,64% diện tích, gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản; Đất phi nông nghiệp chiếm 6,98% diện tích, gồm đất đô thị, đất ở, đất chuyên dùng; Đất chưa sử dụng chiếm 10,39% diện tích gồm đất chưa sử dụng và đất đồi. Theo kết quả phân loại đất của tổ chức FAO công bố năm 1995, đất ở Đắk Lắk chia làm 11 nhóm, trong đó nhóm đất đỏ bazan có diện tích nhiều nhất, nằm phần lớn trên địa hình bằng phẳng rất phù hợp phát triển các loại cây công nghiệp cà phê, cao su, hồ tiêu,...Ngoài ra có các loại đất : đất xám, đất nâu, đất nâu thẫm thích nghi với cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, một số cây lâu năm khác.

- *Tài nguyên khác* : + Tài nguyên rừng, đến năm 2005 diện tích đất lâm nghiệp Đắk Lắk 618,2 nghìn ha, tổng trữ lượng rừng khoảng 59 - 60 triệu m³, riêng trữ lượng rừng thường xanh 36,3 triệu m³; thảm thực vật đa dạng, có nhiều loại gỗ quý; nhiều loại động vật quý hiếm ghi vào sách đỏ nước ta và thế giới, chủ yếu phân bố ở vườn quốc gia Yôc Đôn, khu bảo tồn Chư Giang Sin, Ea sô và nằm ở vị trí thượng nguồn có vai trò phòng hộ quan trọng và góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy.

+ Tài nguyên khoáng sản : Đắk Lắk có tiềm năng tài nguyên khoáng sản phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng như Caolin, Fenspat dùng làm nguyên vật liệu sản

xuất gồm sỏi; các loại cát, sỏi xây dựng trữ lượng khoảng 8 triệu m³, đá khai thác cho xây dựng có trữ lượng ước tính khoảng 1 tỷ m³; than bùn sản xuất phân vi sinh; ngoài ra có các khoáng sản khác như quặng chì, kẽm, fluorit,...

+ Tài nguyên du lịch : Đắk Lắk có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với các loại hình và các điểm du lịch đặc trưng như : Du lịch cảnh quan có thác Đray H'linh, Gia Long; du lịch sinh thái có vườn quốc gia Yôc Đôn, khu bảo tồn thiên nhiên Ea sô, hồ Lắk; du lịch văn hóa, lịch sử có nhà đày Buôn Ma Thuột, Nhà bảo tàng dân tộc; du lịch lễ hội có lễ hội cồng chiêng, đua voi, đâm trâu, lễ hội các dân tộc thiểu số, đặc biệt văn hóa dân tộc Ê đê, M'ông với các đặc trưng kiến trúc nhà sàn, nhà rông; các nhạc cụ bộ cồng chiêng, đàn đá và những lễ hội cồng chiêng, đua voi,... là những sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể quý giá, riêng cồng chiêng được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, tiềm năng tạo khả năng lớn thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tỉnh.

2.1.1.2 Dân số và nguồn lao động :

+ Dân cư và phân bố dân cư : Đến năm 2005, dân số của tỉnh với cơ cấu là dân số đô thị 22,13%, còn lại 77,87% dân số nông thôn. Dân số phân bố không đều, tập trung ở TP. Buôn Ma Thuột, thị trấn các huyện lỵ, ven các trục quốc lộ chạy qua. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2005 là 1,77% năm, dân số có biến động do tăng cơ học, chủ yếu di dân tự do.

+ Nguồn lao động : Giai đoạn 2001 - 2005, dân số trong độ tuổi lao động tăng 2,68%, đến năm 2005 chiếm 53,66% dân số toàn tỉnh; số lao động trong độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế chiếm tỷ lệ cao 85,4%, tăng bình quân 3,75% trong 5 năm. Tuy nhiên chất lượng nguồn lao động của tỉnh còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 20,5% (thấp so toàn quốc 25%); đội ngũ lao động chất lượng cao, công nhân lành nghề, cán bộ có trình độ quản lý còn thiếu.

2.1.1.3 Những lợi thế so sánh phát triển kinh tế của tỉnh Đắk Lắk :

Qua phân tích thực trạng tiềm năng và các nguồn lực phát triển hiện có của Đắk Lắk có thể rút ra các lợi thế so sánh cho phát triển kinh tế - xã hội Đắk Lắk :

Một là, Đắk Lắk có vị trí - địa lý kinh tế thuận lợi, nằm ở trung tâm của vùng Tây nguyên, nối liền với các khu vực phát triển năng động của vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, có đường hàng không nối với các trung tâm kinh tế lớn Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Trong tương lai cửa khẩu biên giới với Cam Pu Chia được mở, tạo cơ hội và điều kiện cho tỉnh mở rộng giao lưu, hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực.

Hai là, Là tỉnh có tiềm năng lớn đất bazan màu mỡ, khí hậu phù hợp với phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày giá trị cao như cà phê, cao su, điều, tiêu,...với qui mô sản xuất hàng hóa lớn và tập trung, có tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp, trữ lượng gỗ và nguồn lâm sản phong phú.

Ba là, Là tỉnh giàu tiềm năng du lịch cả về phong cảnh tự nhiên và văn hóa nhân văn; có các khu du lịch sinh thái, các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng rừng nguyên sinh khác; văn hóa lễ hội các dân tộc độc đáo đặc trưng cho Tây nguyên.

Bốn là, Là tỉnh có tiềm năng thủy điện, có thể xây dựng các công trình thủy điện, mạng lưới thủy điện vừa và nhỏ; trữ lượng than bùn lớn có thể khai thác công nghiệp với qui mô lớn nhiều năm.

Năm là, Dân cư và lao động trên địa bàn Đắk Lắk mang đặc điểm của nhiều vùng miền khác nhau, tạo nên những nét văn hóa truyền thống đa dạng, chứa đựng những yếu tố năng động, sáng tạo và độc đáo trong việc tạo ra những sản phẩm cổ truyền từ hoạt động sản xuất thủ công, ngành nghề truyền thống.

2.1.2 Thực trạng một số ngành kinh tế chủ yếu:

2.1.2.1 Thực trạng phát triển các ngành kinh tế :

- **Nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn** : Năm 2005, giá trị sản xuất nông, lâm ngư nghiệp đạt 7.721 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001 – 2005 đạt 3,8%/năm; trong đó nông nghiệp : 3,8%, thủy sản : 7,5%/năm, lâm nghiệp gần như không tăng. Nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn 98,1% trong cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm ngư nghiệp [**Phụ biểu 1**].

+ Trong cơ cấu nông nghiệp : Chăn nuôi phát triển khá, tốc độ tăng giá trị sản xuất 13,8%, tỷ trọng tăng từ 5,85% năm 2000 lên 9,26% năm 2005, sản lượng

một số sản phẩm chủ yếu năm 2005 : cây cà phê diện tích 170,4 nghìn ha, sản lượng 330,6 nghìn tấn; cao su diện tích 22,8 nghìn ha, sản lượng 20,1 nghìn tấn; cây điều diện tích 35,5 nghìn ha, sản lượng 8,36 nghìn tấn.

+ Giá trị sản xuất thủy sản tăng tốc độ 7,5%/năm, qui mô còn nhỏ. Năm 2005 đạt 66 tỷ đồng tăng 1,44 lần so năm 2000.

+ *Lâm nghiệp*: Phát triển theo hướng giảm mạnh khai thác gỗ, tập trung khâu lâm sinh, khoanh nuôi tái sinh, làm giàu và trồng rừng. Năm 2005 tỷ lệ che phủ đạt 46,7%, diện tích rừng tiếp tục giảm do phá rừng lấy đất sản xuất nông nghiệp. Công nghiệp chế biến gỗ sản xuất sản phẩm chất lượng cao dùng cho xuất khẩu, tiêu dùng nội địa, nguyên liệu thay thế dần từ gỗ rừng tự nhiên sang gỗ rừng trồng.

+ *Kinh tế nông thôn* : Đến năm 2005 toàn tỉnh có 1364 trang trại với các mô hình trang trại chăn nuôi, vườn rừng, vườn đồi, mô hình nông lâm kết hợp, đã khai thác tiềm năng đất đai, sản xuất khối lượng nông sản phẩm lớn thúc đẩy công nghiệp chế biến nông, lâm sản phát triển; hoạt động sản xuất TTCN, ngành nghề ở khu vực nông thôn được chú trọng và bước đầu đạt được kết quả tốt.

Kinh tế nông, lâm nghiệp còn yếu kém và khó khăn như : Quá trình chuyển đổi cơ cấu, cây trồng vật nuôi, phát triển TTCN, dịch vụ ở nông thôn chậm, hiệu quả chưa cao. Năng suất chất lượng và khả năng cạnh tranh sản phẩm hàng hóa chưa cao. Giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích thấp, thiếu tính bền vững.

- **Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp** : Năm 2005 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1.191 tỷ đồng, tăng 2 lần so năm 2000, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo khu vực : Nhà nước chiếm 38,07%; Tư nhân chiếm 51,95%; Đầu tư nước ngoài chiếm 9,98%. Tốc độ tăng thời kì 2001-2005 đạt 14,8%/năm, trong đó khu vực: Nhà nước tăng 5,1%; Tư nhân tăng 22,9%; có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5% [**Phụ biểu 02**]. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp : công nghiệp chế biến chiếm 80,6%, sản xuất và phân phối điện nước chiếm 14,97%, còn lại công nghiệp khai thác [**Phụ biểu 03**]. Năm 2005 toàn tỉnh có 6.438 cơ sở sản xuất, tăng thêm 1.288 cơ sở so năm 2000, trong đó có 32 nhà máy chế biến cà phê công suất trên 1000 tấn/năm, 10 nhà máy chế biến cà phê bột, 03 nhà máy chế biến mủ cao su tổng

công suất 17 nghìn tấn/năm. Hiện nay tỉnh đang triển khai xây dựng hạ tầng 01 khu công nghiệp, 01 cụm TTCN, 02 cụm công nghiệp, một số nhà máy chế biến cao su, xưởng may giày da, các công trình thủy điện Buôn Kóp, Sê rê póc 3,... Tuy nhiên công nghiệp còn các hạn chế, tồn tại : thiết bị, trình độ công nghệ lạc hậu; doanh nghiệp chậm đổi mới; sản phẩm chủ yếu sơ chế giá trị không cao; thiếu vốn đầu tư; CSHT các khu, cụm công nghiệp chưa hoàn chỉnh; cơ chế chính sách chưa hấp dẫn các nhà đầu tư.

- **Thương mại dịch vụ** : Năm 2005, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ đạt 5.322 tỷ đồng. Tổng giá trị sản xuất giai đoạn 2001 - 2005 đạt 2.452 tỷ đồng, cơ cấu giá trị sản xuất : Thương mại chiếm 57,76%; Du lịch và khách sạn, nhà hàng chiếm 42,24%, Tốc độ tăng trưởng bình quân 9%/năm, ngành khách sạn và nhà hàng tăng nhanh [**Phụ biểu 04**]. Hoạt động ngoại thương, kim ngạch xuất khẩu 290,8 triệu USD, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu cà phê (chiếm 80%), tiêu hạt, cao su, mật ong, chủ yếu xuất khẩu thô; kim ngạch nhập khẩu 12,5 triệu USD, tăng chậm, chủ yếu nhập các mặt hàng phục vụ đời sống. Hoạt động ngoại thương xuất siêu cao.

+ Du lịch : Tổng lượng khách du lịch đến Đắk Lắk năm 2005 hơn 200.000 lượt khách, dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ phát triển nhanh, doanh thu hoạt động du lịch tăng nhanh, bình quân 24,6%/năm, số tuyệt đối nhỏ (3,7 tỷ). Hoạt động du lịch chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế của tỉnh, hiệu quả thấp, sản phẩm du lịch đơn điệu, nghèo nàn, cơ sở vật chất cho du lịch hạn chế, qui mô nhỏ lẻ, thời gian lưu trú của khách du lịch nội địa 1,5 ngày, khách quốc tế 1,41 ngày.

+ Hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng : Trên địa bàn có 04 NHTMQD, 02 NHTMCP, các định chế tài chính khác : các quỹ tín dụng, công ty bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, quỹ hỗ trợ phát triển. Toàn tỉnh có 95 chi nhánh và phòng giao dịch thuộc hệ thống NHTMQD và NHTMCP, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân 27,8%/năm, dư nợ tín dụng năm 2005 đạt 7.548 tỷ đồng, các dịch vụ ngân hàng hiện đại triển khai như chuyển tiền điện tử, thanh toán thẻ ATM đáp ứng nhu cầu thanh toán của khách hàng, nền kinh tế.

2.1.2.2 Kết cấu hạ tầng kinh tế :

+ Mạng lưới giao thông : Hệ thống giao thông đường bộ phân bố khá đều, hợp lý trên địa bàn, tạo ra sự liên kết giữa trung tâm tỉnh lỵ Buôn Ma Thuột với các huyện lỵ, nối với các tỉnh lân cận; 99,4% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 46% đường tỉnh lộ được nhựa hoá; vận tải đã vươn đến tất cả các địa bàn. Loại hình vận chuyển xe buýt, taxi được hình thành và phát triển; sân bay Buôn Ma Thuột được nâng cấp, số chuyến bay tăng, hoạt động vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại của dân cư. Bến bãi đậu đỗ xe có 01 bến xe liên tỉnh, 01 bến xe nội tỉnh, chưa có bãi đậu xe ô tô tập trung. Tuy nhiên giao thông đường bộ, đa số mặt đường hẹp, chất lượng đường, mặt đường hạn chế, đường nội các xã chủ yếu đường đất bị ách tắc về mùa mưa lũ, tiếp tục đầu tư sửa chữa, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới.

+ Thủy lợi : Tổng năng lực tưới hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng được 54% diện tích có nhu cầu tưới, giai đoạn 2001-2005 đã xây mới 112 công trình thủy lợi, kiên cố hóa 180 km kênh mương. Hệ thống các công trình thủy lợi đa số quy mô nhỏ phục vụ tưới khoảng 20 - 100 ha, chỉ có công trình Ea súp thượng tương đối lớn có dung tích 146,4 triệu m³ nước tưới cho 9.455ha lúa, nhiều công trình đã xuống cấp cần phải sửa chữa, nâng cấp đáp ứng nhu cầu tưới tiêu ngày càng tăng.

+ Hệ thống cấp nước : Đến năm 2005, toàn tỉnh có 55% số hộ được cung cấp nước sạch, khu vực thành thị đạt 70% (riêng TP. Buôn Ma Thuột đạt 80%), khu vực nông thôn mới đạt 45%. Hệ thống cấp nước tập trung ở TP. Buôn Ma Thuột, các thị trấn và các công trình cấp nước nhỏ lẻ cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp. Các công trình cấp nước ở các thị trấn chỉ đủ cung cấp cho một phần dân cư thị trấn

+ Mạng lưới điện : Đến năm 2005 toàn bộ 100% xã phường có lưới điện quốc gia, 82% số hộ được sử dụng điện, tiêu thụ điện năng tăng nhanh, tốc độ tăng bình quân 11%/năm giai đoạn 2001 - 2005. Hệ thống lưới điện phát triển nhanh, đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của dân cư. Tuy nhiên cơ cấu tiêu thụ điện chủ yếu điện sinh hoạt, một phần cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lưới điện trung thế trên toàn tỉnh chưa đồng bộ, còn nhiều cấp điện áp ảnh hưởng tới vận hành cũng như phát triển mới.

+ Buu chính viễn thông : Phát triển nhanh, cơ sở vật chất trang bị tương đối đồng bộ, hiện đại đảm bảo thông tin liên lạc, 100% số xã có điện thoại, mật độ điện thoại trung bình cuối năm 2005 trên 11 máy/100 dân, tốc độ phát triển thuê bao điện thoại giai đoạn 2001 - 2005 bình quân 20%/năm, dịch vụ di động, Internet được sử dụng rộng rãi đáp ứng yêu cầu của người dân.

2.1.3 Cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư của Tỉnh :

Để thu hút được các nguồn vốn đầu tư trong nước, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn Đắk Lắk, giai đoạn 2001 - 2005, UBND Tỉnh Đắk Lắk một mặt phải tuân thủ thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước Việt nam về đầu tư quy định tại Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) năm 1998, Luật đầu tư nước ngoài năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài năm 2000, mặt khác tỉnh ban hành thêm một số cơ chế, chính sách phù hợp đặc thù của tỉnh để khuyến khích các nhà đầu tư đến đầu tư vào tỉnh.

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài* : Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh Đắk Lắk, được hưởng các ưu đãi :

+ Ưu đãi thuê đất : Áp dụng mức giá thuê đất thấp nhất theo khung giá do Nhà nước quy định, được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% tiền thuê đất thêm 4 năm ngoài thời hạn quy định 11 năm. Các dự án đầu tư vào du lịch, công nghiệp, bảo vệ môi trường, các dự án sử dụng trên 100 lao động được áp dụng giá thuê đất bằng 50% mức giá thấp nhất trong thời gian thực hiện dự án, các dự án trồng rừng được miễn nộp tiền thuê đất trong thời gian kinh doanh của dự án.

+ Ưu đãi đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật : Các dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp đã được quy hoạch, ngân sách tỉnh cấp 100% chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư 100% vốn xây dựng các công trình hạ tầng đường, điện, nước; hoặc hỗ trợ một phần xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đến hàng rào của doanh nghiệp cho các dự án đầu tư nằm ngoài khu công nghiệp.

+ Thủ tục hành chính : Nhà đầu tư được cung cấp miễn phí thông tin, tài liệu liên quan đến đầu tư của địa phương, được UBND tỉnh Đắk Lắk bảo đảm giải quyết nhanh chóng, trả lời bằng văn bản tất cả các thủ tục hành chính về đầu tư, thực hiện cơ chế "một cửa" thông qua đầu mối Sở Kế hoạch và đầu tư.

- *Đầu tư phát triển công nghiệp và du lịch* : UBND Tỉnh Đắk Lắk mời gọi, khuyến khích các Nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư vào các dự án phát triển công nghiệp, du lịch và được hưởng các ưu đãi sau :

+ Ưu đãi về tiền thuê đất : Được thuê đất với hạn thời gian tối đa, mức giá thuê đất thấp nhất theo khung giá thuê đất do Nhà nước quy định; được miễn tiền thuê đất thêm 04 năm và giảm 50% tiền thuê đất trong các năm còn lại của dự án. Đối với các dự án trồng rừng cảnh quan, bảo vệ môi sinh trong khu, cụm du lịch được miễn 100% tiền thuê đất trong suốt thời gian của dự án.

+ Ưu đãi về thuế : Ngân sách tỉnh cấp lại 100% thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách cho doanh nghiệp trong thời gian 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, kéo dài thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 2 năm và giảm 50% thêm 02 năm tiếp theo cho dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ.

+ Về xây dựng CSHT : Ngân sách tỉnh bố trí vốn xây dựng CSHT thiết yếu như giao thông, điện, nước; hỗ trợ 50% chi phí chuẩn bị đầu tư; cấp 100% chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư trong khu, cụm công nghiệp, du lịch. Đối với các dự án đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp, du lịch, phần chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng được khấu trừ trong tiền thuê đất trả lại, hoặc trừ dần vào các khoản tài chính mà doanh nghiệp phải nộp cho ngân sách.

+ Về thủ tục hành chính : Thực hiện cơ chế "một cửa", Sở Kế hoạch và đầu tư là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư.

2.1.4 Thực trạng về tình hình huy động vốn đầu tư giai đoạn 2001 - 2005:

2.1.4.1 Vốn trên địa bàn :

2.1.4.1.1 Tổng quan về cơ cấu các nguồn vốn đầu tư :

+ Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) giai đoạn 2001 - 2005 đạt 30.869 tỷ đồng (giá so sánh năm 1994) [**Phụ biểu : 05**], tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm đạt 8,2%, cao hơn mức tăng trưởng GDP cả nước 7,5%/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2005 đạt 551 USD (giá so sánh 1994), tăng 1,65 lần so năm 2000, là các điều kiện tăng khả năng huy động cho NSNN và gia tăng tiết kiệm từ dân cư.

Bảng 2.1 : Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001 - 2005*Đơn vị tính : %*

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	Giai đoạn 2001 - 2005
Tốc độ tăng trưởng	/	8,24	6,53	7,5	10,43	8,32	8,2

Nguồn tổng hợp niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk

+ Tỷ trọng tích lũy trong thu nhập người dân trên địa bàn Đắk Lắk thấp, bình quân giai đoạn 2001 - 2005 khoảng 17,5%, phần lớn thu nhập khoảng 82,5% để tiêu dùng, trang trải cuộc sống hàng ngày, do vậy khả năng huy động nguồn vốn tiết kiệm trong dân cho đầu tư rất khiêm tốn.

Bảng 2.2 : Cơ cấu thu nhập-tiêu dùng đầu người tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001-2005*Đơn vị tính : %*

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	Giai đoạn 2001 - 2005
Thu nhập	/	/	100	100	100	100	100
Tiêu dùng	/	/	80,2	70,6	89,6	86,8	82,5
Tích lũy	/	/	19,8	29,4	10,4	13,2	17,5

Nguồn tổng hợp từ niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk, Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk.

+ Giai đoạn 2001 - 2005, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huy động được 8.993 tỷ đồng [**Phụ biểu : 06**], tốc độ huy động tăng bình quân 16,46%/năm, nguồn vốn trong nước chiếm tỷ trọng lớn 97,41%, tỷ lệ nguồn vốn nước ngoài nhỏ 2,59%. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư trên địa bàn huy động được gồm : Nguồn vốn Nhà nước; Nguồn vốn DNNQD và dân cư. Cơ cấu huy động qua bảng 2.3 :

Bảng 2.3 : Tổng hợp cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo nguồn*Đơn vị tính : %*

Chỉ tiêu	Năm					Giai đoạn 2001 - 2005
	2001	2002	2003	2004	2005	
Tỷ trọng vốn ĐT/GDP	31.90	28.91	29.02	29.68	31.18	30.18
Cơ cấu các nguồn vốn	100	100	100	100	100	100
I. Trong nước	97.72	96.10	96.08	97.81	98.45	97.41
<i>1. Nhà nước</i>	29.59	43.06	48.91	45.12	44.28	42.81
- NSNN	22.33	34.39	41.83	36.80	35.19	34.60
- Vốn tín dụng	4.48	6.36	4.72	5.18	5.10	5.15
- Vốn tự có DNNN	2.77	2.31	2.36	3.14	3.98	3.06
<i>2. Vốn ngoài QD</i>	68.14	53.03	47.17	52.69	54.18	54.60
II. Nước ngoài	2.28	3.90	3.92	2.19	1.55	2.59
1. Vốn ĐTTTNN						
2. Vốn khác	2.28	3.90	3.92	2.19	1.55	2.59

Nguồn tổng hợp từ niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk, Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk.

+ Nguồn vốn đầu tư Nhà nước chiếm 42,81% trong cơ cấu vốn đầu tư, trong đó phần lớn nguồn NSNN khoảng 34,60%; TDNN : 5,15%; vốn tự có DNNN (khấu hao, lợi nhuận giữ lại): 3,06%. Nguồn NSNN đóng vai trò quan trọng, tạo tiền đề để thu hút, huy động các nguồn vốn khác. Nguồn NSNN được tạo lập từ chi ĐTXDCB trong cơ cấu chi NSDP; bổ sung vốn đầu tư, bổ sung có mục tiêu từ NSTW qua hệ thống điều hòa hoặc đi vay, nguồn này gia tăng trong cơ cấu vốn đầu tư, năm 2001 ở mức 22,33%, năm 2005 đạt 35,19%, nguồn vốn này tập trung cho đầu tư phát triển CSHT thiết yếu của tỉnh và các CTMTQG, tổng cộng trong kì đã phân khai đầu tư cho 1.414 công trình các loại do địa phương quản lý về giao thông, thủy lợi, trường học, hệ thống cấp nước, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, du lịch.

+ Nguồn vốn ngoài quốc doanh bao gồm các nguồn của DNNQD, dân cư và tư nhân chiếm 54,60% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong nguồn này thì vốn dân và DNTN đóng góp 83,46%, còn lại vốn DNNQD. Nguồn vốn này hình thành từ vốn tự có, vay tín dụng hoặc huy động các nguồn khác, chủ yếu sử dụng đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Trong cơ cấu nguồn vốn này, vốn của dân cư và DNTN giảm dần, năm 2001 chiếm 96,87% đến năm 2005 còn 68,09%; vốn DNNQD tăng nhanh từ 3,13% năm 2001 lên 31,91% năm 2005. Thực hiện luật doanh nghiệp sửa đổi thời kỳ này đã khuyến khích phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

2.1.4.1.2 Thực trạng về thu, chi ngân sách trên địa bàn :

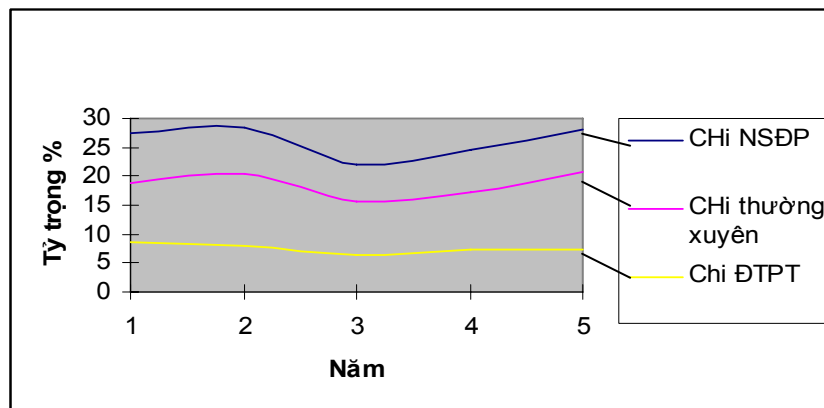
- *Thu ngân sách* : NSNN được hình thành chủ yếu từ hoạt động thu thuế của Nhà nước, là nguồn tài chính quan trọng đảm bảo thực hiện các chức năng của Nhà nước, một phần sử dụng cho đầu tư. Do vị trí địa lý Đăk Lăk là một tỉnh vùng Tây nguyên, không có cảng biển và cửa khẩu; tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP của tỉnh cao (giai đoạn 2001- 2005 theo giá hiện hành : 55,63%); chính sách thuế của Nhà nước giai đoạn này miễn, giảm thuế nông nghiệp nên nguồn thu thuế trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk chủ yếu các khoản thu nội địa bao gồm thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp, phí và lệ phí; phần còn lại thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, các khoản đóng góp, huy động từ các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. Tổng thu ngân

sách trên địa bàn giai đoạn 2001 - 2005 đạt 3.797 tỷ đồng, chiếm 47,7% trong cơ cấu thu NSDP (thu NSDP bao gồm các khoản thu cố định; các khoản thu phân chia giữa trung ương và địa phương; thu trợ cấp), doanh số thu NSNN trên địa bàn tăng qua các năm, tăng cao vào năm 2004 và giữ vững trong năm 2005 (năm 2001 : 395 tỷ; 2002 : 442 tỷ; 2003 : 545,8 tỷ; 2004 : 1.103,4 tỷ; năm 2005: 1.311,2 tỷ) do thực hiện Luật ngân sách năm 2002 phân cấp mạnh nguồn thu cho địa phương; tỷ lệ huy động vào ngân sách trong GDP bình quân đạt 12,74% [**Phụ biểu : 07**]. Trong cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn thời kỳ 2003 - 2005, thu NSNN từ khu vực DNNN đạt 611,3 tỷ đồng và chiếm 20,65% (DNTW : 10,37%; DNĐP : 10,28%), nguồn thu từ khu vực này tương đối ổn định qua các năm (năm 2003 : 17,74%; 2004 : 21,24%; 2005 : 21,36%); Thu ngân sách của khu vực ngoài quốc doanh đạt 834 tỷ đồng, chiếm 28,17%, nguồn thu từ khu vực này bấp bênh, không ổn định trong cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn (năm 2003 : 34,79%; 2004 : 19%; 2005 : 21,36%); số thu về thuế nông nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân chiếm tỷ trọng rất nhỏ, đáng chú ý thuế thu nhập cá nhân mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng 0,42% nhưng xu thế tăng lên về số tuyệt đối (năm 2003 : 3 tỷ; 2004 : 4,1 tỷ; 2005 : 5,2 tỷ); số thu còn lại từ các nguồn thu khác chiếm tỷ trọng cao 49,21%, trong đó chủ yếu thu từ chuyên quyền sử dụng đất, về lâu dài thì không thể dựa vào nguồn thu này được nếu như muốn thu NSNN trên địa bàn ổn định. Tỷ lệ huy động cho NSNN trong GDP trên địa bàn thấp 12,74% so mức bình quân cả nước 24,4%, hàng năm tỉnh phải nhận trợ cấp từ NSTW cao 52,3% trong cơ cấu thu NSDP, vì vậy ảnh hưởng đến bố trí và cân đối vốn đầu tư cho phát triển kinh tế của tỉnh do phải phụ thuộc nhiều vào Trung ương, trong khi để đạt được được mục tiêu tăng trưởng kinh tế 9 - 10% thì vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từ NSNN giữ vai trò quan trọng, nguồn vốn này dùng làm vốn mồi để thu hút các thành phần kinh tế khác bỏ vốn đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh.

- *Chi ngân sách* : + Tổng chi ngân sách NSDP giai đoạn 2001 - 2005 đạt 7.781 tỷ đồng, tốc độ chi NSDP tăng nhanh đạt 24,63%, qui mô chi NSDP năm 2005 tăng 1,94 lần so với năm 2001, tỷ lệ chi NSDP trên GDP bình quân đạt

26,11% [**Phụ biểu : 08**] và cao hơn hai lần tỷ lệ động viên vào NSNN trong GDP trên địa bàn, tỷ lệ này không có xu hướng ổn định qua các năm (**xem biểu đồ 2.1**), tăng trong năm 2002; sụt giảm vào năm 2003, năm 2004 và tăng lại vào năm 2005, điều này cho thấy ảnh hưởng chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này.

Biểu đồ 2.1 : Chi NSDP giai đoạn 2001 - 2005



+ Chi thường xuyên và chi khác trong chi NSDP giai đoạn 2001 - 2005 đạt 5.540 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 71,2% trong cơ cấu chi NSDP; tốc độ tăng bình quân đạt 27,32% cao hơn tốc độ tăng chi NSDP, tỷ lệ chi thường xuyên trên GDP khoảng 18,59% và cao hơn tỷ lệ động viên vào NSNN trong GDP trên địa bàn. Trong thời kỳ 2003 - 2005, trong cơ cấu chi thường xuyên chủ yếu tỷ lệ chi sự nghiệp xã hội (giáo dục - đào tạo, y tế, đảm bảo xã hội) xấp xỉ 50%, riêng chi quản lý hành chính và chi khác chiếm tỷ lệ 42%, đây là biểu hiện không tốt cho chi tiêu trong NSNN trên địa bàn. Chi thường xuyên chiếm tỷ lệ cao trong chi NSDP nên ảnh hưởng lớn đến việc cân đối ngân sách, khả năng tích lũy của ngân sách của tỉnh cho ĐTPT để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

+ Chi ĐTPT trong chi NSDP giai đoạn 2001 - 2005 đạt 2.241 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 28,8% trong cơ cấu chi NSDP; tốc độ tăng bình quân đạt 18,31% thấp hơn so với tốc độ chi NSDP và tốc độ chi thường xuyên cùng thời kỳ; tỷ lệ chi ĐTPT trên GDP đạt 7,52%, có xu hướng ổn định không tăng trong kỳ chỉ ở vào mức thấp khoảng 7,5% GDP (**xem biểu đồ 2.1**). Phần lớn nguồn vốn chi NSDP cho ĐTPT chủ yếu do NSTW bổ sung cân đối để đầu tư xây dựng mới hoặc hoàn chỉnh cơ sở

hạ tầng kinh tế về giao thông, thủy lợi, lưới điện,... và thực hiện các CTMTQG trên địa bàn như chương trình 5 triệu ha rừng, chương trình 135 về xây dựng CSHT các xã đặc biệt khó khăn, chương trình 134 về đầu tư hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo,.... Nguồn vốn chi ĐTPT thời kỳ này đã góp phần đáng kể trong việc tạo ra và cải thiện cơ sở vật chất cho nền kinh tế của tỉnh như mạng lưới giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước,.... đã phát huy tích cực tạo ra những chuyển biến trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bảng 2.4 : Tổng hợp thu chi ngân sách giai đoạn 2003 - 2005

Đơn vị tính : Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2003 - 2005	Tỷ trọng %
A. Tổng thu NSDP	1.559,9	2.083,6	2.562,8	6.206,3	100
I - Thu từ kinh tế trung ương	52	114	141	307	4,95
II - Thu từ kinh tế địa phương	493,8	989,4	1.170,2	2.653,4	42,75
1. Thu từ kinh tế nhà nước	44,8	120,4	139,1	304,3	4,90
2. Thu TTCN, TN & DV NQD	189,9	209,6	434,5	834	13,44
3. Thuế nông nghiệp	7,6	1,4	0,9	9,9	0,16
4. Thuế xuất nhập khẩu	3,9	4,6	4	12,5	0,20
5. Thuế thu nhập	3	4,1	5,2	12,3	0,20
6. Thuế khác	6,2	8,5	8,8	23,5	0,38
7. Thu khác	238,4	640,8	577,7	1456,9	23,47
III. Thuế khu vực kinh tế nước ngoài	0,1	1,5	1	2,6	0,04
IV. Trợ cấp từ trung ương	1.014	978,7	1.250,6	3.243,3	52,26
B. Tổng chi NSDP	1.218,0	1.670,9	2.329,8	5.218,7	100
I - Chi đầu tư phát triển	359,2	497,6	620,9	1.477,7	28,32
+ Trong đó : Chi đầu tư XDCB	328,1	488,6	602,3	1.419,0	27,19
II - Chi thường xuyên	829,2	1.086,5	1.384,4	3.300,1	63,24
1. Chi quản lý hành chính	116,3	256,6	307,1	680,0	13,03
2. Chi sự nghiệp kinh tế	93,0	88,4	109,0	290,4	5,56
3. Chi sự nghiệp xã hội	495,9	558,3	813,1	1.867,3	35,78
+ Giáo dục, đào tạo	403,6	465,8	607,6	1.477,0	28,30
+ Y tế	43,4	72,6	97,3	213,3	4,09
+ Chi bảo đảm xã hội	48,9	19,9	108,2	177,0	3,39
4. Chi thường xuyên khác	124,0	183,2	155,2	462,4	8,86
IV. Chi khác	29,6	86,8	324,5	440,9	8,45

Nguồn niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk

2.1.4.1.3 Thực trạng huy động đóng góp dân cư :

Theo Luật ngân sách sửa đổi 2002 thì NS xã phường là một cấp ngân sách, được phân cấp một số nguồn thu trên địa bàn. Dân cư tại các xã phường ngoài phần chấp hành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, còn thực hiện các khoản đóng góp khác

(tiền, lao động công ích, nguyên vật liệu,...) để tu bổ, xây dựng mới CSHT (đường, trường học, thủy lợi...) với phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, để tăng cường cơ sở vật chất, phát triển kinh tế của địa phương. Giai đoạn 2001 - 2005 tổng số thu huy động của dân cư trên các địa bàn toàn tỉnh được 261 tỷ (đã quy đổi) đạt 6,87% thu ngân sách trên địa bàn.

2.1.4.1.4 Thực trạng huy động doanh nghiệp, tư nhân :

Trong giai đoạn 2001 - 2005, thực hiện chính sách tài chính doanh nghiệp của Nhà nước đổi mới theo hướng : *Một mặt*, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh như kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và hộ gia đình; *Mặt khác*, đẩy mạnh sắp xếp đổi mới, sắp xếp lại các DNNN trên địa bàn tỉnh. Kết quả huy động vốn cho đầu tư sản xuất được 5.185 tỷ đồng, đạt 57,7% vốn huy động đầu tư toàn xã hội trên địa bàn, tăng chậm với tốc độ 1,52%; vốn huy động giảm trong ba năm đầu 2001 - 2003 và tăng trong hai năm 2004 - 2005 (Năm 2000 : 1.416 tỷ; 2001 : 997 tỷ; 2002 : 766 tỷ; 2003 : 797 tỷ; 2004 : 1.121 tỷ; 2005 : 1.504 tỷ), cơ cấu vốn huy động theo khối toàn giai đoạn : DNNN đạt 275 tỷ chiếm 5,3%; DNNQD đạt 812 tỷ chiếm 15,66%; Dân và tư nhân đạt 4.098 tỷ chiếm 79,04%. Trong 05 năm, tỷ trọng vốn đầu tư của DNNN và DNNQD liên tục tăng, nhưng tỷ trọng của DNNQD cao và tăng nhanh hơn tỷ trọng vốn đầu tư của DNNN; phần vốn huy động của dân và tư nhân giảm đi về tỷ trọng [**Phụ lục 06**]. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng mạnh về quy mô, đa dạng loại hình tổ chức và ngành nghề sản xuất kinh doanh, năm 2005 toàn tỉnh có 1.523 doanh nghiệp, 259 hợp tác xã, 20 ngàn hộ kinh doanh cá thể, hàng năm đóng góp đáng kể vào thu ngân sách, giải quyết việc làm trên địa bàn góp phần ổn định xã hội, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo. Khối DNNN thực hiện sắp xếp, đổi mới DNNN đã giải thể 04 doanh nghiệp, phá sản 05 doanh nghiệp, cổ phần hóa 19 doanh nghiệp, đến năm 2005 toàn tỉnh có 90 doanh nghiệp, số doanh nghiệp sau khi được sắp xếp đều nâng cao năng lực tài chính, mở rộng quy mô sản xuất, có chuyển biến tích cực và đóng góp nhiều hơn cho ngân sách góp phần phát triển kinh tế của tỉnh.

2.1.4.1.5 Thực trạng huy động qua thị trường tài chính :

Hệ thống tài chính là mạch máu nền kinh tế, mọi sự biến động của hệ thống tài chính đều tác động trực tiếp đến hiệu quả của nền kinh tế. Các định chế tài chính trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là các định chế ngân hàng, gồm các NHTMQD, NHTMCP, các quỹ tín dụng với mạng lưới hoạt động trải khắp tỉnh. Công tác huy động vốn qua thị trường tài chính chủ yếu qua hệ thống ngân hàng, huy động từ nhiều nguồn. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đến ngày 31/12/2005 đạt 2.630 tỷ đồng, cơ cấu huy động theo thành phần kinh tế : Các tổ chức kinh tế : 33,96%; Tiền gửi của dân cư : 51,59%; Phát hành giấy tờ có giá : 14,45% [**Phụ biểu : 10**]. Tiền gửi huy động chủ yếu là VND, số vốn huy động thời hạn trên 12 tháng đạt tỷ lệ 43,19% số vốn huy động. Tổng nguồn vốn huy động được chủ yếu tập trung vào khối NHTMQD : 90,59%; NHTMCP : 5,79%; quỹ tín dụng nhân dân 3,44%, mức tăng trưởng bình quân 34%/năm [**Phụ biểu : 9**]. Trong 05 năm trên địa bàn, mạng lưới giao dịch của NHTMCP được mở rộng, hình thức huy động đa dạng, tỷ trọng huy động vốn qua NHTMCP tăng lên (năm 2001 : 4,05%, năm 2005 : 6,04%), tỷ trọng huy động vốn của khối NHTMQD được duy trì ổn định ở mức 90% trong tổng nguồn vốn huy động được. Hoạt động huy động vốn của các quỹ tín dụng nhân dân có xu hướng giảm xuống.

- Huy động vốn cho NSNN qua hệ thống KBNN, giai đoạn 2001 - 2005 qua phát hành TPCP (Trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu công trình giao thông thủy lợi) bằng hình thức bán lẻ qua KBNN Đắk Lắk, huy động vốn theo từng đợt phát hành hàng năm do Bộ tài chính quyết định, số thu phát hành được tập trung về NSTW. Kết quả huy động toàn giai đoạn được 138 tỷ đồng, đạt 84% kế hoạch giao, kết quả các đợt phát hành : công trái xây dựng tổ quốc năm 2003, năm 2005 đạt 301% kế hoạch; huy động trái phiếu giao thông thủy lợi các năm 2003, 2004, 2005 đạt 244% kế hoạch; huy động trái phiếu Kho bạc kết quả thấp, đạt 66,8% kế hoạch giao, trong 05 năm chỉ có năm 2002 đạt kế hoạch giao.

2.1.4.2 Vốn ngoài nước :

Trong giai đoạn 2001 - 2005, thu hút vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu vốn ODA, đã triển khai được 09 dự án với tổng số vốn đăng ký 66 triệu USD, tổng vốn

thực hiện được 233 tỷ đồng chiếm 2,6% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, vốn ODA đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật các lĩnh vực : Cấp nước, giao thông, dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân. Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI giai đoạn này không thu hút được dự án nào, đến cuối năm 2005 trên địa bàn chỉ còn lại 01 liên doanh chế biến Cà phê có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, số vốn thực hiện 19 triệu USD.

2.2 Thực trạng sử dụng các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn Đắk Lắk :

2.2.1 Tình hình sử dụng vốn đầu tư :

2.2.1.1 Tình hình sử dụng vốn đầu tư theo lãnh thổ :

Do vị trí địa lý, đặc điểm kinh tế - xã hội các huyện trên địa bàn tỉnh khác nhau, tác động đến việc phân bổ vốn đầu tư. Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư theo địa bàn giai đoạn 2001 - 2005 phản ánh qua số liệu bảng 2.5 :

Bảng 2.5 : Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo địa bàn

Đơn vị : Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm					Tổng giai đoạn 2001 -2005	Tỷ trọng
	2001	2002	2003	2004	2005		
TP Buôn Ma Thuột	510	366	334	842	1098	3.150	35,03%
Huyện : Ea H'leo	77	68	80	92	112	429	4,77%
Huyện : Ea sup	32	119	133	69	149	502	5,58%
Huyện : Krông năng	79	80	121	66	73	419	4,66%
Huyện : Krông bú	93	89	98	98	124	502	5,58%
Huyện : Buôn Đôn	41	41	44	25	56	207	2,30%
Huyện : Cư M'Gar	99	108	80	140	206	633	7,04%
Huyện : Ea ka	103	126	124	167	200	720	8,01%
Huyện : MĐ'rắc	50	65	59	78	99	351	3,90%
Huyện : Krông pách	128	135	179	143	166	751	8,35%
Huyện : Krông bông	44	42	95	63	80	324	3,6%
Huyện: Krông Ana	107	102	142	161	170	682	7,58%
Huyện : Lắk	43	43	121	64	54	325	3,61%
Tổng cộng	1.406	1.384	1.609	2.008	2.586	8.993	100%

Nguồn niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk, Báo cáo kế hoạch phát triển

kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk.

+ Từ bảng 2.5, cho thấy TP Buôn Ma Thuột tập trung vốn đầu tư cao nhất, vốn đầu tư đạt 3.150 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 35,03% vốn đầu tư toàn tỉnh. Quy mô vốn đầu tư tăng nhanh, năm 2005 tăng 2,2 lần so năm 2001 (năm 2001: 510 tỷ đồng, năm 2005: 1.098 tỷ đồng). TP Buôn Ma Thuột là trung tâm Kinh tế - xã hội của tỉnh; nơi đóng chân các cơ quan, tổ chức đầu ngành; trường Đại học, Viện nghiên cứu, các trung tâm y tế lớn của tỉnh; mật độ dân số cao nhất (năm 2005 : 840

người/km²), chiếm 22% số cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ của tỉnh; tỷ lệ lao động chiếm 20% số lao động trong các ngành kinh tế. Giai đoạn này, vốn Nhà nước tập trung đầu tư giao thông nội thị, chỉnh trang đô thị nâng cấp lên đô thị loại 2 trở thành trung tâm của vùng Tây Nguyên; các dự án mở rộng cung cấp nước sạch, xây dựng CSHT khu công nghiệp Hòa phú qui mô 187 ha giai đoạn 1 với vốn thực hiện đạt 22% (Tổng mức đầu tư 318 tỷ đồng), cụm tiểu thủ công nghiệp Buôn Ma Thuật; các dự án hình thành cụm, điểm du lịch mang ý nghĩa quốc gia, ĐTXDCB trụ sở làm việc các cơ quan. Các ngành, các thành phần kinh tế đầu tư vốn vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; kinh doanh thương mại, du lịch; các dịch vụ bưu chính, viễn thông, ngân hàng, CSHT xã hội...Kết quả sản xuất một số ngành : Công nghiệp sản xuất ra 62,71% giá trị xuất công nghiệp; Thương mại chiếm 36% tổng mức bán lẻ, và gần 99% doanh thu du lịch toàn tỉnh [**Phụ biểu : 11,12,13**].

+ Nhóm các huyện Krông Năng, Ea H'Leo, Krông Búc, Cư M'gar, Krông Ana, Ea ka, Krông Pách tỷ trọng vốn đầu tư từ 4,66% đến 8,35%. Số vốn đầu tư đạt 4.136 tỷ đồng; chiếm tỷ trọng 46% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, các huyện có qui mô vốn đầu tư tăng mạnh : Ea ka, Cư M'gar. Nhóm các huyện này dân cư tập trung ổn định; có quốc lộ đi qua tạo ra ưu thế phát triển thương mại; có ưu thế phát triển cây công nghiệp Cà phê, Cao su với qui mô lớn, năng suất cao như Krông búc, Krông năng, Krông Ana, Cư M'gar; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và có 58,88% số cơ sở sản xuất, tập trung Ea ka : 484 cơ sở; Ea H'Leo : 454 cơ sở; Krông pách : 673 cơ sở; tỷ lệ lao động nhóm huyện này khoảng 63,37% số lao động toàn tỉnh. Trong cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn, vốn NSNN chiếm tỷ trọng cao, Nhà nước tập trung đầu tư phát triển mạng lưới giao thông nội thị trấn; công trình thủy lợi; các CTMTQG, lưới điện các xã vùng đồng bào dân tộc, tỉnh đã đầu tư xây dựng hạ tầng 02 cụm công nghiệp nằm ở trung tâm các huyện cánh Bắc, cánh Đông của tỉnh : Cụm công nghiệp Buôn hồ (huyện Krông búc) qui mô 69,3 ha, vốn thực hiện đạt 20% kế hoạch (Tổng mức đầu tư 161 tỷ đồng); cụm công nghiệp Ea đa (huyện Eakar) qui mô 51,5ha, vốn thực hiện đạt 20% (Tổng mức đầu tư 102 tỷ đồng) với mục tiêu thu hút vốn ĐTPT công nghiệp chế biến cà phê, lương thực, sửa chữa cơ

khí, chế biến gỗ và lâm sản. Phần vốn của dân cư, các tổ chức kinh tế (DNTN, công ty TNHH, cổ phần) đầu tư để phát triển kinh tế trang trại nông, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, thâm canh sản xuất cây công nghiệp (Cà phê, Cao su); mở rộng qui mô và năng lực của cơ sở sản xuất; kinh doanh thương mại; góp phần tăng trưởng và phát triển kinh tế địa phương. Kết quả toàn giai đoạn các huyện đã tạo ra 31,84% giá trị sản xuất công nghiệp; 51,56% doanh số bán lẻ thương mại; số lượng lớn sản lượng Cà phê, Cao su (Cà phê : 87,26%; Cao su :97% của toàn tỉnh) [Phụ lục :14, 15].

Nhóm các huyện còn lại (Ea súp, Buôn Đôn, Ma Đ'răk, Krông bông, Lăk) tỷ trọng vốn đầu tư từ 2,30% đến 5,58%, số vốn đầu tư đạt 1.707 tỷ đồng; chiếm tỷ trọng 19% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh. Đây là các huyện biên giới hoặc huyện nghèo, đường giao thông đi lại khó khăn, kinh tế chủ yếu dựa vào phát triển nông nghiệp, riêng các huyện Buôn Đôn, huyện Lăk có tiềm năng du lịch với các cảnh quan nổi tiếng như vườn quốc gia Yôc Đôn, hồ Lăk. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ NSNN hoặc các CTMTQG, chương trình 134, 135 về xây dựng CSHT cho các xã đặc biệt khó khăn (dự án nước sạch, xây dựng trường học, trạm y tế xã, cấp đất ở...), chương trình 5 triệu ha rừng. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước trên địa bàn còn rất hạn hẹp, vốn đầu tư chủ yếu bố trí xây dựng CSHT thiết yếu : đường, điện, nước sạch, các dịch vụ y tế bằng vốn CTMTQG. Dân cư đa số còn nghèo, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, giá trị sản xuất không cao. Phần vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh vượt quá khả năng kinh tế của địa phương, không có vốn để đầu tư phát huy thế mạnh du lịch. Kết quả giai đoạn 2001-2005, nhóm các huyện này đã tạo ra 5,44% giá trị sản xuất công nghiệp; 12,44% doanh số bán lẻ thương mại; doanh thu hoạt động du lịch đạt 3 tỷ đồng (huyện Buôn Đôn 1,6 tỷ; huyện Lăk 1,4 tỷ).

2.2.1.2 Tình hình sử dụng vốn đầu tư theo cơ cấu ngành kinh tế :

Giai đoạn 2001 - 2005, trên địa bàn tỉnh Đăk lăk tỷ lệ vốn đầu tư bố trí theo ngành kinh tế với tỷ lệ từng ngành : *Ngành nông nghiệp* 60,97%; *Ngành công nghiệp* 12,51%; *Ngành dịch vụ* 26,52% [Phụ biểu : 16].

- Tỷ lệ vốn đầu tư cho *Ngành nông nghiệp* tốc độ tăng chậm 3,27%, mức tăng vốn hàng năm thấp. Trong cơ cấu vốn chủ yếu đầu tư cho nông, lâm nghiệp

khoảng 99%; vốn đầu tư cho thủy sản không đáng kể. Số lao động làm việc trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 82,37% trong cơ cấu lao động; các cây trồng chủ yếu là Cà phê, Cao su, điều; chăn nuôi gia súc như Bò, Trâu, Dê,...; nghề rừng như hoạt động khoanh nuôi, trồng và chăm sóc rừng; thủy sản đang khuyến khích phát triển. Kết quả toàn giai đoạn, ngành Nông nghiệp đã tạo ra giá trị sản xuất 37.445 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng sản xuất 3,8%/năm, tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao như cà phê, cao su, ong mật,...riêng nông nghiệp đóng góp trên 90% giá trị sản xuất của ngành. Khu vực Nông nghiệp đóng góp vào GDP còn cao 71,94%.

- Tỷ lệ vốn đầu tư vào *Ngành công nghiệp* tốc độ tăng cao 37,48%, qui mô vốn tăng mạnh qua các năm. Trong cơ cấu vốn ngành này bố trí đầu tư theo tỷ lệ : công nghiệp chế biến : 48,53%; phân phối và sản xuất điện, nước : 30,49%; xây dựng : 19,82%; còn lại khai thác mỏ. Số lao động trong ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng 3,95% trong cơ cấu lao động; Vốn tập trung đầu tư để nâng cao năng lực sản xuất các cơ sở chế biến; xây dựng các nhà máy thủy điện; xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp của tỉnh. Kết quả giai đoạn này ngành công nghiệp tạo ra giá trị sản xuất 4.428 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng sản xuất 14,8%/năm, cơ cấu đóng góp giá trị sản xuất trong nội ngành : công nghiệp chế biến 80,60%; sản xuất và phân phối điện : 14,97%. Khu vực Công nghiệp đóng góp vào GDP thấp ở mức 9,76%. Giá trị sản xuất công nghiệp tạo ra chưa tương xứng so với cơ cấu, số vốn đầu tư; công nghiệp chế biến chiếm tỷ lệ cao trong giá trị sản xuất, chủ yếu chế biến thô giá trị thấp, chưa chế biến ra các sản phẩm giá trị cao có lợi thế cạnh tranh; sản xuất, phân phối điện đầu tư nhiều vốn xây dựng mới các công trình thủy điện, còn dở dang chưa đưa vào hoạt động, đặc biệt có đầu tư của DNTN vào thủy điện.

- Tỷ lệ vốn đầu tư vào *Ngành dịch vụ* tốc độ tăng cao 47,80%, qui mô vốn tăng mạnh qua các năm. Trong cơ cấu vốn ngành này bố trí đầu tư theo tỷ lệ : thương mại và dịch vụ du lịch : 24,07%; vận tải, kho bãi, liên lạc :31,91%; còn lại đầu tư vào các hạ tầng xã hội, quản lý nhà nước, khác. Số lao động trong ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 13,68% trong cơ cấu lao động; Vốn đầu tư tăng nhanh về tốc độ, qui mô vào thương mại, nhà hàng khách sạn, đường giao thông, còn lĩnh vực ngân

hàng vốn đầu tư thấp và chậm đổi mới công nghệ. Kết quả giai đoạn này ngành thương mại, du lịch tạo ra 2.452 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng sản xuất 9%/năm, cơ cấu đóng góp giá trị sản xuất : Thương mại : 57,76%, du lịch, khách sạn, nhà hàng : 42,24%; Ngành vận tải và bưu điện tạo ra giá trị sản xuất 1.194 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng sản xuất 18,9%, cơ cấu trong giá trị sản xuất : Vận tải : 60,13%, Bưu điện : 39,87%. Khu vực dịch vụ đóng góp vào GDP mức 18,30%. Trong khối ngành dịch vụ, hoạt động kinh doanh ngành du lịch hiệu quả chưa cao, chưa tương xứng tiềm năng, vốn đầu tư bỏ ra, chất lượng dịch vụ hoạt động ngân hàng còn nhiều hạn chế.

2.2.2 Tình hình sử dụng vốn đầu tư ở các khu vực :

2.2.2.1 Vốn đầu tư NSNN :

Tổng vốn đầu tư từ NSNN (vốn NSTW, vốn NSDP, vốn TDNN) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001 - 2005 đạt 3.575 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 40,81% (cơ cấu vốn NSNN : NSTW tỷ lệ 23,5%; NSDP : 63,55%, TDNN : 12,95%) trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội; bao gồm nguồn vốn ĐTXDCB trong NSDP, nguồn vốn ĐTXDCB của NSTW, nguồn vốn các CTMTQG. Vốn NSNN đầu tư chủ yếu cho xây dựng mới, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế : Các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước, lưới điện, Bưu chính viễn thông, trường học, hệ thống bệnh viện để tăng năng lực sản xuất cho các ngành kinh tế, tăng cường CSHT và cải thiện lĩnh vực xã hội, hướng vào mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực : tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trong giai đoạn 2001- 2005, nguồn vốn NSTW đã đầu tư vào 26 dự án nhóm A, nhóm B cho xây dựng mới, chuyển tiếp cho hệ thống các công trình thủy lợi, thủy điện, mở rộng quốc lộ,...; nguồn vốn NSDP đã đầu tư xây dựng 1.414 công trình các loại; cơ cấu đầu tư trong nguồn vốn NSDP chủ yếu cho các ngành sản xuất và hạ tầng kinh tế cụ thể : Công nghiệp, điện : 4,3%, Nông nghiệp và phát triển nông thôn 53,2%, Giao thông : 15,6%; cơ sở hạ tầng xã hội : giáo dục, đào tạo 13,1%, y tế và dịch vụ xã hội 3,3%, văn hóa thông tin, thể dục thể thao : 3,3%); nguồn vốn CTMTQG đầu tư 220 tỷ đồng cho chương trình xóa đói giảm nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường, giáo dục đào tạo, xây dựng cơ sở vật

chất các xã nghèo. Kết quả nguồn vốn đầu tư NSNN giai đoạn này đã góp phần tạo ra cơ sở vật chất làm điều kiện phát triển sản xuất các ngành kinh tế trong tỉnh; tăng cường CSHT như hệ thống đường giao thông, lưới điện; cơ sở vật chất trường học, hệ thống các bệnh viện. Một số dự án lớn, quan trọng đã và đang thực hiện như mở rộng vườn quốc gia Yok Đôn, mở rộng trường Đại học Tây Nguyên, nâng cấp quốc lộ 27, thủy lợi Ea súp thượng, thủy điện Buôn Kốp... Việc lồng ghép các nguồn vốn trong quá trình đầu tư tạo điều kiện cho nhiều hộ xóa đói, giảm nghèo, giai đoạn 2001 - 2005 giải quyết việc làm cho 111,4 ngàn người, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo từ 27% năm 2000 xuống còn 10% năm 2005 (chuẩn cũ), thu nhập đầu người tăng từ 252.100 đồng/người/tháng năm 2002 lên 354.400 đồng/người/tháng năm 2005.

2.2.2.2 Vốn đầu tư DNNN :

Do kinh tế tỉnh Đăk Lăk dựa nhiều vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Các DNNN đóng chân trên địa bàn Đăk Lăk phần lớn là các doanh nghiệp, nông trường sản xuất và kinh doanh Cà phê, Cao su; các lâm trường quản lý, kinh doanh, khai thác rừng; số ít doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các ngành công nghiệp, dịch vụ (năm 2005 : có 90 doanh nghiệp, Nông nghiệp : 55; công nghiệp : 21; dịch vụ : 14). Vốn đầu tư các DNNN giai đoạn 2001 - 2005 đạt 275 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,06%, vốn này hình thành chủ yếu từ khấu hao và lợi nhuận giữ lại của doanh nghiệp. Vốn đầu tư DNNN chiếm tỷ trọng thấp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, hầu như không tăng qua các 03 năm đầu (năm 2001: 39 tỷ; năm 2002: 32 : tỷ; năm 2003 : 38 tỷ; năm 2004 : 63 tỷ; năm 2005 : 103 tỷ). Đến năm 2005 sau khi một số doanh nghiệp được sắp xếp lại (giải thể 04 doanh nghiệp, phá sản 05 doanh nghiệp, cổ phần hóa 19 doanh nghiệp), vốn đầu tư tăng lên do bổ sung thêm vốn kinh doanh. Kết quả giai đoạn 2001 - 2005, DNNN đóng góp 16,02% giá trị sản xuất nông nghiệp, 38,05% giá trị sản xuất công nghiệp, 23,6% giá trị sản xuất thương mại, du lịch, hàng năm đóng góp 20,65% thu ngân sách trên địa bàn, các doanh nghiệp trong các lĩnh vực xuất - nhập khẩu; viễn thông; điện nước; ngân hàng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế tỉnh, song còn nhiều doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, sức cạnh tranh thấp.

2.2.2.3 *Vốn đầu tư ngoài quốc doanh :*

Vốn đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh (vốn của dân và tư nhân, DNNQD) trên địa bàn giai đoạn 2001 - 2005 đạt 4.910 tỷ, chiếm tỷ lệ 54,6% (cơ cấu vốn ngoài quốc doanh : 16,54%; dân và tư nhân : 83,46%) trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, lao động ngoài quốc chiếm tỷ lệ 85% cơ cấu lao động. Đến năm 2005, toàn tỉnh có 6.438 cơ sở, tăng 1288 cơ sở so với năm 2000, 20 ngàn hộ kinh doanh cá thể, kinh doanh đa dạng về ngành nghề. Vốn đầu tư ngoài quốc doanh chủ yếu dùng vào sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, phát triển kinh tế trang trại, trồng chăm sóc cây cà phê, sản xuất và phân phối điện. Nguồn vốn ngoài quốc doanh huy động do tiết kiệm, tích lũy từ thu nhập hoạt động kinh tế, vay tín dụng. Do thu nhập bình quân đầu người ở tỉnh Đăk Lăk còn thấp, nên khả năng tích lũy vốn cho đầu tư rất hạn hẹp, hơn nữa các năm qua sản xuất nông nghiệp gặp nhiều bất lợi như hạn hán, lụt lội; các bệnh dịch gia súc, gia cầm; giá cả cà phê xuống thấp tác động mạnh đến việc bỏ vốn đầu tư phát triển của dân cư và tư nhân. Vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh trong dân cư, tư nhân không tăng (năm 2001 : 929 tỷ; năm 2002 : 660 tỷ; năm 2003 : 683 tỷ; năm 2004 : 872 tỷ; năm 2005 : 954 tỷ). Tuy nhiên do có nhiều DNNQD ra đời, vốn đầu tư tăng nhanh, bổ sung lượng vốn giảm của khối dân cư và tư nhân vào sản xuất kinh doanh. Kết quả giai đoạn 2001 - 2005, khu vực ngoài quốc doanh đóng góp 51,94% giá trị sản xuất công nghiệp; 83,98% giá trị sản xuất nông nghiệp; 76,4% giá trị sản xuất thương mại, du lịch; hàng năm đóng góp 28,17% thu ngân sách trên địa bàn, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chuyển dịch cơ cấu lao động; góp phần giải quyết việc làm, ổn định xã hội, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo trên địa bàn.

2.3 *Đánh giá huy động và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư:*

2.3.1 *Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của việc huy động vốn đầu tư :*

Trong giai đoạn 2001 - 2005, hoạt động huy động vốn cho ĐTPT được các cấp chính quyền tỉnh Đăk Lăk chú trọng nhằm huy động được mọi nguồn lực tài chính phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh, như tăng cường công tác

quản lý và chống thất thu thuế trên địa bàn; ban hành chính sách thông thoáng để các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư sản xuất kinh doanh; cải cách và sắp xếp lại một số DNNN, tăng cường năng lực tài chính cho các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả. Kết quả đã huy động được một khối lượng vốn đáng kể từ các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh để thực hiện đầu tư cho nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, vốn cho sản xuất kinh doanh tạo ra động lực khả quan cho phát triển kinh tế của tỉnh, những kết quả biểu hiện cụ thể của hoạt động huy động vốn đầu tư:

2.3.1.1 Những kết quả đạt được của việc huy động vốn đầu tư :

+ Ban hành cơ chế chính sách thông thoáng bước đầu phát huy tích cực :

Tỉnh đã linh hoạt, sáng tạo thực thi các chính sách đầu tư do Trung ương quy định, và ban hành bổ sung các chính sách ưu đãi, đảm bảo đầu tư như miễn giảm tiền thuê đất; hỗ trợ vay vốn; xây dựng CSHT vào các lĩnh vực tỉnh mời gọi khuyến khích như công nghiệp, du lịch để khai thác các lợi thế tiềm năng, chuyển dịch cơ cấu của tỉnh. Thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế "một cửa" trong quá trình hình thành dự án đầu tư, rút ngắn thời gian thẩm định và xét duyệt dự án, hỗ trợ thuận lợi, giảm thiểu ách tắc cho doanh nghiệp gặp phải khi thực hiện dự án đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế của tỉnh. Theo kết quả đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh do Phòng thương mại Việt nam công bố đầu năm 2006, tỉnh Đắk Lắk có chỉ số năng lực cạnh tranh 35/64 tỉnh thành được xếp hạng, trong đó có một số chỉ số tác động tích cực đến việc thu hút các nguồn vốn đầu tư như : Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (17/64 tỉnh thành), chỉ số này phản ánh khả năng đưa ra sáng kiến, hỗ trợ và áp dụng theo hướng thuận lợi cho nhà đầu tư; Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước (22/64 tỉnh thành); Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân (xếp hạng 25/64 tỉnh thành); Tính minh bạch về thiết chế pháp lý (xếp hạng 26/64 tỉnh thành) để đo lường lòng tin của các nhà đầu tư đến đầu tư vào tỉnh.

+ Các nguồn vốn đầu tư được huy động đa dạng từ các thành phần kinh tế :

Huy động vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh vào nền kinh tế tăng nhanh qua các năm, tốc độ đạt 16,46%/năm, tổng vốn đầu tư trong 5 năm đạt 8.993 tỷ đồng. Mặc dù vốn

Nhà nước chiếm tỷ trọng ở mức cao, trung bình toàn giai đoạn 2001 - 20005 : 42,81%, tốc độ tăng 28,8%/năm nhưng quy mô vốn tăng chậm, vốn đầu tư NSDP chiếm 73% trong nguồn NSNN. Vốn đầu tư khu vực ngoài quốc doanh (DNNQD, tư nhân, dân cư) có chiều hướng giảm dần về tỷ trọng cụ thể năm 2001: 68,14%; năm 2002 : 53,03%; năm 2003 : 47,17%; năm 2004 : 52,69%; năm 2005 : 54,18%, trung bình giai đoạn chiếm 54,60%, tốc độ tăng 9,97%/năm nhưng quy mô vốn đầu tư bằng 1,28 lần vốn đầu tư khu vực Nhà nước. Hoạt động kinh tế ngoài quốc doanh tăng mạnh về quy mô, đa dạng loại hình tổ chức và ngành nghề, ngày càng được đầu tư nhiều, phát triển quy mô và đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ *Số thu ngân sách trên địa bàn không ngừng tăng lên*, chiếm tỷ trọng đáng kể trong thu NSDP đạt 47,7%, năm 2001 : 395 tỷ; năm 2002 : 442 tỷ; năm 2003 : 545 tỷ; năm 2004 : 1.103 tỷ; năm 2005 : 1311 tỷ. Thu ngân sách tăng do đẩy mạnh phân cấp nguồn thu giữa các cấp theo quy định của Luật NSNN sửa đổi năm 2002, các cấp đã chủ động tích cực thu ngân sách.

+ *Hoạt động huy động vốn của các TCTD đa dạng hình thức, tốc độ tăng trưởng cao* : Các TCTD bám sát diễn biến thay đổi lãi suất cơ bản do NHNN công bố để điều chỉnh linh hoạt lãi suất huy động tạo sức hấp dẫn đối với người gửi tiền. Hệ thống các NHTM đã đưa ra nhiều hình thức huy động vốn phong phú và đa dạng : tăng cường quảng cáo, tiếp thị, đa dạng hình thức khuyến mãi, tiết kiệm dự thưởng giá trị cao cả, đẩy mạnh dịch vụ thanh toán điện tử, thanh toán thẻ cho dân cư, các thành phần kinh tế nên đã tận dụng số dư trong thanh toán để bổ sung nguồn vốn huy động. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn bình quân 34%/năm, huy động vốn của khối NHTMQD chiếm tỷ trọng cao 90,59%. Tỷ lệ tiền gửi của dân cư trong cơ cấu tổng vốn huy động của các TCTD tương đối cao, trung bình đạt 51,59%, năm 2002 tăng nhanh và duy trì ổn định các năm 2003, 2004, 2005. Thực tế này cho thấy tiềm năng vốn nhàn rỗi trong dân cư còn dồi dào, nếu các TCTD đưa ra hình thức, biện pháp huy động đúng hướng thì tạo ra sự tin tưởng và ý thức được lợi ích của việc gửi tiền vào ngân hàng, sẽ khơi thông và tăng được huy động nguồn vốn tại chỗ.

+ *Hoạt động huy động vốn TDNN làm phong phú thêm hình thức huy động vốn nhàn rỗi trong dân cư, góp phần ổn định tiền tệ, hạn chế nguy cơ lạm phát trên địa bàn, tạo tiền đề cho sự vận hành nghiệp vụ thị trường mở* : Phát hành TPCP (tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái giáo dục, trái phiếu công trình giao thông thủy lợi) thực hiện qua hệ thống KBNN Đắk Lắk, chủ yếu hình thức bán lẻ. Kết quả huy động : tổng doanh số huy động được 138 tỷ đồng, đạt 66,8% kế hoạch. Kênh huy động này đã trở thành công cụ huy động vốn có hiệu quả, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu đầu tư phát triển của NSNN, làm phong phú thêm hình thức huy động vốn cùng với các hình thức huy động vốn của các TCTD, doanh nghiệp.

2.3.1.2 Những tồn tại, hạn chế của việc huy động vốn đầu tư :

+ *Môi trường đầu tư và chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế* : Cơ chế, chính sách khuyến khích và đảm bảo đầu tư, công bố thông tin của tỉnh còn nhiều tồn tại cần phải khắc phục : *Một là*, tính minh bạch và tiếp cận thông tin thấp, như chậm công bố các tài liệu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ít cập nhật thông tin về đầu tư trên WEBSITE của tỉnh để giới thiệu các cơ hội đầu tư; làm việc phải dựa nhiều vào các mối quan hệ thân quen. *Hai là*, chi phí gia nhập thị trường cao khoảng 119 ngày; doanh nghiệp còn phải chi nhiều khoản chi phí không chính thức tránh gặp những trở ngại đến hoạt động đầu tư. *Ba là*, chất lượng các cơ sở dịch vụ đào tạo nghề, kỹ năng của người lao động trên địa bàn tỉnh còn thấp. Kết quả xếp hạng cụ thể các chỉ số này : Chi phí gia nhập thị trường : 55/64 tỉnh thành; Chi phí không chính thức : 46/64 tỉnh thành; Đào tạo lao động 50/64 tỉnh thành.

+ *Tỷ lệ động viên thu nhập vào NSNN đạt thấp 12,74% GDP*, thu NSNN trên địa bàn không đủ cho nhu cầu chi thường xuyên, tỉnh phải nhận trợ cấp từ NSTW ở mức cao. Tỷ lệ chi thường xuyên cao trong chi NSDP, giảm khả năng chi NSDP cho ĐTPT để tạo nguồn vốn đầu tư, phải chờ phân bổ và nhận trợ cấp từ NSTW qua bổ sung nguồn vốn đầu tư, bổ sung nguồn vốn CTMTQG để đầu tư xây dựng CSHT, thực hiện các CTMTQG. Nhu cầu về vốn đầu tư của tỉnh rất lớn, vượt khả năng cân đối ngân sách của Tỉnh, cụ thể đến cuối năm 2005 tổng vốn đầu tư NSNN thực hiện được 793,17 tỷ đồng, vượt 10,13% kế hoạch. Nguồn vốn đầu tư từ ngân

sách được bố trí thanh toán nợ đọng XDCCB, các công trình chuyển tiếp, đầu tư các dự án mới, trong đó tập trung vào lĩnh vực giao thông, thủy lợi.

+ *Hoạt động huy động vốn của hệ thống ngân hàng trên địa bàn còn nhiều bất cập* : Hoạt động huy động vốn theo cơ cấu kỳ hạn thì tiền gửi ngắn hạn (dưới 12 tháng) còn chiếm tỷ trọng cao 57% trong tổng nguồn huy động, duy trì tương đối ổn định qua các năm (năm 2001 : 60,2%; năm 2002 : 53,35%; năm 2003 : 54,48%; năm 2004 : 57,14%; năm 2005 : 58,86%), do vậy không đủ đáp ứng nhu cầu cho vay phát triển, chuyển đổi cơ cấu sản xuất của doanh nghiệp, hạn chế khả năng cho vay đầu tư dài hạn các dự án lớn. Đến năm 2005, ngoài NHNN trên địa bàn có mạng lưới các TCTD gồm có 04 NHTMQD, 02 NHTMCP, 01 NH CS-XH, 01 chi nhánh QTDTW, 12 quỹ tín dụng cơ sở hoạt động, các TCTD hoạt động quy mô, chất lượng khác nhau. Mạng lưới các TCTD tập trung ở thành phố, thị trấn; dịch vụ tiện ích thanh toán thẻ ATM do ngân hàng cung cấp chưa vươn tới các thị trấn, vùng nông thôn, vùng xa; đa số dân cư chưa sử dụng các dịch vụ ngân hàng cho mua bán, thanh toán; chi phí giao dịch còn cao, khả năng thu hút tiền gửi của dân cư vào các TCTD hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

+ *Hoạt động huy động vốn TDNN dưới hình thức phát hành TPCP còn nhiều tồn tại* : Khối lượng phát hành thu được thấp so kế hoạch giao; hình thức phát hành nghèo nàn chỉ là bán lẻ; kỹ thuật nghiệp vụ quản lý, phát hành tồn tại từ khâu quản lý ấn chỉ, phát hành, thanh toán, thái độ phục vụ khách hàng của công chức, quy trình xác nhận trái phiếu để cầm cố thế chấp, khả năng chuyển đổi hạn chế; tính linh hoạt của lãi suất trái phiếu chưa cao, chưa hấp dẫn người mua, lãi suất trái phiếu Kho bạc thấp hơn lãi suất tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu ngân hàng kỳ hạn 01 năm.

+ Huy động vốn đầu tư của các DNNN còn hạn chế chủ yếu do : chậm được sắp xếp đổi mới, tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp chậm, giai đoạn 2001 - 2005, chỉ cổ phần hóa được 19 doanh nghiệp, chưa có doanh nghiệp cổ phần hóa nào đăng ký niêm yết trên thị trường chứng khoán, giao dịch cổ phiếu chưa diễn ra trên địa bàn, khả năng huy động vốn của doanh nghiệp qua thị trường tài chính gặp khó khăn.

+ *Khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh gặp nhiều bất lợi* : Đó là bất lợi về địa lý; môi trường đầu tư sau các sự kiện gây rối trên địa bàn Tây nguyên tháng 3 năm 2001, tháng 4 năm 2004 đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc thu hút các dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư có tâm huyết đến với tỉnh Đắk Lắk chưa có nhiều, một số nhà đầu tư đã đến tỉnh Đắk Lắk đầu tư dự án trong lĩnh vực nông lâm, nhưng không hội đủ điều kiện về tư cách pháp nhân, năng lực tài chính theo quy định Luật đầu tư nên dự án không thể triển khai được.

Như vậy có thể đánh giá khái quát, công tác huy động vốn cho ĐTPT trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Khả năng tích lũy nội bộ của nền kinh tế thấp, DNNN hoạt động hiệu quả còn thấp, thị trường vốn chưa phát triển, cơ sở hạ tầng và chính sách ưu đãi, khuyến khích chưa đủ sức thu hút các nhà đầu tư. Huy động nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài không đáng kể.

2.3.2 Các kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của việc sử dụng vốn đầu tư:

Giai đoạn 2001 - 2005, đầu tư tăng mạnh trên địa bàn, là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh. Vốn đầu tư tăng nhanh, tổng lượng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 30,18% GDP, nguồn vốn trong nước là chủ yếu (chiếm 97,4%). Vốn đầu tư NSNN được bố trí tập trung cho các dự án ưu tiên phát triển như xóa đói giảm nghèo, xây dựng kết cấu hạ tầng, đầu tư chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Các dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động, khai thác bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế. Doanh nghiệp tăng cường cơ sở vật chất, nhà xưởng, vốn và đổi mới công nghệ, tăng năng lực sản xuất tạo sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh. Hoạt động kinh tế dân cư, tư nhân từng bước mở rộng về qui mô và vốn, sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hóa đa dạng. Nền kinh tế của tỉnh từng bước phát triển. Kết quả chủ yếu hoạt động đầu tư mang lại : *Một là*, duy trì tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. *Hai là*, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành phi nông nghiệp và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. *Ba là*, thu nhập bình quân đầu người tăng lên, giảm nhanh tỷ lệ hộ đói nghèo, mức sống của dân cư được nâng lên.

2.3.2.1 Những kết quả đạt được của việc sử dụng vốn đầu tư :

- *Nền kinh tế của tỉnh duy trì được mức tăng trưởng khá* : + Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2001 - 2005 đạt 8,2%/năm, tăng 1,47 lần so với năm 2000, tốc độ tăng trưởng được duy trì và cao hơn so với cả nước.

+ Quy mô GDP của tỉnh (theo giá so sánh năm 1994) năm 2001 đạt 5.281 tỷ đồng, đến năm 2005 đạt 7.235 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu năm 2001 đạt 185,8 triệu USD đến năm 2005 đạt 290,8 triệu USD (khoảng 4.620 tỷ đồng theo tỷ giá cuối năm 2005) tăng 1,56 lần, chiếm trên 60% GDP của tỉnh, độ mở cửa nền kinh tế đạt khá, phù hợp định hướng xuất khẩu của nền kinh tế.

+ Các khu vực kinh tế đều đạt tốc độ tăng trưởng khá; tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt 15,5%, khu vực sản xuất vật chất đạt 6,6%, như vậy khu vực sản xuất tăng 1% thì khu vực dịch vụ tăng 2,35%. Theo cơ cấu kinh tế ngành, ngành công nghiệp xây dựng đạt tốc độ tăng cao nhất 21,45%, ngành dịch vụ tăng 15,54%, ngành nông nghiệp tăng 4,75%.

- *Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước được chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp và giảm tương đối các ngành nông nghiệp*: So năm 2000, năm 2005 tỷ trọng nông, lâm nghiệp giảm từ 59,16% xuống 51,07%, công nghiệp - xây dựng tăng từ 13,9% lên 25,37%, dịch vụ giảm từ 26,95% xuống 23,56% nhưng vẫn tăng về quy mô [**Phụ biểu : 5.1**]. Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dẫn đến chuyển dịch lao động, so với năm 2000, năm 2005 tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp từ 83% xuống 79,1%, tỷ trọng lao động công nghiệp tăng 3,73% lên 7,3%. Chuyển dịch nội bộ từng ngành theo hướng tích cực.

+ *Khu vực Nông nghiệp*, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản trong khu vực nông nghiệp. Năm 2005 giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp đạt 7.569 tỷ đồng, tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 3,8%, trong đó ngành nông nghiệp tăng 3,8%, ngành thủy sản tăng 7,5%, ngành lâm nghiệp gần như không tăng. *Ngành nông nghiệp* chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm theo hướng từ cây, con có giá trị thu nhập thấp sang cây, con có giá trị thu nhập cao; từ các sản phẩm cung đã vượt cầu, bấp bênh sang các sản phẩm có thị trường tiêu thụ rộng, ổn định hơn.

Tinh rà soát quy hoạch, bố trí lại sản xuất : giảm diện tích cây cà phê (so năm 2000 giảm 12,9 nghìn ha), tăng diện tích cây hồ tiêu (so năm 2000 tăng 2,01 nghìn ha), cây điều (so năm 2000 tăng 29,61 nghìn ha). *Ngành chăn nuôi* phát triển khá, tốc độ tăng trưởng sản xuất đạt 13,82%, tỉ trọng trong cơ cấu nông nghiệp tăng từ 5,85% năm 2000 lên 9,26% năm 2005, hình thành mô hình trang trại chăn nuôi. *Ngành thủy sản* được khuyến khích phát triển, năm 2005 giá trị sản xuất đạt 66 tỉ đồng, tăng 1,44 lần so năm 2000. Kinh tế nông thôn phát triển ngày càng đa dạng, các ngành nghề được quan tâm khuyến khích và đạt kết quả tốt.

+ *Khu vực công nghiệp*, chuyển dịch theo hướng sản xuất gắn với thị trường, tăng cường đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời phát huy lợi thế của từng ngành, từng sản phẩm. Tỉnh tập trung đầu tư chiều sâu năng lực chế biến một số mặt hàng chủ lực của tỉnh, có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định như cà phê, hạt điều, mủ cao su chế biến,... Một số sản phẩm chế biến được xuất khẩu ra nước ngoài với khối lượng lớn như cà phê, cao su. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 đạt 1.191 tỷ đồng, tăng gần 2 lần so năm 2000, nhịp độ tăng trưởng cao bình quân 14,8%/năm, công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn (80,6%). Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đang được đầu tư, tạo động lực cho chuyển dịch kinh tế, nhiều nhà máy chế biến cao su, xưởng may giày da, công trình thủy điện, chế biến cà phê bột, nhà máy bia đang xây dựng, thêm nhiều cơ sở sản xuất và tiểu thủ công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ra đời, năm 2005 tăng thêm 1.288 cơ sở so năm 2000. Các thành phần kinh tế tham gia sản xuất công nghiệp làm cho sản xuất mang tính đa dạng cả về quy mô sản xuất, công nghệ, chủng loại và chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các tầng lớp dân cư có mức thu nhập khác nhau.

+ *Khu vực thương mại - dịch vụ cơ bản* đáp ứng được nhu cầu đa dạng về sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống dân cư, kim ngạch xuất khẩu năm 2005 tăng 1,24 lần so năm 2000, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu ngoài mặt hàng chủ yếu cà phê (chiếm 80%), có thêm các mặt hàng mới như tiêu hạt, cao su, mật ong,... Du lịch có bước phát triển khá, khách tham quan du lịch đến tỉnh ngày càng đông, riêng khách nước ngoài tăng gần 3 lần, tổng lượng khách du lịch năm 2005 hơn 200

nghìn người tăng 3,8 lần so năm 2000. Tỉnh đang tập trung đầu tư hình thành cụm, điểm du lịch mang ý nghĩa quốc gia thỏa mãn nhu cầu giải trí của nhân dân.

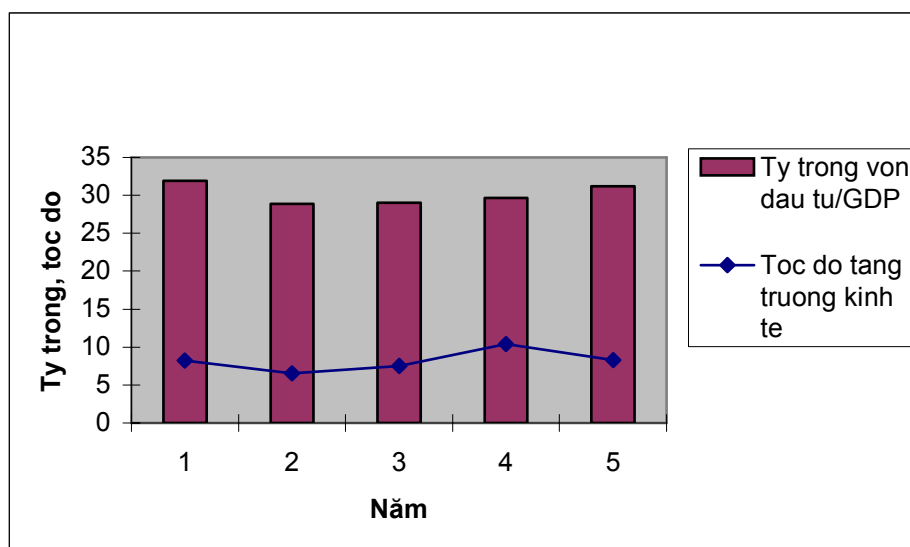
- *Các lĩnh vực xã hội từng bước phát triển* : Thu nhập bình quân đầu người năm 2005 đạt 4,55 triệu đồng (giá hiện hành), theo giá so sánh năm 1994 đạt 551 USD, thu nhập từng bước được cải thiện (năm 2000 : 2,59 triệu đồng theo giá hiện hành). Trong 05 năm giai đoạn 2001- 2005 đã tạo thêm nhiều chỗ làm mới, việc làm mới cho người lao động, giải quyết việc làm cho 111,4 ngàn lao động (số lao động năm 2000 : 649,2 ngàn; năm 2005 : 760,6 ngàn); tỷ lệ thất nghiệp lao động thành thị giảm từ 4% năm 2000 xuống còn 3,46% năm 2005, tỷ lệ thời gian lao động ở nông thôn từ 76,5% năm 2000 lên 82,5% năm 2005. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 27% năm 2000 xuống còn 10% năm 2005 (theo chuẩn năm 2000), trung bình mỗi năm giảm 3,4%, xây dựng kết cấu hạ tầng và cung cấp dịch vụ được nâng lên rõ rệt với kết quả 100% xã có điện thoại, lưới điện quốc gia; 82% số hộ dùng điện; 99,4% số xã có đường ô tô đến trung tâm. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo phát triển mạnh về qui mô và chất lượng; mạng lưới các cấp học bố trí tương đối hợp lý theo địa bàn dân cư; cơ sở vật chất trường học xây dựng theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa, toàn tỉnh hiện có 41 trường đạt chuẩn quốc gia. Lĩnh vực y tế chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng, mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở được củng cố; tăng cường cán bộ y tế cho cơ sở, các chương trình y tế quốc gia tạo điều kiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tốt hơn. Lĩnh vực văn hóa trên 90% số hộ được xem truyền hình, 95% số được nghe đài, đời sống văn hóa các tầng lớp dân cư được cải thiện đáng kể là thuận lợi cơ bản cho phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

2.3.2.2 Những tồn tại, hạn chế của việc sử dụng vốn đầu tư :

Giai đoạn 2001-2005, hoạt động đầu tư đã làm tăng năng lực sản xuất của nhiều ngành, nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng khá. Tuy nhiên công tác đầu tư, sử dụng vốn đầu tư trên địa bàn còn một số tồn tại, hạn chế. Là một trong các nguyên nhân hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh, giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong thời gian vừa qua cũng như trong những năm sắp tới.

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa thực sự bền vững và ổn định, chưa tương xứng với khả năng, tiềm năng và lợi thế của địa phương* : Tốc độ tăng trưởng kinh tế 8,2% chưa đạt mục tiêu tỉnh đề ra 9 - 10%; năm 2004 tăng cao nhất 10,43%, năm 2002 tăng thấp nhất 6,53%. Trên biểu đồ 2.2, các năm 2002, 2003, 2004 mặc dù tỷ trọng vốn đầu tư/GDP biến động không nhiều, thấp so các năm 2001, 2005 nhưng tốc độ tăng trưởng năm 2004 cao nhất do chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư hệ số ICOR thấp nhất trong 05 năm (năm 2001: 3,65; năm 2002 : 3,64; năm 2003 : 2,12; năm 2004 : 1,59; năm 2005 : 2,99) và kết quả đầu tư các năm trước phát huy hiệu quả, còn năm 2001, 2005 tỷ trọng vốn đầu tư/GDP cao hơn nhưng tốc độ tăng trưởng thấp so năm 2004 do hệ số ICOR cao hơn, phát huy hiệu quả của đầu tư có độ trễ nhất định. Khả năng cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh còn thấp; chất lượng sản phẩm chưa cao, rõ nhất là mặt hàng cà phê, sản phẩm sản xuất chủ lực chiếm 80% giá trị các mặt hàng xuất khẩu nhưng chủ yếu xuất khẩu thô giá trị thấp, sản phẩm có giá trị gia tăng qua chế biến còn rất hạn chế. Lĩnh vực du lịch phát triển chậm, sản phẩm du lịch nghèo nàn, đơn điệu, sức thu hút kém, chưa phát huy và khai thác các sản phẩm cổ truyền từ hoạt động ngành nghề sản xuất truyền thống.

Biểu đồ 2.2 : Tỷ lệ vốn đầu tư /GDP - Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2001 - 2005



- *Một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội của Đắk Lắk còn đạt ở mức thấp so với toàn vùng Tây Nguyên* : Đắk Lắk là tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của vùng Tây Nguyên, có nhiều thuận lợi về vị trí địa lý - kinh tế, điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất, du lịch,...

và nhiều ưu thế khác, mặc dù trong giai đoạn 2001 - 2005 Đắk Lắk đã đóng góp một phần đáng kể vào một số chỉ tiêu kinh tế xã hội của vùng Tây Nguyên như đóng góp cao nhất 36,1% tổng giá trị GDP, 51,5% giá trị xuất khẩu toàn vùng, 41,9% sản lượng cà phê,... Tuy nhiên so với bình quân toàn vùng Tây nguyên còn một số chỉ tiêu đạt mức thấp hơn một số tỉnh như thu ngân sách năm 2005 đóng góp 27,3% tổng thu ngân sách của vùng sau Lâm đồng (32,8%), GDP/đầu người đứng thứ 4/5 tỉnh (đứng trên Kon Tum) do qui mô dân số tăng nhanh.

- *Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng vẫn còn cao và thiếu bền vững* : Theo chuẩn mới còn 27,5% số hộ nghèo; thu nhập và mức sống của dân cư vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa còn thấp; tỉ lệ hộ đói nghèo vùng đồng bào dân tộc còn cao khoảng 48%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao ở mức 33%. Phát triển giữa các vùng còn mất cân đối và gia tăng khoảng cách. Môi trường sinh thái bị tác động mạnh, diện tích rừng tiếp tục bị thu hẹp, đất đai bị xói mòn, nguồn nước ngầm sụt giảm.

- *Nền kinh tế của tỉnh ở mức trung bình và khai thác nhiều lao động* : Hệ số ICOR của nền kinh tế giai đoạn 2001-2005 là 2,8, ở mức trung bình (từ 2 - 3) và khai thác nhiều lao động, điều này dễ hiểu bởi kinh tế của tỉnh dựa nhiều vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2.6 : Hệ số ICOR nền kinh tế

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2001 - 2005
ICOR	3,65	3,64	2,12	1,59	2,99	2,8

Nguồn Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk

- *Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở khu vực Nhà nước hiệu quả còn thấp* : Tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước giai đoạn 2001-2005 tương đối ổn định, tăng lên trong cơ cấu vốn đầu tư và chiếm gần 43% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trong khi đó khu vực ngoài quốc doanh tỷ trọng giảm đi trong cơ cấu vốn đầu tư và chiếm gần 57% tổng vốn đầu tư xã hội. Cơ cấu đóng góp vào GDP của tỉnh : Khu vực Nhà nước là 24%; khu vực ngoài quốc doanh là : 76%, cho thấy hiệu suất, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư khu vực ngoài quốc doanh được khai thác và sử dụng tương đối cao, còn khu vực Nhà nước hiệu suất, hiệu quả khai thác còn thấp.

Bảng 2.7 : Cơ cấu vốn đầu tư, tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo khu vực kinh tế giai đoạn 2001 - 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : %					
	2001	2002	2003	2004	2005	2001 - 2005
Cơ cấu vốn đầu tư	100	100	100	100	100	100
1.Nhà nước	30.28	43.14	48.94	45.12	44.30	42.99
2.Ngoài quốc doanh	69.72	56.86	51.06	54.88	55.70	57.01
Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm	100	100	100	100	100	100
1.Nhà nước	21.72	21.65	20.88	26.47	28.00	24.04
2.Ngoài quốc doanh	78.28	78.35	79.02	73.53	72.00	75.96

Nguồn tổng hợp từ niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

- *Sử dụng vốn đầu tư còn nhiều thất thoát lãng phí, nhất là trong khu vực Nhà nước* : Giai đoạn 2001- 2005, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn đạt 30,18% GDP, hệ số ICOR nền kinh tế của tỉnh 2,8. Như vậy nếu khai thác, sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân khoảng 10,78%/năm, nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 8,2%, thấp hơn dự kiến 2,58% so với tổng lượng vốn đầu tư bỏ ra, chứng tỏ khai thác, sử dụng các nguồn lực còn nhiều thất thoát, lãng phí và yếu kém tích tụ từ nhiều năm, nổi lên các vấn đề đáng quan tâm dẫn đến tình trạng này là:

+ *Sự khép kín trong lĩnh vực đầu tư từ NSNN* : Tình khép kín trong ĐTXDCB thể hiện ở tất cả các khâu : quy hoạch, chuẩn bị dự án, thẩm định dự án, thiết kế kỹ thuật, đấu thầu, thi công, tư vấn, giám sát thi công. Điều này dễ thấy qua một số khâu : Trong công tác quy hoạch, quy hoạch ngành được lồng ghép vào quy hoạch của tỉnh, vùng; được lập và duyệt bởi các cán bộ quản lý thuộc tỉnh, ngành, không được lập, phản biện bởi các tổ chức tư vấn độc lập, dẫn đến chất lượng quy hoạch ngành, lãnh thổ, dự án chưa cao, dễ chông chéo, chưa có tầm nhìn xa. Trong công tác chuẩn bị, thực hiện đầu tư : Người quyết định đầu tư nhiều trường hợp là cấp chủ quản của chủ đầu tư hoặc kiêm nhiệm làm chủ đầu tư; tư vấn giám sát nhiều dự án ở cùng ngành, cùng địa phương, rất dễ dẫn đến tình trạng nể nang, thông đồng, là nguồn gốc của tiêu cực, dẫn đến chất lượng công trình thấp, hiệu quả đầu tư không cao. Tình trạng khép kín làm hạn chế các chủ thể, các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào thị trường đầu tư, theo nhiều chuyên gia cho rằng lãng phí ở khâu quy hoạch, quyết định đầu tư chiếm 60 - 70% lãng phí, thất thoát. Minh chứng về sự thất thoát lãng phí này là công trình điện thuộc Dự án

168 tại xã Yang Tao, huyện Lăk tỉnh Đăk Lăk do Điện lực Đăk lăk đảm nhận và giao lại Chi nhánh điện Krông Ana thi công, được Điện lực Đăk lăk nghiệm thu, nhưng bị nhân dân phát hiện đã lắp đặt thiếu cột trụ, thiếu thiết bị, hoặc thay đổi chủng loại rẻ tiền hơn, riêng phần vật tư ăn bớt gần 40%.

+ *Đầu tư dàn trải và nợ đọng đầu tư* : Thanh toán vốn đầu tư là một trong các khâu của quy trình đầu tư. Thực tế hiện nay có nhiều dự án dở dang, dừng lại do thay đổi quy hoạch; thay đổi bố trí kế hoạch vốn dẫn đến phải kéo dài thời gian thi công, thanh toán vào năm sau; việc bố trí, điều chỉnh kế hoạch vốn không kịp thời và dồn vào cuối năm mới thi công, thanh toán gây áp lực cho KBNN tỉnh. Bên cạnh đó bố trí kế hoạch vốn còn dàn trải, thiếu tập trung và nhiều dự án kéo dài thời gian thực hiện (dự án nhóm C : 02 năm; dự án nhóm B : 04 năm) chậm đưa vào sử dụng, là một trong các nguyên nhân gây lãng phí trong ĐTXDCB, đồng thời dẫn đến nợ đọng vốn ĐTXDCB. Công tác quyết toán dự án còn chưa kịp thời, ảnh hưởng theo dõi và sử dụng vốn đầu tư. Năm 2005 tỉnh thanh toán nợ đọng cho 124 danh mục công trình, số vốn 95,26 tỷ đồng; còn nợ đọng chuyển năm 2006 là 102,5 tỷ đồng, nhu cầu vốn đầu tư vượt quá khả năng cân đối vốn đầu tư của tỉnh.

+ *Đầu tư bị chia cắt, phân tán* : Có một số dự án đầu tư do nhiều cấp quản lý thực hiện, đầu tư không đồng bộ hiệu quả thấp. Trường hợp công trình thủy lợi Ea sup đầu tư bằng nguồn TPCP và NSĐP, tổng mức vốn 330 tỷ. Phần hệ thống kênh mương chính đầu tư bằng nguồn vốn TPCP đã hoàn thành, phần kênh mương dẫn nước tưới ra ruộng đầu tư bằng nguồn vốn NSĐP chưa thực hiện do không bố trí được vốn. Kết quả cánh đồng lúa có hệ thống kênh mương chính chảy qua nhưng vẫn bị hạn nặng và khô cháy. Để thực hiện đảm bảo công bằng xã hội, Nhà nước đã đầu tư vốn cho nhiều CTMTQG trên địa bàn như chương trình 135, 134, 5 triệu ha rừng, các chương trình mục tiêu khác, số vốn đầu tư một chương trình thấp. Có tình trạng một địa bàn xã được đầu tư vốn đồng thời cho nhiều chương trình, dẫn đến phân tán, không tập trung vốn đầu tư, đã kéo dài thời gian thực hiện dự án và chịu dở dang. Cụ thể xây trường học ở các xã khó khăn được bố trí 70% vốn CTMTQG và ngân sách, còn 30% do dân đóng góp. Mặc dù phần vốn CTMTQG và ngân sách đã cấp đủ cho xây dựng công trình như chịu cảnh dở dang, do phần vốn huy động từ các khoản đóng góp của nhân dân chưa kịp, trong khi các nguồn vốn CTMTQG

khác còn, chưa dùng tới. Đối với chương trình 5 triệu ha rừng, định mức khoán chăm sóc bảo vệ rừng 50.000đồng/ha/năm là bất hợp lý.

+ *Hạn chế về năng lực thực hiện, quản lý và giám sát dự án đầu tư* : Đội ngũ cán bộ quản lý đầu tư còn nhiều bất cập cả về trình độ chuyên môn lẫn ý thức trách nhiệm, dẫn đến chất lượng thực hiện dự án đầu tư không đảm bảo, kết quả chất lượng các công trình xây dựng thấp làm lãng phí nguồn lực của toàn xã hội. Chẳng hạn công trình điện thuộc Dự án 168 tại xã Yang Tao nêu phần trên; đây là xã vùng sâu, trình độ quản lý chính quyền xã rất hạn chế, nếu trình độ quản lý tốt đã ngăn chặn được tiêu cực. Theo phân cấp quản lý hiện nay, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được quyết định dự án đầu tư có mức vốn đến 3 tỷ đồng, điều này vượt quá khả năng của chính quyền ở các xã vùng sâu, vùng xa.

+ *Môi trường đầu tư còn kém minh bạch* : Môi trường đầu tư thiếu minh bạch và công khai, hệ quả trực tiếp dẫn đến tham nhũng, tăng chi phí và đội giá trị công trình lên gây thất thoát vốn đầu tư. Theo kết quả đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh công bố đầu năm 2006, kết quả một số chỉ số : Tính minh bạch và tiếp cận thông tin : 43/64; chi phí không chính thức 46/64, đây là kết quả xếp hạng thấp phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả vốn đầu tư của tỉnh.

+ *Hiệu quả hoạt động của DNNN còn thấp* : Hiệu quả kinh doanh của các DNNN còn thấp, sức cạnh tranh thấp, trong thời gian tỉnh đã giải thể 04 doanh nghiệp, phá sản 05 doanh nghiệp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 : Đắk Lắk có những điều kiện thuận lợi về vị trí - địa lý kinh tế, tiềm năng đất bazan màu mỡ và giàu tiềm năng về du lịch. Giai đoạn 2001 - 2005, tỉnh đã tập trung mọi nguồn lực để khai thác các tiềm năng và lợi thế cho phát triển kinh tế, song nguồn vốn đầu tư huy động được còn rất hạn hẹp và thiếu nhiều; hiệu quả khai thác và sử dụng vốn đầu tư chưa cao. Để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, gắn phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, cần phải có chủ trương và định hướng đúng đắn, đề ra các giải pháp khơi dậy các nguồn vốn đầu tư và sử dụng các nguồn vốn này có hiệu quả nhất.

Chương III

CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2006 – 2010

3.1 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2006 - 2010 :

3.1.1 Mục tiêu phát triển đến năm 2010 :

Phát huy những thành quả đạt được, huy động và sử dụng tốt các nguồn lực, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh để tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh và bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; gắn phát triển với thực hiện công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển nguồn nhân lực nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh.

Thực hiện mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2006-2010, tỉnh có những thuận lợi và gặp phải những khó khăn :

Thuận lợi : + Là tỉnh thuộc vùng Tây nguyên, được Nhà nước tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển vùng Tây nguyên tạo ra những cơ hội cho tỉnh vươn lên.

+ Tiềm năng phát triển thủy điện, du lịch khá lớn; khả năng phát triển và thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn lớn.

+ Nhân dân các dân tộc trong tỉnh cần cù lao động.

Khó khăn : + Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế cao.

+ Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước ở mức thấp, khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng dân cư ngày càng lớn.

+ Dân di cư tự do đến tỉnh nhiều trong những năm trước làm phá vỡ qui hoạch, kế hoạch và gây khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội.

+ Tình trạng tài nguyên, môi trường sinh thái bị suy giảm mạnh.

+ Chất lượng nguồn nhân lực, trình độ quản lý của bộ máy hành chính còn bất cập trong một số lĩnh vực, chậm đổi mới chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

3.1.2 Các chỉ tiêu chủ yếu cho phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010 :

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 11-12%. Trong đó : Nông nghiệp tăng 5-6%; Công nghiệp và xây dựng tăng 22 - 23%; Dịch vụ tăng 18 - 19%.

- Thu nhập bình quân đầu người 9 - 9,5 triệu đồng, đạt 850 USD (giá 1994).

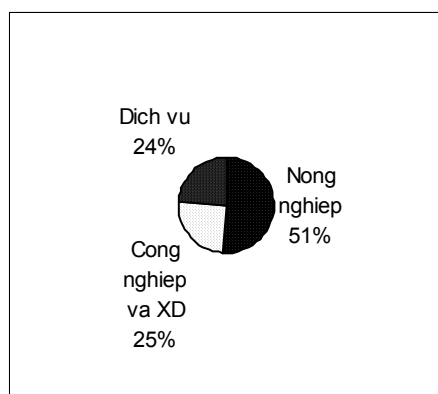
- Thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 12 - 13% GDP (giá hiện hành)

- Huy động đầu tư toàn xã hội đạt 36 - 38% GDP.

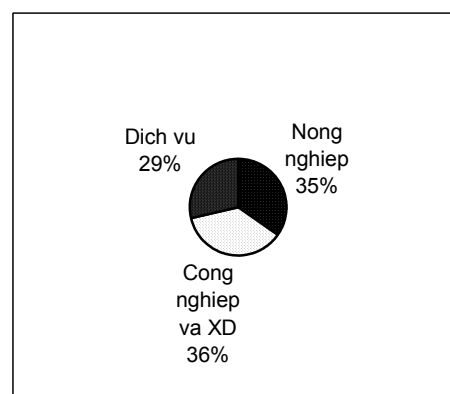
- Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010 đạt 1.600 - 1.700 triệu USD và nhập khẩu đạt 100 triệu USD.

- Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP :

Biểu đồ 3.1 : Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế theo giá hiện hành



Năm 2005



Năm 2010

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên vào năm 2010 còn 1,7%.

- Giải quyết việc làm 16 vạn lao động; Lao động qua đào tạo vào năm 2010 đạt 36%; trong đó qua đào tạo nghề 28%; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2,5%/năm.

3.2 Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2006 - 2010 :

+ Giá trị sản phẩm GDP năm 2005 theo giá hiện hành 8.293 tỷ đồng, hệ số ICOR trung bình giai đoạn 2001 - 2005 là 2,8, mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2006-2010 là 11- 12%/năm, hệ số ICOR dự kiến 3,5. Theo mô hình tăng trưởng kinh tế

của Harrod - Domar, ước tính nhu cầu tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho cả giai đoạn theo kết quả từ bảng sau là 23.000 tỷ đồng.

Bảng 3.1 : Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2006 - 2010

Năm	Đơn vị tính	GDP	Đầu tư (I)
2005	Tỷ đồng	8.293	
2006	"	9.300	3.600
2007	"	10.400	3.900
2008	"	11.700	4.500
2009	"	13.100	5.100
2010	"	14.900	5.900
Cộng		59.400	23.000

+ Cơ cấu ước tính vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006-2010 qua bảng sau:

Bảng 3.2 : Ước tính cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006 -2010

Chỉ tiêu	Cơ cấu (%)	Bình quân/ năm (Tỷ đồng)	Giai đoạn 2006 - 2010
I. Cơ cấu theo ngành	100	4.600	23.000
- Nông nghiệp	30,1	1.385	6.923
- Công nghiệp - xây dựng	38,8	1.785	6.924
- Dịch vụ và kết cấu hạ tầng	31,1	1.430	7.153
2. Cơ cấu theo nguồn vốn	100	4.600	23.000
1. Vốn Nhà nước	54,5	2.507	12.535
+ NSNN	20	920	4.600
+ Tín dụng ưu đãi	6	276	1.380
+ Vốn khác có nguồn gốc từ NSNN	28,5	1.311	6.555
2. Vốn doanh nghiệp	24,6	1.132	5.658
3. Vốn của dân	15	690	3.450
4. Vốn từ bên ngoài khác	5,9	271	1.357

3.3 Các chính sách và giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2006 - 2010 :

3.3.1 Quan điểm chung về huy động vốn đầu tư phát triển :

Theo kết quả chương II, thực trạng huy động vốn cho ĐTPT trên địa bàn Đắk Lắk còn gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn đầu tư chủ yếu là nguồn vốn trong nước. Để huy động được lượng vốn đầu tư theo cơ cấu bảng 3.2, phải dựa vào các nguồn lực trong tỉnh là chính, khai thác hợp lý và phát triển nội lực, kết hợp thu hút các nguồn lực ngoài tỉnh nhằm tăng cường tiềm lực, khả năng kinh tế của tỉnh. Các chính sách và giải pháp được đề xuất theo quan điểm :

+ Nguồn lực tài chính là một yếu tố quan trọng góp phần tăng trưởng, nguồn lực tài chính của tỉnh dành cho đầu tư còn hạn hẹp, nhỏ bé. Thực tế chỉ ra rằng tiết kiệm là nguồn quan trọng để tăng trưởng; tiết kiệm càng cao thì càng có cơ sở để tăng trưởng. Các cơ chế, chính sách đưa ra phải tạo lập môi trường thông thoáng, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tăng cường thực hành tiết kiệm, tích lũy vốn nhằm tăng nhanh nhịp độ, qui mô vốn cho ĐTPT.

+ Đa dạng hóa hình thức huy động vốn từ các tầng lớp dân cư, kết hợp với phát huy sức mạnh tổng hợp của các công cụ tài chính-tiền tệ. Tăng cường khai thác các hình thức huy động vốn sẵn có chưa khai thác hết tiềm năng. Động viên, huy động rộng rãi các nguồn vốn vào các lĩnh vực Nhà nước có chủ trương xã hội hóa.

+ Đầu tư có trọng tâm, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn. Huy động các nguồn lực tài chính từ mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển Thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị hạt nhân vùng Tây nguyên, có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng Tây Nguyên; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế, dịch vụ, thể dục thể thao của tỉnh Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên; tạo sự tác động lan tỏa trong toàn tỉnh và cả vùng Tây Nguyên.

+ Phân bổ vốn đầu tư hợp lý giữa các vùng, ngành. Tăng cường đầu tư bằng vốn NSNN cho 05 huyện nghèo (Ea súp, Buôn Đôn, Krông Bông, Lắk, Ma Đ'răk); quan tâm đầu tư cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; chú trọng công tác giảm nghèo, tạo việc làm, nâng cao phúc lợi xã hội và nâng cao đời sống cho người dân ở những vùng này.

+ Đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực phải căn cứ trên khả năng cân đối được nhu cầu về vốn đầu tư nền kinh tế của tỉnh; cân đối với sử dụng các nguồn lực tự nhiên, xã hội con người và môi trường sinh thái. Đầu tư phát triển kinh tế phải xem xét trên lợi ích, hiệu quả toàn cục của tỉnh và vùng Tây Nguyên góp phần quan trọng cho ổn định và phát triển của quốc gia, quan điểm này cần phải được thực hiện xuyên suốt khi đề cập, tính toán cụ thể trong tất cả các dự án đầu tư. Hiện nay trên địa bàn Đắk Lắk có nhiều dự án xây dựng các công trình thủy điện lớn và mạng

lưới các dự án vừa và nhỏ, theo chúng tôi thì chỉ nên đầu tư và phát triển các dự án thủy điện lớn nằm trong quy hoạch phát triển thủy điện quốc gia, còn đối với các dự án thủy điện vừa và nhỏ trong quy hoạch phát triển thủy điện của tỉnh cần cân nhắc và xem xét lại, do các nguyên nhân như lượng mưa trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm, lượng nước trên các sông suối giảm sút ảnh hưởng đến khả năng cung cấp thủy năng; vốn đầu tư vào các dự án này lớn lên đến hàng trăm tỷ đồng cho một dự án trong điều kiện tổng sản phẩm GDP của tỉnh còn nhỏ, trong khi Đắk Lắk có nhiều tiềm năng và lợi thế về phát triển du lịch sinh thái, cảnh quan; du lịch văn hóa, lễ hội và nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực này chưa nhiều, cần phải khuyến khích.

+ Khuyến khích cá nhân, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế đầu tư đổi mới trang thiết bị nâng cao năng lực sản xuất. Sử dụng vốn đầu tư phải triệt để tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3.3.2 Chính sách và giải pháp :

3.3.2.1 Đối với NSNN :

1. Hoàn thiện chính sách thuế, huy động hợp lý nguồn thu vào NSNN :

- Giai đoạn 2001 - 2005, huy động vào ngân sách đạt 12,74% GDP ở mức thấp so với cả nước. Để thuế trở thành nguồn thu chủ yếu của NSNN, đồng thời khuyến khích phát triển sản xuất cần phải cải tiến theo hướng :

+ Trên cơ sở phân cấp ngân sách giữa Trung ương và địa phương, cần phân cấp mạnh nguồn thu về cho các cấp chính quyền cấp dưới (huyện, xã) nhằm khuyến khích chính quyền cấp dưới gắn liền công tác quản lý thuế với công tác quản lý hành chính để chủ động xác lập, quản lý chặt nguồn thu và tăng thu cho NSDP.

+ Kiến nghị với cấp trên giảm bớt các loại thuế suất để thu hẹp phạm vi xét đối tượng không phải nộp thuế, hạ thấp thuế suất thu nhập doanh nghiệp từ 28% xuống 25% để các doanh nghiệp có điều kiện tái đầu tư cho sản xuất.

+ Mở rộng bao quát được tất cả các đối tượng chịu thuế, nộp thuế. Quản lý chặt chẽ các đối tượng nộp thuế, đặc biệt thuế thu nhập cá nhân trở thành một trong những sắc thuế chính với cơ sở tính thuế rộng. Áp dụng rộng rãi thậm chí bắt buộc

thanh toán qua ngân hàng, trả lương qua thẻ ATM, hạn chế thanh toán bằng tiền mặt để thuận lợi quản lý thu nhập phục vụ công tác tính thuế.

+ Hoàn thiện chính sách thuế tài sản (đối tượng, căn cứ tính thuế, thuế suất), đảm bảo khuyến khích sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài sản và tạo nguồn thu cho NSDP.

+ Cải cách chính sách phí và lệ phí theo hướng rõ ràng và đơn giản, khuyến khích sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các loại tài sản và dịch vụ công, đảm bảo một phần kinh phí cho công tác dịch vụ công và vận hành dịch vụ này.

+ Hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thoát và gian lận thuế.

2. Tiết kiệm chi thường xuyên trong cơ cấu chi NSDP :

Giai đoạn 2001 - 2005, chi thường xuyên và chi khác chiếm tỷ trọng cao 71,2% trong chi NSDP. Để tăng được nguồn vốn ĐTPT từ NSNN, cần tiết kiệm để giảm chi thường xuyên, qua đó giảm áp lực tăng lạm phát, lãi suất và tác động tích cực đến thu nhập người lao động. Trong cơ cấu chi thường xuyên có một phần dành cho ĐTPT qua việc chi bảo dưỡng vận hành. Để giảm tỷ lệ chi thường xuyên thực hiện các biện pháp :

+ Thực hành tiết kiệm, thắt chặt chi tiêu ngân sách. Tập trung chi tiêu cho các CTMTQG về y tế, giáo dục, môi trường đảm bảo tiết kiệm có hiệu quả.

+ Cắt giảm các khoản chi chưa thật cấp bách, chi cho DNNN.

+ Xã hội hóa các khoản chi về y tế, giáo dục. Thực hiện đa sở hữu các cơ sở hoạt động ở các lĩnh vực này để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách.

+ Củng cố và phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, mở rộng bảo hiểm tự nguyện về y tế, xã hội và hạn chế bao cấp của Nhà nước.

+ Thực hiện cải cách hành chính gắn với giảm biên chế, đổi mới hoạt động cơ quan, giảm đầu mối trung gian ở các cấp để giảm chi phí quản lý nhà nước, nâng cao hiệu năng, hiệu lực quản lý bộ máy nhà nước, xác định cải cách tiền lương là công cụ cải cách bộ máy Nhà nước chứ không phải là công cụ cải thiện đời sống.

3. Tăng chi ĐTXDCB :

Giai đoạn 2001 - 2005, chi ĐTXDCB chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu chi NSDP, nhưng giá trị tuyệt đối tăng nhanh, để tăng cường công tác chi ĐTXDCB giai đoạn 2006 - 2010 thực hiện các biện pháp sau :

+ Duy trì mức chi với tốc độ tăng cao hơn tăng trưởng kinh tế, phân bổ và bố trí ngân sách hợp lý, chi ĐTPT khoảng 33 - 35% trong chi NSDP, tập trung cho CSHT nhằm khắc phục tình trạng lạc hậu, yếu kém CSHT kinh tế - xã hội của tỉnh. Các khoản thu từ CSHT phải được cân đối tái đầu tư lại cho duy tu, bảo dưỡng và phát triển CSHT.

+ Nâng cao vai trò định hướng của nguồn vốn đầu tư NSNN trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội. Xúc tiến và tạo lập quỹ tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ gia đình của tỉnh để các đối tượng này tiếp cận vốn TDNN và sử dụng an toàn hiệu quả cũng như chia sẻ rủi ro với họ.

+ Sử dụng quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, tạm ứng tồn ngân Kho bạc, phát hành trái phiếu công trình để bổ sung vốn cho các công trình quan trọng, cấp thiết.

+ Nâng cao hiệu quả chi ĐTXDCB bằng các biện pháp như tăng cường kiểm tra, kiểm soát; quản lý chặt chẽ chống lãng phí thất thoát và tiêu cực trong ĐTXDCB. Trong điều kiện khả năng ngân sách còn rất hạn hẹp so với nhu cầu đầu tư, cần cân nhắc đầu tư có trọng điểm vào những công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch đầu tư của tỉnh từ nguồn vốn ngân sách để nhanh chóng đưa vào sử dụng, tránh đầu tư tràn lan, rải đều dẫn đến thiếu vốn và kéo dài.

4. Hoàn thiện phân cấp tài chính, ngân sách; đổi mới quản lý ngân sách :

+ Bỏ tính lồng ghép nhiều cấp NSNN để đảm bảo quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm của HĐND và UBND; Tăng cường phân cấp về quyền hạn và trách nhiệm cho các cấp chính quyền địa phương cấp dưới theo mức độ và khả năng quản lý phù hợp từng cấp ngân sách.

+ Đổi mới quản lý NSNN theo hướng xây dựng ngân sách trung hạn, gắn chi tiêu ngân sách với kết quả đầu ra.

+ Cho phép ngân sách tỉnh được thâm hụt ở mức hợp lý, để huy động được nguồn lực trong nước tập trung cho mục tiêu phát triển kinh tế.

+ Địa phương được quyết định giá đất phù hợp với giá thị trường đất đai tại địa phương để thuận lợi trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và đẩy nhanh tiến độ đầu tư.

3.3.2.2 Đối với DNNN :

+ Đổi mới sắp xếp DNNN theo hướng đa sở hữu, cơ cấu lại doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, kiên quyết giải thể các doanh nghiệp không có khả năng tồn tại, xây dựng lộ trình và đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá DNNN.

+ Không hạn chế mức trần tối đa của các cá nhân và pháp nhân đầu tư vốn vào DNNN được cổ phần hóa mà Nhà nước không cần nắm giữ chi phối, nhằm thu hút các nhà quản lý tài năng, có vốn đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

+ Chuyển bán cổ phiếu ra bên ngoài, thí điểm cổ phần hóa và niêm yết trên thị trường chứng khoán một số doanh nghiệp, sau đó thực hiện rộng rãi.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp bằng các biện pháp phù hợp với cam kết, thông lệ quốc tế để giảm chi phí đầu vào như tăng cường CSHT, hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng và bảo vệ thương hiệu, khuyến khích doanh nghiệp xây dựng nhà xưởng sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp.

+ Khuyến khích đổi mới trang thiết bị và công nghệ tiên tiến, nâng tỷ lệ khấu hao trong giá thành phù hợp có thể thu hồi vốn nhanh để tái đầu tư trở lại.

+ Tách bạch rõ chức năng quản lý nhà nước, quản lý của chủ sở hữu với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Đối với những doanh nghiệp làm ăn hiệu quả được cấp lại phần thuế thu nhập thực nộp năm sau cao hơn năm trước; trả lương tương xứng cho những người quản lý giỏi; được trích lập khen thưởng và phúc lợi cao hơn quy định hiện hành

3.3.2.3 Dân cư và tư nhân :

+ Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, đảm bảo thông thoáng, cởi mở, minh bạch và ổn định chính sách, nhất quán trong các biện pháp ưu đãi và cơ chế hỗ trợ, cổ vũ mạnh mẽ cho nhiều doanh nghiệp tư nhân (cả công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) ra đời.

+ Triển khai hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ giống, chuyển giao kỹ thuật khuyến nông, đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo nghề, xúc tiến đầu tư, xây dựng hạ tầng các chợ đầu mối. Đặc biệt sớm hoàn thành và đưa vào hoạt động chợ cà phê Buôn Ma thuật trở thành đầu mối mua, bán cà phê lớn của cả nước với phương thức mua, bán hiện đại để phát triển ngành hàng cà phê.

+ Mở rộng các kênh tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ : Tạo điều kiện niêm yết trên thị trường chứng khoán; thành lập quỹ bảo lãnh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động; rà soát, xóa bỏ mọi phân biệt đối xử trong môi trường kinh doanh trong cơ chế, chính sách do tỉnh ban hành.

+ Khuyến khích DNTN đổi mới trang thiết bị và công nghệ tiên tiến; khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực tinh ưu đãi du lịch, công nghiệp chế biến.

+ Khuyến khích ĐTPT mở rộng qui mô sản xuất của DNTN; Huy động vốn ứng của doanh nghiệp cho đầu tư CSHT, trước hết là cung cấp điện, cung cấp nước bằng các hình thức BT, BOT thích hợp; Khuyến khích các doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư xây dựng trường học, bệnh viện.

+ Tăng cường huy động các khoản đóng góp từ dân cư (tiền, nguyên vật liệu, công lao động) cho đầu tư CSHT của địa phương, trước hết là giao thông, thủy lợi.

+ Xã hội hóa đầu tư để phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế như xây dựng trường học, trường dạy nghề, bệnh viện tư.

3.3.2.4 Huy động vốn qua hệ thống Ngân hàng:

+ Quy hoạch sắp xếp và phát triển mạng lưới NHTMQD phù hợp với địa bàn tỉnh; khuyến khích các NHTMCP mở chi nhánh mới, nâng cấp phòng giao dịch hiện có để mở rộng mạng lưới hoạt động. Hiện nay các NHTMQD và NHTMCP tập trung TP Buôn Ma Thuật; ở địa bàn huyện chỉ có mạng lưới Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng chính sách xã hội; chỉ có 2/12 huyện có Ngân hàng Đầu tư phát triển đóng chân. Một số huyện phát triển sẽ nâng cấp lên thị xã, trước mắt NHNN cho phép mở thêm chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại các huyện này đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

+ Các ngân hàng cần tăng cường đầu tư hiện đại hóa công nghệ tạo ra nhu cầu, thói quen cho người dân sử dụng các dịch vụ tiện ích ngân hàng : thẻ ATM, thanh toán qua thẻ. Tăng điểm đặt máy ATM, mở rộng và phát triển các dịch vụ này đến vùng thị trấn, thị tứ, vùng kinh tế tiềm năng của tỉnh để hạn chế thanh toán không dùng tiền mặt, thu hút tiền gửi từ dân cư.

+ Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn : Khuyến khích mở tài khoản cá nhân; mở sổ tiết kiệm; mua kỳ phiếu; trái phiếu; hình thức gửi tiết kiệm một nơi và rút ở nhiều nơi, các công cụ thanh toán điện tử khác.

+ Tăng qui mô hoạt động của ngân hàng : Tăng vốn tự có trên tài sản có; đa dạng hóa danh mục đầu tư vào các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Tăng cường kiểm soát, giám sát hoạt động tránh cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng trên địa bàn, tăng cường đảm bảo tiền gửi của dân cư.

+ Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản để các ngân hàng khơi thông và tiếp tục cung ứng vốn cho nền kinh tế. Thành lập công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán để huy động vốn trung và ngắn hạn cho nền kinh tế.

Các hình thức huy động vốn khác : Ngoài ra tỉnh tạo vốn đầu tư bằng vay tín dụng, thu hút vốn đầu tư từ các Tổng công ty có nguồn tài chính mạnh, các tỉnh giàu có nhu cầu đầu tư, thu hút đầu tư nước ngoài FDI, nguồn vốn ODA, NGO hợp lý.

3.4 Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư :

3.4.1 Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch :

Trong hoạt động đầu tư, quy hoạch có vai trò là cơ sở, là yếu tố bảo đảm đầu tư đúng, đủ, phù hợp tạo ra sự tăng trưởng bền vững. Trong thời gian đến cần thực hiện các biện pháp đổi mới, tăng cường chất lượng quy hoạch :

+ *Một là*, Ban hành văn bản tạo khung pháp lý cho công tác quy hoạch, quản lý nhà nước về quy hoạch.

+ *Hai là*, áp dụng công nghệ, học hiện đại vào lập quy hoạch; quy hoạch có căn cứ khoa học đầy đủ và vững chắc; bảo đảm quy hoạch là văn bản định hướng cho đầu tư và kinh doanh của mọi thành phần kinh tế; rà soát quy hoạch phát triển

kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ, các ngành tránh chồng chéo, tầm nhìn xa, dài hạn, giảm thiểu những thay đổi điều chỉnh lớn gây lãng phí.

+ *Ba là*, Tăng cường công tác lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch ở tất cả các ngành, các cấp bằng các biện pháp : áp dụng quản lý theo quy trình tiêu chuẩn; tham khảo ý kiến các chuyên gia về quy hoạch trong và ngoài nước; nâng cao vai trò, tính độc lập các tổ chức tư vấn quy hoạch; xây dựng chế tài gắn với trách nhiệm đối với người làm công tác quy hoạch.

3.4.2 Nâng cao chất lượng quyết định chủ trương đầu tư :

Nâng cao chất lượng quyết định chủ trương đầu tư sẽ hạn chế được các sai sót ngay từ khâu quy hoạch, thiết kế, đến mục tiêu, địa điểm, quy mô đầu tư và lựa chọn công nghệ, góp phần khắc phục được tình trạng lãng phí, thất thoát và tăng hiệu quả đầu tư. Để quyết định chủ trương đầu tư đúng cần thực hiện các biện pháp:

+ *Một là*, Kiên quyết không đầu tư vào các dự án không có tính khả thi cao về thị trường hoặc có thị trường nhưng căn cứ xác định chưa cao, mang tính cục bộ, khắc phục tình trạng các dự án hoàn thành đi vào hoạt động nhưng thiếu nguyên liệu hoặc sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được

+ *Hai là*, Không đầu tư vào các dự án chưa có các nguồn vốn chắc chắn đảm bảo dự án hoàn thành, khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

+ *Ba là*, Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án (Nhóm C : 2 năm, Nhóm B: 4 năm), không đầu tư theo kiểu tiền ít rải ra thì nhiều, khắc phục tình trạng dự án dở dang, thời gian thi công kéo dài, đầu tư dàn trải.

3.4.3 Nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư :

Giai đoạn chuẩn bị đầu tư gồm các bước điều tra khảo sát, báo cáo tiền khả thi, khả thi của dự án, thẩm định dự án và quyết định đầu tư. Thực hiện nâng cao chất lượng các bước này sẽ nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư, trong thời gian đến thực hiện các biện pháp sau :

+ Rà soát và ban hành văn bản pháp lý để sửa đổi những điểm còn bất cập, chồng chéo như người ra quyết định đầu tư kiêm nhiệm chủ đầu tư, tình trạng khép

kín trong các bước thực hiện chuẩn bị đầu tư để hoàn thiện quy trình phù hợp thực tế và cơ chế quản lý kinh tế mới.

+ Nâng cao chất lượng số liệu điều tra, khảo sát về kỹ thuật, xã hội, môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư để làm căn cứ chính xác, tin cậy phục vụ thực hiện các bước trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

+ Nâng cao năng lực, vai trò các tổ chức tư vấn lập dự án, đảm bảo cho họ có vị trí độc lập, khách quan trong công việc và chịu trách nhiệm kết quả của mình đưa ra, đồng thời coi trọng vai trò tư vấn phản biện chuẩn bị đầu tư.

+ Phân cấp quản lý cho các ngành, địa phương, công khai quy trình về chuẩn bị dự án đầu tư (địa điểm, qui mô, mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn,...) để tăng cường vai trò tham gia giám sát của cộng đồng nhằm ngăn ngừa sai sót trong lập kế hoạch, đảm bảo chất lượng đầu tư.

3.4.4 Tăng cường công tác quản lý quá trình thực hiện đầu tư:

Những hạn chế quản lý thực hiện dự án đầu tư là một trong những nguyên nhân làm giảm chất lượng, hiệu quả của nhiều dự án đầu tư, nhất là các dự án đầu tư bằng nguồn vốn NSNN. Tăng cường công tác quản lý thực hiện đầu tư trên các mặt:

+ Phân định rạch ròi trách nhiệm và thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư với vai trò chủ đầu tư, tránh chồng chéo, y lại vào nhau, hạn chế trường hợp một dự án được thực hiện bởi nhiều cấp dẫn đến thực hiện đầu tư không đồng bộ. Tổ chức thực hiện nghiêm ngặt quy chế đầu tư, giám sát đầu tư, đặc biệt quy chế đấu thầu phải được thực hiện công khai, minh bạch đúng quy trình.

+ Tăng cường vai trò trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong các khâu phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt quyết định đầu tư, tổ chức đấu thầu, triển khai thực hiện dự án. Người có thẩm quyền quyết định ở các khâu này phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

+ Đổi mới thủ tục trong khâu cấp phát, thanh toán vốn theo hướng tiền vốn thanh toán trực tiếp từ Kho bạc, Ngân hàng tới nhà thầu, thủ tục giao dịch giữa nhà thầu và cơ quan quản lý đầu tư theo hướng một cửa.

+ củng cố và chấn chỉnh lại các cơ quan quản lý đầu tư ở địa phương, các ban quản lý dự án; các chủ đầu tư; rà soát và sắp xếp lại các tổ chức tư vấn đầu tư, kiên quyết xử lý và giải thể những đơn vị không đủ tiêu chuẩn. Rà soát và cải tiến quy trình thực hiện dự án đầu tư theo hướng "một cửa" nhưng đảm bảo đầy đủ thủ tục, sửa đổi các tiêu chuẩn định mức bất hợp lý gây khó khăn việc thực hiện dự án, xây dựng lộ trình xóa bỏ tình trạng khép kín trong quá trình thực hiện đầu tư.

+ Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hạn chế thấp nhất mở rộng qui mô dự án, phải tập trung đầu tư dứt điểm dự án nhanh chóng đưa vào sử dụng. Thực hiện các CTMTQG phải xác định lịch trình thực hiện từng chương trình, mốc thời gian hoàn thành, phải có đánh giá tổng kết kết quả thực hiện chương trình

+ Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát ở các cấp, các ngành để ngăn chặn hành vi tiêu cực. Thực hiện quyết toán dự án đầu tư kịp thời, kiểm toán quyết toán các dự án đầu tư để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư.

3.4.5 Nâng cao chất lượng bộ máy quản lý nhà nước về đầu tư :

Cán bộ công chức có vai trò quyết định mọi mặt đối với hoạt động bộ máy quản lý nhà nước về đầu tư, để nâng cao chất lượng quản lý bộ máy này thực hiện các biện pháp sau :

+ Bảo đảm yêu cầu chất lượng đối với cán bộ làm công tác : quản lý đầu tư; quản lý dự án; tư vấn và thiết kế kỹ thuật; chủ đầu tư. Cụ thể chuyên môn đào tạo bài bản, chính quy phù hợp công việc đảm nhận; về phẩm chất đạo đức phải trung thực, năng động sáng tạo, có khả năng thực tế, kiến thức tổng hợp về kinh tế, xã hội của địa phương.

+ Thường xuyên đào tạo lại, tập huấn, bồi dưỡng những kiến thức, quy định mới của Nhà nước về quản lý đầu tư cho cán bộ quản lý đầu tư.

+ Tạo lập cơ chế rõ ràng về trách nhiệm với tiền lương, thưởng hợp lý và thỏa đáng cho cán bộ, công chức làm công tác quản lý đầu tư, tạo cho họ sự yên tâm, tâm huyết với nghề nghiệp. Đồng thời có chế tài xử phạt, răn đe mạnh đặc biệt là chế tài về kinh tế (phạt, đền bù) để ngăn chặn và hạn chế hành vi tiêu cực.

+ Nâng cao năng lực quản lý chính quyền cấp huyện, xã; thực hiện phân cấp quyết định thực hiện các dự án đầu tư ngày càng lớn hơn theo khả năng có thể đảm nhận được, tạo điều kiện quyết định thực hiện dự án đầu tư sát thực tế địa phương.

+ Công khai quy trình thực hiện dự án đầu tư, dân chủ trong các cơ quan đơn vị làm công tác đầu tư để mọi người giám sát kiểm tra.

+ Xây dựng các cơ sở dữ liệu thông tin kinh tế - xã hội và đưa trên WEBSITE của tỉnh làm cơ sở hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quản lý điều hành phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cung cấp thông tin cho nhà đầu tư.

3.5 Các điều kiện cần thiết thực hiện các giải pháp huy động và nâng cao sử dụng vốn đầu tư :

3.5.1 Hoàn chỉnh hệ thống pháp lý tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi:

Ban hành các chính sách phù hợp, điều chỉnh những bất hợp lý trong cơ chế chính sách đầu tư của tỉnh sẽ là một yếu tố cơ bản quyết định thành công thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân trong tỉnh.

Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp lý tập trung vào định hướng : + Làm tốt công tác quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực đảm bảo cho định hướng phát triển ổn định và lâu dài, là cơ sở thu hút vốn cho đầu tư và kinh doanh của mọi thành phần kinh tế.

+ Tạo lập môi trường thông thoáng, ổn định, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để mọi tổ chức, cá nhân yên tâm bỏ vốn đầu tư. Loại bỏ các rào cản ảnh hưởng đến đầu tư của doanh nghiệp, bãi bỏ cơ chế xin cho trong lĩnh vực chi NSNN, hỗ trợ ngân sách, giao đất, thuê đất, giải quyết thủ tục kinh doanh.

+ Rút ngắn thời gian cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, chứng nhận ưu đãi đầu tư; tiến tới cấp phép, chứng nhận qua mạng điện tử để giảm thiểu chi phí giao dịch; Bảo đảm các chính sách về đất đai, vốn, thuế thuận lợi cho nhà đầu tư; Điều chỉnh giá thuê đất phù hợp với thị trường, theo khuôn khổ pháp luật cho phép.

+ Tăng cường quản lý nhà nước trong hoạt sản xuất kinh doanh, nghĩa vụ thuế, bảo vệ môi trường, kinh doanh mặt hàng có điều kiện của các doanh nghiệp.

+ Tăng cường đối thoại, tọa đàm, hội thảo xúc tiến đầu tư giữa Lãnh đạo tỉnh với doanh nghiệp để giải quyết các vướng mắc; hỗ trợ điều kiện có lợi cho nhà đầu tư phát triển sản xuất.

3.5.2 Hoàn thiện và phát triển thị trường vốn và lao động :

- *Thị trường vốn* : + Hoàn thiện và phát triển thị trường vốn sẽ tạo điều kiện khơi thông các nguồn vốn và các kênh dẫn vốn cho nền kinh tế.

+ Tăng qui mô hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng; dịch vụ bảo hiểm; kiện toàn thị trường xổ số; hỗ trợ cho ra đời dịch vụ kế toán, kiểm toán.

+ Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích thành lập công ty thuê mua tài chính, công ty quản lý tài sản, chi nhánh công ty chứng khoán, đại lý nhận lệnh ở thành phố Buôn Ma Thuột để tăng khả năng huy động vốn đầu tư cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- *Thị trường lao động* : + Để phát triển thị trường này, tiếp tục hoàn chỉnh các quy định của địa phương để đa dạng hóa các hình thức giao dịch việc làm; tăng cường thông tin, thống kê lao động và việc làm.

+ Định hướng điều chỉnh đào tạo ngành nghề trong cơ cấu và chuyển dịch lao động của tỉnh, tạo điều kiện cho cung và cầu lao động gặp nhau.

+ Khuyến khích các cơ sở sử dụng lao động tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ, khả năng tay nghề cho người lao động, để tăng năng suất lao động, hiệu quả công việc cao hơn. Quy định các doanh nghiệp phải điều chỉnh, xây dựng cơ chế lương, thưởng, phúc lợi, chế độ đãi ngộ hợp lý đối với người lao động.

3.5.3 Đẩy mạnh và hoàn thành sắp xếp DNNN :

Đổi mới và sắp xếp DNNN nhằm nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác. Thời gian qua quan điểm và nhận thức về cổ phần hóa của các cấp quản lý trong tỉnh còn khác nhau, lúng túng làm cho tốc độ cổ phần hóa chậm, vì vậy cần phải tạo ra sự đồng thuận về quan điểm và nhận thức để tăng tốc độ, hoàn thành sắp xếp doanh nghiệp, thực hiện các biện pháp:

+ Đối với các nông trường quốc doanh sản xuất nông nghiệp, tách bạch nhiệm vụ kinh doanh và công ích, Nhà nước hỗ trợ phần công ích, CSHT kỹ thuật.

Các nông trường hoạt động có lãi thì cổ phần hóa vườn cây; các nông trường thua lỗ cho phá sản, giải thể, bán vườn cây cho công nhân hoặc giao đất về cho địa phương.

+ Đối với các lâm trường quốc doanh sắp xếp chuyển đổi thành các Công ty lâm nghiệp. Các đơn vị có quy mô nhỏ chuyển thành các Ban quản lý dự án lâm nghiệp hoặc giải thể, giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình sản xuất kinh doanh.

+ Các doanh nghiệp các ngành khác chưa được sắp xếp, tiếp tục đẩy nhanh cổ phần hóa để thành lập doanh nghiệp đa sở hữu, bảo đảm vốn nhà nước bảo toàn và ngày càng phát triển, kiên quyết xử lý các DNNN thua lỗ bằng các hình thức như bán, khoán, cho thuê, giải thể và phá sản.

3.5.4 Đẩy mạnh quá trình cải cách hành chính :

Cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước, giúp cho quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội thông thoáng, năng động. Thực hiện cải cách trên nhằm các mục tiêu :

+ Tạo môi trường kinh tế-xã hội ổn định, lành mạnh bằng hệ thống pháp luật.
+ Tinh giản và sắp xếp bộ máy tinh gọn, giảm đầu mối trung gian.
+ Công khai, minh bạch, đơn giản hóa về thủ tục hành chính và hiện đại hóa trong xử lý công việc, đáp ứng yêu cầu dịch vụ công.

+ Tách bạch các hoạt động quản lý Nhà nước; hoạt động kinh doanh; hoạt động xã hội hóa, tăng cường phân cấp, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống hành chính, khắc phục tình trạng chồng chéo, đùn đẩy lẫn nhau.

+ Nâng cao tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm các cấp, các ngành, các cá nhân, tăng trách nhiệm của người đứng đầu trong giải quyết công việc liên quan hoạt động đầu tư.

3.5.5 Tăng cường đào tạo và nâng cao trình độ cán bộ đáp ứng yêu cầu quản lý đầu tư trong giai đoạn hội nhập:

Hiện nay đất nước ta đang hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, hoạt động quản lý đầu tư đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng chuyên môn cao. Thời gian qua đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đầu tư ở các cấp tỉnh Đắk Lắk đã bộc lộ rõ yếu kém về trình độ, năng lực. Để khắc phục tình trạng này, đáp ứng yêu cầu

phát triển kinh tế của tỉnh, hàng năm NSDP phải bố trí khoản kinh phí đào tạo thích đáng để đào tạo cho cán bộ làm công tác đầu tư kể cả trong và ngoài nước, ưu tiên các vị trí chủ chốt như các vị trí hoạch định cơ chế, chính sách. Tỉnh cần ban hành chính sách thu hút, đãi ngộ những nhà quản lý giỏi đến tỉnh làm việc, chăm lo cho đội ngũ làm công tác đầu tư. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đào tạo lại như hội thảo, tập huấn, huấn luyện ngắn hạn, dài hạn,... để mọi người có điều kiện cập nhật kiến thức mới, chế độ mới về đầu tư nhằm nâng cao trình độ quản lý đầu tư.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 : Mục tiêu tăng trưởng kinh tế Đăk Lăk giai đoạn 2006 - 2010 với nhịp độ nhanh và bền vững; gắn phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Vấn đề quan trọng hàng đầu đặt ra đối với Đăk Lăk phải huy động được nguồn vốn đầu tư lớn và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tốc độ tăng hàng năm đạt 11 - 12%; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các địa bàn. Với hệ thống các chính sách, giải pháp đề ra cho công tác huy động vốn đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh được tổ chức thực hiện tốt sẽ khai thác các lợi thế, tiềm năng của tỉnh tạo ra sự phát triển, chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS-TS Lê Chi Mai [2006] : Phân cấp ngân sách cho chính quyền địa phương, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà nội.
2. GS-TS Dương Thị Bình Minh (Chủ biên) [2005] : Tài chính công, Nhà xuất bản Tài chính – TP Hồ Chí Minh.
3. GS-TS Dương Thị Bình Minh – TS Sử Đình Thành (Chủ biên) [2004] : Lý thuyết tài chính tiền tệ, Nhà xuất bản Thống kê, Tp Hồ Chí Minh.
4. PGS-TS Đỗ Đức Minh [2006] : Tài chính Việt nam 2001 – 2010, Nhà xuất bản tài chính.
5. GS-TS Nguyễn Văn Nam – PGS-TS Trần Thọ Đạt (Chủ biên) [2006] : Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt nam, Nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân.
6. GS-TS Nguyễn Công Nghiệp (Chủ biên) [2006] : Phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà nội.
7. PGS-TS Nguyễn Bạch Nguyệt (Chủ biên) [2005] : Giáo trình Lập dự án đầu tư, Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội.
8. GS-TS Vũ Thị Ngọc Phùng (Chủ biên) [2005] : Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà nội.
9. Vũ Công Tuấn [2002]: Thẩm định dự án đầu tư, Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh.
10. PGS Trần Đình Ty [2005] : Đổi mới cơ chế quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, Nhà xuất bản Lao động – Hà nội.
11. P.A Samuelson và W.D Nordhalls [2002] : Kinh tế học tập I, II, Nhà xuất bản Thống kê, Tp Hồ Chí Minh.
12. PGS-TS Ngô Doãn Vịnh [2006] : Những vấn đề chủ yếu về kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà nội.
13. Đảng Cộng sản Việt nam [2001] : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà nội.

14. Đảng Cộng sản Việt nam [2006] : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà nội.
15. Tỉnh ủy Đắk Lắk [2005] : Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2005 - 2010.
16. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk [2005] : Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 -2010 tỉnh Đắk Lắk.
17. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk [2006] : Báo cáo tổng hợp qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.
18. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk [2006] : Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2005.
19. Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk [2006] : Niên giám thống kê 2005 tỉnh Đắk Lắk.
20. Việt nam quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo - Tập 1, 2. Nhà xuất bản Tài chính 2005
21. Luật NSNN năm 1996, 2002.
22. Các bài viết, thông tin kinh tế xã hội trên trang Web của Tổng cục Thống kê tại địa chỉ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx>
23. Các bài viết, thông tin kinh tế xã hội trên trang Web của Bộ Tài chính tại địa chỉ <http://www.mof.gov.vn/>
24. Thông tin trên WEBSITE tỉnh Đắk Lắk tại địa chỉ
<http://www.daklak.gov.vn/default.aspx?tabid=113&ItemID=939>
25. Các bài viết trên sách báo, tạp chí khác.

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI
ĐOẠN 2001 - 2005**

Phụ biểu : 01

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001 - 2005	Tốc độ bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
A.Giá trị	Tỷ đồng	6,405	7,251	7,241	7,196	8,036	7,721	37,445	3.8
<i>I.Nông nghiệp</i>	"	6,274	7,123	7,087	7,059	7,896	7,569	36,734	3.8
+ Trồng trọt	"	5,760	6,578	6,464	6,348	7,042	6,687	33,119	3.0
+ Chăn nuôi	"	367	397	496	585	675	701	2,854	13.8
+ Dịch vụ	"	147	148	127	126	179	181	761	4.2
<i>II.Lâm nghiệp</i>	"	85	83	94	78	82	86	423	0.2
<i>III.Thủy sản</i>	"	46	45	60	59	58	66	288	7.5
B.Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
<i>I.Nông nghiệp</i>	"	97.95	98.23	97.87	98.10	98.26	98.03	98.10	
+ <i>Tổng cơ cấu NN</i>	"	100	100	100	100	100	100	100	
+ Trồng trọt	"	91.81	92.35	91.21	89.93	89.18	88.35	90.16	
+ Chăn nuôi	"	5.85	5.57	7.00	8.29	8.55	9.26	7.77	
+ Dịch vụ	"	2.34	2.08	1.79	1.78	2.27	2.39	2.07	
<i>II.Lâm nghiệp</i>	"	1.33	1.14	1.30	1.08	1.02	1.11	1.13	
<i>III.Thủy sản</i>	"	0.72	0.62	0.83	0.82	0.72	0.85	0.77	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 -
Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI ĐOẠN 2001 - 2005
THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Phụ biểu :02

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001 - 2005	Tốc độ bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
A.Giá trị	Tỷ đồng	598	648	687	880	1,023	1,191	4,429	14.8
<i>I.Nhà nước</i>	"	<i>249</i>	<i>270</i>	<i>317</i>	<i>434</i>	<i>346</i>	<i>319</i>	<i>1,686</i>	5.1
+ Trung ương	"	151	158	195	295	248	240	1,136	9.7
+ Địa phương	"	98	112	122	139	98	79	550	-4.2
<i>II.HTX và Tư nhân</i>	"	<i>280</i>	<i>289</i>	<i>284</i>	<i>358</i>	<i>586</i>	<i>784</i>	<i>2301</i>	22.9
+ Tập thể	"	2	2	3	14	18	11	48	
+ Cá thể	"	262	275	265	303	319	336	1498	
+ Tư bản tư nhân	"	16	12	16	41	249	437	755	
<i>III.Khu vực ĐTNN</i>	"	<i>69</i>	<i>89</i>	<i>86</i>	<i>88</i>	<i>91</i>	<i>88</i>	<i>442</i>	5.0
B.Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
<i>I.Nhà nước</i>	"	<i>41.64</i>	<i>41.67</i>	<i>46.14</i>	<i>49.32</i>	<i>33.82</i>	<i>26.78</i>	<i>38.07</i>	
+ Trung ương	"	60.64	58.52	61.51	67.97	71.68	75.24	67.38	
+ Địa phương	"	39.36	41.48	38.49	32.03	28.32	24.76	32.62	
<i>II.HTX và Tư nhân</i>	"	<i>46.82</i>	<i>44.60</i>	<i>41.34</i>	<i>40.68</i>	<i>57.28</i>	<i>65.83</i>	<i>51.95</i>	
+ Tập thể	"	0.71	0.69	1.06	3.91	3.07	1.40	2.09	
+ Cá thể	"	93.57	95.16	93.31	84.64	54.44	42.86	65.10	
+ Tư bản tư nhân	"	5.71	4.15	5.63	11.45	42.49	55.74	32.81	
<i>III.Khu vực ĐTNN</i>	"	<i>11.54</i>	<i>13.73</i>	<i>12.52</i>	<i>10.00</i>	<i>8.90</i>	<i>8.60</i>	<i>9.98</i>	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Phụ biểu : 03

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001 - 2005	Tốc độ bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
A.Giá trị	Tỷ đồng	597	648	686	880	1,023	1,191	4,428	14.8
1.Công nghiệp khai thác	"	5	4	13	38	70	71	196	70.0
2.Công nghiệp chế biến	"	512	552	572	695	803	947	3569	13.1
3.Sản xuất phân phối điện	"	80	92	101	147	150	173	663	16.7
B.Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
1.Công nghiệp khai thác	"	0.84	0.62	1.90	4.32	6.84	5.96	4.43	
2.Công nghiệp chế biến	"	85.76	85.19	83.38	78.98	78.49	79.51	80.60	
3.Sản xuất phân phối điện	"	13.40	14.20	14.72	16.70	14.66	16.91	14.97	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Phụ biểu : 04

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001 - 2005	Tốc độ bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
A.Giá trị	Tỷ đồng	390	399	429	495	531	600	2,452	9.0
1.Thương mại	"	218	224	241	289	311	351	1,416	10.0
2.Du lịch	"	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	1.5	3.7	24.6
3.Khách sạn nhà hàng	"	171	174	187	205	219	247	1032	7.6
B.Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
1.Thương mại	"	55.97	56.21	56.24	58.43	58.61	58.55	57.76	
2.Du lịch	"	0.13	0.13	0.12	0.12	0.11	0.25	0.15	
3.Khách sạn nhà hàng	"	43.90	43.66	43.64	41.45	41.27	46.55	42.09	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI ĐOẠN 2001 - 2005
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Phụ biểu : 05

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001 - 2005	Tốc độ bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
I.Giá trị	Tỷ đồng	4,879	5,281	5,626	6,048	6,679	7,235	30,869	8.20
1.Nông nghiệp	"	3,783	4,084	4,287	4,375	4,691	4,771	22,208	4.75
2.Công nghiệp và XD	"	355	396	438	558	683	938	3,013	21.45
3.Dịch vụ	"	741	801	901	1,115	1,305	1,526	5,648	15.54
B.Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
1.Nông nghiệp	"	77.54	77.33	76.20	72.34	70.24	65.94	71.94	
2.Công nghiệp và XD	"	7.28	7.50	7.79	9.23	10.23	12.96	9.76	
3.Dịch vụ	"	15.19	15.17	16.01	18.44	19.54	21.09	18.30	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2001 - 2005
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Phụ biểu :
5.1

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời 2001 2005
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	
I.Giá trị	Tỷ đồng	4,030	4,407	4,788	5,545	6,765	8,293	29,7
1.Nông nghiệp	"	2,384	2,628	2,786	3,104	3,825	4,235	16,5
2.Công nghiệp và XD	"	560	612	716	904	1,149	2,104	5,4
3.Dịch vụ	"	1,086	1,167	1,286	1,537	1,791	1,954	7,7
B.Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100
1.Nông nghiệp	"	59.16	59.63	58.19	55.98	56.54	51.07	55.
2.Công nghiệp và XD	"	13.90	13.89	14.95	16.30	16.98	25.37	18.
3.Dịch vụ	"	26.95	26.48	26.86	27.72	26.47	23.56	25.

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Phụ biểu : 06

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001 - 2005	Tăng trưởng bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
GDP (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	4,030	4,407	4,788	5,545	6,765	8,293	29,798	
A.Vốn	'	1,798	1,406	1,384	1,609	2,008	2,586	8,993	16.46
I.Trong nước	'	1,782	1,374	1,330	1,546	1,964	2,546	8,760	16.67
<i>1.Nhà nước</i>	'	<i>411</i>	<i>416</i>	<i>596</i>	<i>787</i>	<i>906</i>	<i>1,145</i>	3,850	28.80
- NSNN	'	339	314	476	673	739	910	3,112	30.48
+ TW	'	93	68	86	199	183	304	840	45.41
+ ĐP	'	246	246	390	474	556	606	2,272	25.28
- Vốn tín dụng	'	27	63	88	76	104	132	463	20.31
- Vốn tự có DNNN	'	45	39	32	38	63	103	275	27.48
<i>2.Vốn ngoài QĐ</i>	'	<i>1,371</i>	<i>958</i>	<i>734</i>	<i>759</i>	<i>1,058</i>	<i>1,401</i>	4,910	9.97
+ Vốn DNNQD	'	72	30	73	76	186	447	812	96.47
+ Dân và tư nhân	'	1,299	928	661	683	872	954	4,098	0.69
II. Nước ngoài	'	16	32	54	63	44	40	233	5.74
1. Vốn ĐTTTNN	'							-	
2. Vốn khác	'	16	32	54	63	44	40	233	5.74
Tỷ trọng vốn ĐT/GDP	%	44.62	31.90	28.91	29.02	29.68	31.18	30.18	
B.Vốn	'	100	100	100	100	100	100	100	
I.Trong nước	'	99.11	97.72	96.10	96.08	97.81	98.45	97.41	
<i>1.Nhà nước</i>	'	<i>22.86</i>	<i>29.59</i>	<i>43.06</i>	<i>48.91</i>	<i>45.12</i>	<i>44.28</i>	<i>42.81</i>	
- NSNN	'	18.85	22.33	34.39	41.83	36.80	35.19	34.60	
+ TW	'	27.43	21.66	18.07	29.57	24.76	33.41	26.99	
+ ĐP	'	72.57	78.34	81.93	70.43	75.24	66.59	73.01	
- Vốn tín dụng	'	1.50	4.48	6.36	4.72	5.18	5.10	5.15	
- Vốn tự có DNNN	'	2.50	2.77	2.31	2.36	3.14	3.98	3.06	
<i>2.Vốn ngoài QĐ</i>	'	<i>76.25</i>	<i>68.14</i>	<i>53.03</i>	<i>47.17</i>	<i>52.69</i>	<i>54.18</i>	<i>54.60</i>	
+ Vốn DNNQD	'	5.25	3.13	9.95	10.01	17.58	31.91	16.54	
+ Dân và tư nhân	'	94.75	96.87	90.05	89.99	82.42	68.09	83.46	
II. Nước ngoài	'	0.89	2.28	3.90	3.92	2.19	1.55	2.59	
1. Vốn ĐTTTNN	'								
2. Vốn khác	'	0.89	2.28	3.90	3.92	2.19	1.55	2.59	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk; Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk.

TỔNG HỢP THU NSDP THỜI KỲ 2003 - 2005

Phụ biểu : 07

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm				Tỷ trọng (%)
		2003	2004	2005	2001 - 2005	
GDP(Giá hiện hành)	Tỷ đồng	5,545	6,765	8,293	20,603	
A.Tổng thu	"	1559.9	2083.6	2562.8	6206.3	100.00
Thu NS trên địa bàn	"	545.8	1103.4	1311.2	2960.4	47.70
I - Thu từ kinh tế trung ương	"	52	114	141	307	4.95
II - Thu từ kinh tế địa phương	"	493.8	989.4	1170.2	2653.4	42.75
1.Thu từ kinh tế nhà nước	"	44.8	120.4	139.1	304.3	4.90
2. Thu TTCN, TN & DV NQD	"	189.9	209.6	434.5	834	13.44
3.Thuế nông nghiệp	"	7.6	1.4	0.9	9.9	0.16
4. Thuế xuất nhập khẩu	"	3.9	4.6	4	12.5	0.20
5. Thuế thu nhập	"	3	4.1	5.2	12.3	0.20
6. Thuế khác	"	6.2	8.5	8.8	23.5	0.38
7. Thu khác	"	238.4	640.8	577.7	1456.9	23.47
III.Thuế khu vực kinh tế nước ngoài	"	0.1	1.5	1	2.6	0.04
IV.Trợ cấp từ trung ương	"	1014	978.7	1250.6	3243.3	52.26
TỶ TRỌNG/GDP	%	9.84	16.31	15.81	14.37	
B.Cơ cấu thu NS trên địa bàn	"	100	100	100	100	
I - Thu từ kinh tế trung ương	"	9.53	10.33	10.75	10.37	
II - Thu từ kinh tế địa phương	"	90.47	89.67	89.25	89.63	
1.Thu từ kinh tế nhà nước	"	8.21	10.91	10.61	10.28	
2. Thu TTCN, TN & DV NQD	"	34.79	19.00	33.14	28.17	
3.Thuế nông nghiệp	"	1.39	0.13	0.07	0.33	
4. Thuế xuất nhập khẩu	"	0.71	0.42	0.31	0.42	
5. Thuế thu nhập	"	0.55	0.37	0.40	0.42	
6. Thuế khác	"	1.14	0.77	0.67	0.79	
7. Thu khác	"	43.68	58.08	44.06	49.21	
III.Thuế khu vực kinh tế nước ngoài	"	0.02	0.14	0.08	0.09	

Ghi chú : Số liệu năm 2001, 2002 lấy từ Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk

Chỉ tiêu	Năm			
	2001	2002	2003-2005	2001-2005
+ GDP theo giá hiện hành	4,407	4,788	20,603	29,798
+ Thu trên địa bàn 5 năm	395	442	2,960	3,797
+ Tỷ lệ % động viên vào ngân sách /GDP				12.74

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk; Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk.

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2003 - 2005

Phụ biểu : 08

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm				Tỷ trọng (%)
		2003	2004	2005	2003 - 2005	
Tổng chi	Tỷ đồng	1,218.0	1,670.9	2,329.8	5,218.7	100
I - Chi đầu tư phát triển	"	359.2	497.6	620.9	1,477.7	28.32
+ Trong đó : Chi đầu tư XD CB	"	328.1	488.6	602.3	1,419.0	27.19
II - Chi thường xuyên	"	829.2	1,086.5	1,384.4	3,300.1	63.24
1. Chi quản lý hành chính	"	116.3	256.6	307.1	680.0	13.03
2. Chi sự nghiệp kinh tế	"	93.0	88.4	109.0	290.4	5.56
3. Chi sự nghiệp xã hội	"	495.9	558.3	813.1	1,867.3	35.78
+ Giáo dục, đào tạo	"	403.6	465.8	607.6	1,477.0	28.30
+ Y tế	"	43.4	72.6	97.3	213.3	4.09
+ Chi bảo đảm xã hội	"	48.9	19.9	108.2	177.0	3.39
4. Chi thường xuyên khác	"	124.0	183.2	155.2	462.4	8.86
III. Nộp vào NSTW	"					
IV. Chi khác	"	29.6	86.8	324.5	440.9	8.45

Ghi chú : Số liệu năm 2001, 2002 lấy từ Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Tốc độ tăng bình quân (%)
		2001	2002	2003	2004	2005	2001 - 2005	
- GDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	4,407	4,788	5545	6765	8293	29,798	
- Chi NSDP	"	1,203	1,360	1218	1671	2329	7,781	24.63
+ Chi thường xuyên và khác	"	828	971	859	1,173	1,709	5,540	27.32
+ Chi ĐTPT	"	375	389	359	498	620	2,241	18.31
- Tỷ trọng chi NSDP/GDP	%	27.30	28.40	21.97	24.70	28.08	26.11	
+ Tỷ trọng chi thường xuyên/GDP	"	18.79	20.28	15.49	17.34	20.61	18.59	
+ Tỷ trọng chi ĐTPT/GDP	"	8.51	8.12	6.47	7.36	7.48	7.52	
- Cơ cấu chi NSDP	"	100	100	100	100	100	100	
+ Tỷ trọng chi thường xuyên/Chi NSDP	"	68.83	71.40	70.53	70.20	73.38	71.20	
+ Tỷ trọng chi ĐTPT/Chi NSDP	"	31.17	28.60	29.47	29.80	26.62	28.80	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk; Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk.

**TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005**

Đơn vị tính : Tỷ
đồng

Phụ biểu
: 09

Chỉ tiêu	Năm										Tăng bình quân (%) 2001 - 2005	Tỷ trọng bình quân (%)
	2001		2002		2003		2004		2005			
	Số dư	tỷ trọng (%)	Số dư	tỷ trọng (%)	Số dư	tỷ trọng (%)	Số dư	tỷ trọng (%)	Số dư	tỷ trọng (%)		
I.Theo khối TCTD												
NHTM Nhà nước	742	91.15	1058	89.71	1706	91.52	1819	89.91	2384	90.64	33.88	90.59
NHTM Cổ phần	33	4.05	77	6.53	104	5.58	136	6.72	159	6.04	48.16	5.79
NH Liên doanh												
NHCS - XH	1	0.12	0.3	0.03	3	0.16	7.2	0.36	7.3	0.28	64.37	0.19
QTDND	38	4.67	44	3.73	51	2.74	61	3.02	80	3.04	20.46	3.44
TỔNG CỘNG	814	100	1179.3	100	1864	100	2023.2	100	2630.3	100	34.07	100.00
II.Theo kỳ hạn												
Ngắn hạn	490	60.20	629	53.35	1016	54.48	1156	57.14	1548	58.86	33.32	56.81
Trung và dài hạn	324	39.80	550	46.65	849	45.52	867	42.86	1082	41.14	35.18	43.19
TỔNG CỘNG	814	100.00	1179	100.00	1865	100.00	2023	100.00	2630	100.00	34.07	100.00

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam Chi nhánh tỉnh
Đắk Lắk

**Tình hình huy động vốn qua hệ thống ngân hàng thương mại (Theo tính chất tiền gửi)
Giai đoạn 2001 - 2005**

Đơn vị tính : Tỷ
đồng

Phụ biểu : 10

Chỉ tiêu	Năm										Tỷ trọng bình quân (%)
	2001		2002		2003		2004		2005		
	Số dư	tỷ trọng (%)	Số dư	tỷ trọng (%)	Số dư	tỷ trọng (%)	Số dư	tỷ trọng (%)	Số dư	tỷ trọng (%)	
Tổ chức kinh tế	319	39.19	394	33.42	615	32.98	630	31.14	870	33.08	33.96
Dân cư	344	42.26	684	58.02	979	52.49	1079	53.34	1363	51.83	51.59
Hệ thống KBNN											
Tổ chức nước ngoài											
Giấy tờ có giá	151	18.55	101	8.57	271	14.53	314	15.52	397	15.10	14.45
Tổng vốn huy động	814	100.00	1179	100.00	1865	100.00	2023	100.00	2630	100.00	100.00

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam Chi
nhánh tỉnh Đắk Lắk

GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (GIÁ SO SÁNH 1994) THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

Giai đoạn 2001 - 2005

Phụ biểu : 11

Chi tiêu	Đ.vị tính	Năm						Tổng 2001-2005	Tăng trưởng bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Giá trị	Tỷ đồng	597	648	686	880	1023	1191	4428	14.8
BMT	"	394	501	505	554	601	616	2777	9.3
Eahleo	"	27	20	30	37	42	109	238	32.2
Easoup	"	7	5	10	14	17	20	66	23.4
Krông năng	"	7	5	5	10	16	19	55	22.1
Krông búc	"	21	14	26	27	25	26	118	4.4
Buôn Đôn	"	6	4	5	8	16	22	55	29.7
Cumgar	"	19	14	18	19	25	66	142	28.3
Eakar	"	30	22	24	117	155	157	475	39.2
M'đrăc	"	4	3	5	12	12	11	43	22.4
Krông pắc	"	47	34	26	34	48	66	208	7.0
Krông bông	"	5	4	8	8	15	18	53	29.2
Krông ana	"	28	21	22	35	44	52	174	13.2
Lăc	"	2	1	2	5	7	9	24	35.1
Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
BMT	"	66.00	77.31	73.62	62.95	58.75	51.72	62.71	
Eahleo	"	4.52	3.09	4.37	4.20	4.11	9.15	5.37	
Easoup	"	1.17	0.77	1.46	1.59	1.66	1.68	1.49	
Krông năng	"	1.17	0.77	0.73	1.14	1.56	1.60	1.24	
Krông búc	"	3.52	2.16	3.79	3.07	2.44	2.18	2.66	
Buôn Đôn	"	1.01	0.62	0.73	0.91	1.56	1.85	1.24	
Cumgar	"	3.18	2.16	2.62	2.16	2.44	5.54	3.21	
Eakar	"	5.03	3.40	3.50	13.30	15.15	13.18	10.73	
M'đrăc	"	0.67	0.46	0.73	1.36	1.17	0.92	0.97	
Krông pắc	"	7.87	5.25	3.79	3.86	4.69	5.54	4.70	
Krông bông	"	0.84	0.62	1.17	0.91	1.47	1.51	1.20	
Krông ana	"	4.69	3.24	3.21	3.98	4.30	4.37	3.93	
Lăc	"	0.34	0.15	0.29	0.57	0.68	0.76	0.54	

*Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004,
2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk*

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DU LỊCH GIÁ HIỆN HÀNH THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
Giai đoạn 2001 - 2005

Phụ biểu : 12

Chi tiêu	Đ.vị tính	Năm						Tổng 2001 -2005	Tăng trưởng bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Giá trị	Tỷ đồng	2,890	3,059	3,353	3,884	4,565	5,321	20,182	13.0
BMT	"	910	1,071	1,164	1,416	1,669	1,945	7,265	16.4
Eahleo	"	164	165	182	203	238	266	1,054	10.2
Easoup	"	44	44	48	51	75	88	306	14.9
Krông năng	"	141	141	155	179	209	266	950	13.5
Krông búc	"	242	242	266	306	358	425	1,597	11.9
Buôn Đôn	"	77	78	86	90	105	123	482	9.8
Curmgar	"	207	207	228	262	307	358	1,362	11.6
Eakar	"	202	202	222	241	292	340	1,297	11.0
M'đrăc	"	75	76	83	87	96	112	454	8.4
Krông pắc	"	331	332	365	420	481	561	2,159	11.1
Krông bông	"	119	120	132	139	162	189	742	9.7
Krông ana	"	298	300	330	393	450	514	1,987	11.5
Lắc	"	80	81	92	97	123	134	527	10.9
Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
BMT		31.49	35.01	34.72	36.46	36.56	36.55	36.00	
Eahleo		5.67	5.39	5.43	5.23	5.21	5.00	5.22	
Easoup		1.52	1.44	1.43	1.31	1.64	1.65	1.52	
Krông năng		4.88	4.61	4.62	4.61	4.58	5.00	4.71	
Krông búc		8.37	7.91	7.93	7.88	7.84	7.99	7.91	
Buôn Đôn		2.66	2.55	2.56	2.32	2.30	2.31	2.39	
Curmgar		7.16	6.77	6.80	6.75	6.73	6.73	6.75	
Eakar		6.99	6.60	6.62	6.20	6.40	6.39	6.43	
M'đrăc		2.60	2.48	2.48	2.24	2.10	2.10	2.25	
Krông pắc		11.45	10.85	10.89	10.81	10.54	10.54	10.70	
Krông bông		4.12	3.92	3.94	3.58	3.55	3.55	3.68	
Krông ana		10.31	9.81	9.84	10.12	9.86	9.66	9.85	
Lắc		2.77	2.65	2.74	2.50	2.69	2.52	2.61	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

DOANH THU DU LỊCH GIÁ HIỆN HÀNH THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Phụ biểu :
13

Chỉ tiêu	Đ.vị tính	Năm						Tổng 2001 -2005	Tăng trưởng bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Giá trị	Tỷ đồng	43	43.4	49.4	60.6	73.7	90.8	317.9	16.1
BMT	"	43	43	49	60	73	90	315	15.9
Eahleo	"								
Easoup	"								
Krông năng	"								
Krông búc	"								
Buôn Đôn	"	0.00	0.20	0.20	0.30	0.40	0.40	1.50	
Cumgar	"								
Eakar	"								
M'đrăc	"								
Krông pắc	"								
Krông bông	"								
Krông ana	"								
Lắc	"		0.20	0.20	0.30	0.30	0.40	1.40	
Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
BMT		100.00	99.08	99.19	99.01	99.05	99.12	99.09	
Eahleo		-	-	-	-	-	-	-	
Easoup		-	-	-	-	-	-	-	
Krông năng		-	-	-	-	-	-	-	
Krông búc		-	-	-	-	-	-	-	
Buôn Đôn		-	0.46	0.40	0.50	0.54	0.44	0.47	
Cumgar		-	-	-	-	-	-	-	
Eakar		-	-	-	-	-	-	-	
M'đrăc		-	-	-	-	-	-	-	
Krông pắc		-	-	-	-	-	-	-	
Krông bông		-	-	-	-	-	-	-	
Krông ana		-	-	-	-	-	-	-	
Lắc		-	0.46	0.40	0.50	0.41	0.44	0.44	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ THEO ĐỊA BÀN GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Phụ biểu : 14

Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm					Tổng 2001 -2005
		2001	2002	2003	2004	2005	
Giá trị	Ngàn tấn	348.3	325.4	284.3	360.8	330.6	1649.3
Buôn Ma Thuật	"	36.51	31.10	28.81	33.36	31.81	161.59
Eahleo	"	31.82	31.76	33.42	40.47	38.49	175.96
Easoup	"	0.04	0.06	0.06	0.03	0.04	0.23
Krông năng	"	28.92	37.43	28.71	42.56	43.74	181.36
Krông búc	"	66.18	57.64	52.08	70.46	62.06	308.42
Buôn Đôn	"	4.45	4.29	4.11	5.90	6.27	25.02
Cumgar	"	64.79	60.56	59.50	67.71	66.82	319.38
Eakar	"	13.49	15.27	9.46	11.70	8.57	58.49
M'đrác	"	1.59	1.17	0.93	2.32	2.75	8.76
Krông pắc	"	35.95	35.94	23.78	32.63	24.40	152.70
Krông bông	"	1.56	2.09	1.26	1.18	1.12	7.21
Krông ana	"	60.77	46.43	41.05	51.34	43.27	242.86
Lắc	"	2.18	1.61	1.13	1.16	1.28	7.36
Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100
Buôn Ma Thuật	"	10.48	9.56	10.13	9.25	9.62	9.80
Eahleo	"	9.14	9.76	11.76	11.22	11.64	10.67
Easoup	"	0.01	0.02	0.02	0.01	0.01	0.01
Krông năng	"	8.30	11.50	10.10	11.80	13.23	11.00
Krông búc	"	19.00	17.72	18.32	19.53	18.77	18.70
Buôn Đôn	"	1.28	1.32	1.45	1.64	1.90	1.52
Cumgar	"	18.60	18.61	20.93	18.77	20.21	19.36
Eakar	"	3.87	4.69	3.33	3.24	2.59	3.55
M'đrác	"	0.46	0.36	0.33	0.64	0.83	0.53
Krông pắc	"	10.32	11.05	8.36	9.04	7.38	9.26
Krông bông	"	0.45	0.64	0.44	0.33	0.34	0.44
Krông ana	"	17.45	14.27	14.44	14.23	13.09	14.72
Lắc	"	0.63	0.49	0.40	0.32	0.39	0.45

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk

SẢN LƯỢNG CAO SU THEO ĐỊA BÀN GIAI ĐOẠN 2001 -2005

Phụ lục : 15

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm					Tổng 2001 -2005
		2001	2002	2003	2004	2005	
Giá trị	Tấn	13,065	14,686	17,577	19,349	20,118	84,795
Buôn Ma Thuật	"	548	355	424	494	777	2,598
Eahleo	"	1,873	2,330	3,340	3,754	3,800	15,097
Easoup	"						-
Krông năng	"	1,716	1,861	2,400	2,703	3,000	11,680
Krông búc	"	3,467	4,222	3,924	4,173	3,639	19,425
Buôn Đôn	"						-
Cumgar	"	4,317	4,794	6,351	6,930	7,528	29,920
Eakar	"						-
M'đrác	"						-
Krông pắc	"	234	249	263	333	275	1,354
Krông bông	"						-
Krông ana	"	910	875	875	962	1,099	4,721
Lắc	"						-
Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100
Buôn Ma Thuật	"	4.19	2.42	2.41	2.55	3.86	3.06
Eahleo	"	14.34	15.87	19.00	19.40	18.89	17.80
Easoup	"	-	-	-	-	-	-
Krông năng	"	13.13	12.67	13.65	13.97	14.91	13.77
Krông búc	"	26.54	28.75	22.32	21.57	18.09	22.91
Buôn Đôn	"	-	-	-	-	-	-
Cumgar	"	33.04	32.64	36.13	35.82	37.42	35.29
Eakar	"	-	-	-	-	-	-
M'đrác	"	-	-	-	-	-	-
Krông pắc	"	1.79	1.70	1.50	1.72	1.37	1.60
Krông bông	"	-	-	-	-	-	-
Krông ana	"	6.97	5.96	4.98	4.97	5.46	5.57
Lắc	"	-	-	-	-	-	-

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê tỉnh
Đắk Lắk

		0.74	0.82	1.05	1.14	1.15	0.64	0.95
II.Ngành công nghiệp	%	6.62	9.32	7.80	5.03	16.79	18.09	12.51
1.Công nghiệp khai thác mỏ	%	-	-	-	-	1.19	1.92	1.16
2.Công nghiệp chế biến	%	46.22	58.78	46.30	67.90	49.85	41.88	48.53
3.Sản xuất phân phối điện, nước	%	47.90	38.17	50.00	24.69	21.66	31.20	30.49
4.Xây dựng	%	5.88	3.05	3.70	7.41	27.30	25.00	19.82
III.Ngành dịch vụ	%	10.79	13.09	16.18	18.77	39.71	33.94	26.52
1.Thương nghiệp	%	6.19	11.41	11.61	10.93	26.47	32.23	24.07
2.Khách sạn nhà hàng	%	-	-	4.46	2.32	6.78	6.83	5.49
3.Vận tải, kho bãi, liên lạc	%	41.75	29.89	29.02	51.32	29.99	28.13	31.91
4.Tài chính, tín dụng	%	5.67	-	1.34	0.99	0.75	0.68	0.75
5.Khoa học công nghệ	%	-	1.63	1.34	0.99	2.13	1.37	1.59
6.Hoạt động kinh doanh tài sản	%	-	-	-	-	1.76	0.68	0.84
7.Quản lý nhà nước, ANQP	%	10.82	15.22	13.84	9.27	8.03	7.40	9.06
8.Giáo dục và đào tạo	%	18.04	22.28	19.64	18.54	10.41	14.01	14.55
9.Y tế và cứu trợ xã hội	%	6.70	13.04	9.82	2.32	5.90	4.33	5.79
10.Hoạt động thể thao	%	8.76	4.89	7.14	1.32	3.64	1.37	2.94
11.Hoạt động đoàn thể	%	2.06	1.63	1.79	1.99	2.63	2.16	2.22
12. Khác	%	-	-	-	-	1.51	0.80	0.80

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk; Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Đắk Lắk.

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI ĐOẠN 2001 - 2005
THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Phụ biểu :
17

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001-2005	Tăng trưởng bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Giá trị	Tỷ đồng	390	399	429	495	530	599	2,452	9.0
I.Nhà nước	"	89	96	109	114	122	137	578	9.0
+ TW	"	14	14	16	33	37	48	148	27.9
+ ĐP	"	75	82	93	81	85	89	430	3.5
II.Ngoài QĐ	"	301	303	320	381	408	462	1,874	8.9
+ Tập thể	"	-	-	-	-	1	1	2	
+ Cá thể	"	219	219	230	277	296	322	1,344	8.0
+ Tư bản TN	"	82	84	90	104	111	139	528	11.1
III.Vốn nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	
Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
I.Nhà nước	"	22.82	24.06	25.41	23.03	23.02	22.87	23.6	
+ TW	"	3.59	3.51	3.73	6.67	6.98	8.01	6.0	
+ ĐP	"	19.23	20.55	21.68	16.36	16.04	14.86	17.5	
II.Ngoài QĐ	"	77.18	75.94	74.59	76.97	76.98	77.13	76.4	
+ Tập thể	"	-	-	-	-	0.19	0.17	0.1	
+ Cá thể	"	56.15	54.89	53.61	55.96	55.85	53.76	54.8	
+ Tư bản TN	"	21.03	21.05	20.98	21.01	20.94	23.21	21.5	
III.Vốn nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê
Đắk Lắk.

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI ĐOẠN 2001 - 2005
THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Phụ biểu : 18

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001-2005	Tăng trưởng bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Giá trị	Tỷ đồng	6,275	7,123	7,087	7,059	7,896	7,569	36,734	3.82
<i>I.Nhà nước</i>	"	1,297	1,338	983	955	1,411	1,199	5,886	(1.56)
+ TW	"	676	746	614	398	600	547	2,905	(4.15)
+ ĐP	"	621	592	369	557	811	652	2,981	0.98
<i>II.Ngoài QĐ</i>	"	4,978	5,785	6,104	6,104	6,485	6,370	30,848	5.06
+ Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Cá thể	"	4,970	5,777	6,095	6,099	6,485	6,370	30,826	5.09
+ Tư bản TN	"	8	8	9	5	-	-	22	(100.00)
<i>III.Vốn nước ngoài</i>	"	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
<i>I.Nhà nước</i>	"	20.67	18.78	13.87	13.53	17.87	15.84	16.02	
+ TW	"	10.77	10.47	8.66	5.64	7.60	7.23	7.91	
+ ĐP	"	9.90	8.31	5.21	7.89	10.27	8.61	8.12	
<i>II.Ngoài QĐ</i>	"	79.33	81.22	86.13	86.47	82.13	84.16	83.98	
+ Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	
+ Cá thể	"	79.20	81.10	86.00	86.40	82.13	84.16	83.92	
+ Tư bản TN	"	0.13	0.11	0.13	0.07	-	-	0.06	
<i>III.Vốn nước ngoài</i>	"	-	-	-	-	-	-	-	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk.

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI ĐOẠN 2001 - 2005
THEO KHU VỰC KINH TẾ**

Phụ biểu : 19

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2001-2005	Tăng trưởng bình quân (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005		
Giá trị	Tỷ đồng	597	648	686	880	1,024	1,190	4,428	14.79
<i>I.Nhà nước</i>	"	249	270	317	434	346	318	1,685	5.01
+ TW	"	151	158	195	295	248	239	1,135	9.62
+ ĐP	"	98	112	122	139	98	79	550	(4.22)
<i>II.Ngoài QĐ</i>	"	279	289	283	358	586	784	2,300	22.95
+ Tập thể	"	2	2	3	14	18	11	48	40.63
+ Cá thể	"	261	275	265	303	319	336	1,498	5.18
+ Tư bản TN	"	16	12	15	41	249	437	754	93.76
<i>III.Vốn nước ngoài</i>	"	69	89	86	88	92	88	443	4.98
Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
<i>I.Nhà nước</i>	"	41.71	41.67	46.21	49.32	33.79	26.72	38.05	
+ TW	"	25.29	24.38	28.43	33.52	24.22	20.08	25.63	
+ ĐP	"	16.42	17.28	17.78	15.80	9.57	6.64	12.42	
<i>II.Ngoài QĐ</i>	"	46.73	44.60	41.25	40.68	57.23	65.88	51.94	
+ Tập thể	"	0.34	0.31	0.44	1.59	1.76	0.92	1.08	
+ Cá thể	"	43.72	42.44	38.63	34.43	31.15	28.24	33.83	
+ Tư bản TN	"	2.68	1.85	2.19	4.66	24.32	36.72	17.03	
<i>III.Vốn nước ngoài</i>	"	11.56	13.73	12.54	10.00	8.98	7.39	10.00	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2004, 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk.

**DỰ BÁO TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Phụ lục : 20

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2006 - 2010	Tốc độ bình quân (%)
		2005	2006	2007	2008	2009	2010		
I.Giá trị	Tỷ đồng	8,293	9,361	10,615	12,092	13,837	15,905	61,810	13.9
1.Nông nghiệp	"	4,235	4,468	4,714	4,973	5,246	5,535	24,936	5.5
2.Công nghiệp và XD	"	2,104	2,577	3,157	3,868	4,738	5,804	20,144	22.5
3.Dịch vụ	"	1,954	2,315	2,744	3,251	3,853	4,566	16,730	18.5
B.Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
1.Nông nghiệp	"	51.1	47.7	44.4	41.1	37.9	34.8	40.3	
2.Công nghiệp và XD	"	25.4	27.5	29.7	32.0	34.2	36.5	32.6	
3.Dịch vụ	"	23.6	24.7	25.8	26.9	27.8	28.7	27.1	

*Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê
2005 - Cục thống kê Đắk Lắk.*

**DỰ BÁO TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GIÁ SO SÁNH 1994) GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Phụ biểu : 21

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm						Thời kỳ 2006 - 2010	Tốc độ bình quân (%)
		2005	2006	2007	2008	2009	2010		
I.Giá trị	Tỷ đồng	7,235	7,991	8,861	9,866	11,032	12,389	50,138	11.36
1.Nông nghiệp	"	4,771	5,033	5,310	5,602	5,910	6,236	28,092	5.50
2.Công nghiệp và XD	"	938	1,149	1,408	1,724	2,112	2,588	8,981	22.50
3.Dịch vụ	"	1,526	1,808	2,143	2,539	3,009	3,566	13,065	18.50
B.Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100	100	
1.Nông nghiệp	"	65.9	63.0	59.9	56.8	53.6	50.3	56.0	
2.Công nghiệp và XD	"	13.0	14.4	15.9	17.5	19.1	20.9	17.9	
3.Dịch vụ	"	21.1	22.6	24.2	25.7	27.3	28.8	26.1	

Nguồn : Xử lý số liệu từ niên giám thống kê 2005 - Cục thống kê Đắk Lắk.